ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ XÂY DỰNG

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH

THÁNG 5 NĂM 2026

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

(Công bố số 4422/CB-SXD ngày 05 tháng 6 năm 2026 của Sở Xây dựng)

Quảng Trị, tháng 6 năm 2026

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 4422/CB-SXD	*Quảng Trị, ngày 05 tháng 6 năm 2026*

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tháng 5 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình và Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08/9/2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 18/8/2025 của UBND tỉnh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 23/9/2025 của UBND tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; đơn giá nhân công xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng; chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ mặt bằng giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên thị trường các khu vực trong tỉnh,

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tháng 5 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị và hướng dẫn áp dụng như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình do Sở Xây dựng công bố để cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP tham khảo áp dụng hoặc vận dụng. Khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng nguồn vốn khác áp dụng Công bố này.

2. Giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trong Công bố này là giá phổ biến trên thị trường, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và đã tính chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua trong tháng 5 năm 2026 *(trừ các vật liệu xây dựng, thiết bị công trình có ghi chú khác)*. Giá đất đắp, đá xây dựng, cát xây dựng được tính cho 1m^3 đo trên ô tô tự đổ.

3. Giá nhiên liệu (xăng, dầu) được công bố theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) tại các kỳ điều hành giá xăng dầu của liên Bộ Công Thương - Tài chính. Khi lập tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình trên cơ sở định mức dự toán xây dựng công trình do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành thì giá nhiên liệu được điều chỉnh theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) tại thời điểm lập tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng.

4. Chủ đầu tư căn cứ hướng dẫn của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 và Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và điều kiện cụ thể của từng công trình để xem xét xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp gặp khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản hồi để Sở Xây dựng nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- GĐ, các PGĐ Sở;
- Website Sở;
- Lưu: VT, KTVLXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH QUẢNG TRỊ

Nguyễn Đức Cường

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH THÁNG 5 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	I. ĐẤT ĐẮP				
1	Đất đắp	m3		49.000	Công ty CPĐT Công nghệ môi trường GFC SĐT: 0818983866 Giá bán tại Hồ Khe Rò 1, Hồ Khe Rò 2, xã Hải Lăng
2	Đất đắp K90	m3		52.000	
3	Đất đắp K95	m3		53.000	
4	Đất đắp K98	m3		56.000	
5	Đất đắp	m3		54.000	Công ty TNHH Goldensand SĐT: 0918462368 Giá bán tại mỏ Hải Trường 2, xã Diên Sanh
6	Đất đắp K90	m3		55.000	
7	Đất đắp K95	m3		57.000	
8	Đất đắp K98	m3		59.000	
9	Đất đắp K90	m3		50.000	Công ty TNHH xây dựng Mạnh Linh. Giá bán tại Mỏ đất Triệu Thượng, xã Triệu Phong. SĐT: 0913457868
10	Đất đắp K95	m3		55.000	
11	Đất đắp K98	m3		60.000	
12	Đất đắp K90	m3	Chưa bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua	45.455	Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh SĐT: 0935919888. Giá bán tại xã Hải Lệ 1, Hải Lệ 4 phường Quảng Trị và hồ Phú Long (Khe Khế) xã Hải Lăng
13	Đất đắp K95	m3		50.000	
	Đất đắp K98	m3		54.545	
14	Đất đắp	m3		38.000	Công ty TNHH Minh Hưng. Giá bán tại Mỏ đá Nam khối A - Tân Lâm Km28 - Quốc lộ 9, thôn Thượng Lâm, xã Cam Lộ
15	Đất đắp	m3		41.000	Công ty TNHH Vận tải và TM Tấn Phát. SĐT: 0384590007 Giá bán tại Ngã Ba Pheo, xã Kim Phú
16	Đất đắp	m3		49.000	Công ty TNHH ĐT&TM An Bình Phát. SĐT: 0988173535 Giá bán tại mỏ đất xã Tuyên Hóa

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
17	Đất đắp	m3		49.000	Công ty TNHH Trường Phú. SĐT: 0982034567. Giá bán tại mỏ xã Trung Thuần
	II. CÁT XÂY DỰNG + SỎI				
18	Cát đắp nền	m3	Chưa bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua	75.000	Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Quảng Trị. Giá bán tại phường Đông Hà, phường Nam Đông Hà
19	Cát đen dùng trong xây dựng (cát hạt mịn)	m3	Chưa bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua	118.182	Công ty TNHH Khoáng sản H&H SĐT: 0944029029. Giá bán tại Hồ chứa công trình thủy lợi - thủy điện Quảng Trị, xã Hướng Phùng
20	Cát hạt mịn	m3		173.000	Công ty TNHH XDTH Tâm Anh. Giá bán tại thôn Thanh Mỹ, xã Cam Hồng
21	Cát hạt mịn	m3		173.000	Công ty TNHH XDTH Tâm Anh. Giá bán tại mỏ thôn Đặng Lộc, xã Cam Hồng
22	Cát hạt mịn	m3		136.000	Công ty TNHH XDTH Sông Hương. Giá bán tại mỏ thôn An Định, xã Cam Hồng
23	Cát hạt mịn	m3		100.000	Công ty TNHH Trần Quế Chi. Giá bán tại mỏ TDP Thọ Đơn, phường Bắc Gianh. SĐT: 0869004841
24	Cát thô, môđun độ lớn >2,0÷3,3	m3		120.000	Công ty TNHH Minh Phúc. Giá bán tại TH4 - Khu vực 2, xã Hướng Hiệp
25	Cát đắp nền	m3		100.000	Công ty TNHH MTV Sơn Dũng Quảng Trị. Giá bán tại Bãi tập kết thôn Thượng Phước, xã Triệu Phong và Thôn Nại Hiệp, xã Ái Tử
26	Cát thô, môđun độ lớn >2,0÷3,3	m3		165.000	
27	Cát mịn, môđun độ lớn >0,7÷2,0	m3		165.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
28	Cát vàng	m3		182.000	Công ty TNHH TMVT Hiền Ninh SĐT: 0912225759. Giá bán tại Điểm tập kết Long Đại, xã Trường Ninh
29	Cát vàng	m3		182.000	Công ty TNHH TMVT Hiền Ninh SĐT: 0912225759. Giá bán tại Điểm tập kết Quảng Xá, xã Ninh Châu
30	Cát vàng	m3		70.000	Công ty TNHH TMVT Hiền Ninh SĐT: 0912225759. Giá bán tại Bãi Cơm, xã Trường Sơn
31	Cát vàng	m3		181.818	Công ty TNHH XD Ngô Anh Tuấn. Giá bán tại Điểm tập kết xã Quảng Ninh và xã Ninh Châu
32	Cát vàng	m3		181.818	Công ty TNHH XD Lương Ninh SĐT: 1913579257/ 0979024160. Giá bán tại Điểm tập kết Mỹ Trung, xã Ninh Châu
33	Cát vàng	m3		64.000	Công ty TNHH XD Lương Ninh SĐT: 1913579257/ 0979024160. Giá bán tại Bãi Lùi, xã Trường Sơn
34	Cát vàng	m3		145.000	Công ty TNHH XDTH Cát vàng. Giá bán tại Mỏ Hà Lẹ, xã Nam Trạch
35	Cát vàng	m3		136.000	Công ty TNHH XDTH Đức Tài SĐT: 0912656171. Giá bán tại bãi tập kết thôn Tây Trúc, xã Tuyên Hóa

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
36	Cát vàng	m3		136.000	Công ty TNHH Lê Minh Quyết SĐT: 0948237003. Giá bán tại bãi tập kết thôn 1 Đức Phú, xã Tuyên Phú
37	Cát vàng	m3		136.000	Công ty TNHH TM Toàn Phát SĐT: 0983616868/ 0968499589. Giá bán tại bãi tập kết thôn Tây Trúc, xã Tuyên Hóa
38	Cát hạt mịn	m3		100.000	Công ty CPĐT Công nghệ môi trường GFC SĐT: 0818983866. Giá bán tại bãi tập kết Hải Lệ, phường Quảng Trị
39	Cát hạt to	m3		165.000	
40	Sỏi, cuội	m3		170.000	
	III. ĐÁ XÂY DỰNG				
41	Đá 0x0,5	m3		209.091	CNXN chế biến đá XD - Công ty CP Thiên Tân. Giá bán tại thôn Thượng Lâm, xã Cam Lộ
42	Đá 0,5x1	m3		209.091	
43	Đá 1x2	m3		313.636	
44	Đá 1x2 (Dmax1,9 SXBTNN)	m3		336.364	
45	Đá 1x2 (Dmax2,5 SXBTNN)	m3		318.182	
46	Đá 2x4	m3		295.455	
47	Đá 4x6	m3		227.273	
48	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		200.000	
49	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		190.909	
50	Đá hộc	m3		227.273	
51	Bột asphalt	tấn		527.273	
52	Đá 0x0,5	m3		190.909	Công ty TNHH Minh Hưng. Giá bán tại mỏ đá Đầu Mầu, Km28 Quốc Lộ 9, xã Cam Lộ
53	Đá 0,5x1	m3		190.909	
54	Đá 1x2	m3		272.727	
55	Đá 2x4	m3		263.636	
56	Đá 4x6	m3		200.000	
57	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		181.818	
58	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		172.727	
59	Đá xô bồ	m3		88.000	
60	Đá hộc	m3		200.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
61	Đá 0x0,5	m3		172.727	Công ty CP Tân Hưng. Giá bán tại mỏ đá Km27+500 Quốc lộ 9, xã Cam Lộ
62	Đá 0,5x1	m3		172.727	
63	Đá 1x2	m3		245.454	
64	Đá 2x4	m3		236.363	
65	Đá 4x6	m3		181.818	
66	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		163.636	
67	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		154.545	
68	Đá hộc	m3		190.909	
69	Đá 0,5x1	m3		170.000	Công ty TNHH Minh Phương Khe Sanh. Giá bán tại Km59 thôn Lương Lễ, xã Khe Sanh
70	Đá 1x2	m3		255.000	
71	Đá 2x4	m3		250.000	
72	Đá 4x6	m3		210.000	
73	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		200.000	
74	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		155.000	
75	Đá 1x2 (Dmax1,9 SXBTNN)	m3		282.000	Công ty CPSXVL & XDCT 405. Giá bán tại Lèn Bạc, xã Lệ Ninh
76	Đá 1x2 (Dmax2,3 SXBTNN)	m3		255.000	
77	Đá 1x2 (Dmax2,5 SXBTNN)	m3		236.000	
78	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		164.000	
79	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		177.000	
80	Đá 2x4	m3		209.000	
81	Đá 4x6	m3		200.000	
82	Đá hộc	m3		164.000	
83	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		164.000	
84	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		155.000	
85	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		280.000	
86	Bột khoáng	tấn		330.000	
87	Đá hộc	m3		181.800	Chi nhánh Công ty TNHH TM XDTH Hoàng Văn. Giá bán tại mỏ đá Lèn Sầm, xã Lệ Ninh
88	Đá 1x2	m3		259.100	
89	Đá 1x2 (Dmax1,9 SXBTNN)	m3		290.900	
90	Đá 0,5x1	m3		181.800	
91	Đá 0x0,5	m3		181.800	
92	Đá 2x4	m3		218.200	
93	Đá 4x6	m3		218.200	
94	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		168.200	
95	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		159.100	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
96	Đá 1x2	m3		218.000	Công ty TNHH Khai thác đá CNI. Giá bán tại Áng Sơn, xã Trường Ninh.
97	Đá 2x4	m3		164.000	
98	Đá 4x6	m3		145.000	
99	Đá hộc	m3		141.000	
100	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		145.000	
101	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		132.000	
102	Đá 1x2	m3		280.000	Công ty TNHH XD-VT-VL Bình Minh. Giá bán tại Lèn Khe Dây, xã Trường Sơn
103	Đá 2x4	m3		220.000	
104	Đá 4x6	m3		220.000	
105	Đá hộc	m3		250.000	
106	Cấp phối đá dăm loại 1, loại 2	m3		180.000	
107	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		280.000	
108	Đá 0,5x1	m3		163.000	Công ty TNHH Vận tải và TM Hòa Phát. Giá bán tại Lèn Khe Ngang, xã Trường Sơn
109	Đá 1x2	m3		236.000	
110	Đá 2x4	m3		200.000	
111	Đá 4x6	m3		190.000	
112	Đá hộc	m3		168.000	
113	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		150.000	
114	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		131.000	
115	Đá 0,5x1	m3		150.000	Công ty TNHH Thục Linh. Giá bán tại Lèn Con Rào Trù, xã Trường Sơn
116	Đá 1x2	m3		200.000	
117	Đá 2x4	m3		180.000	
118	Đá 4x6	m3		150.000	
119	Đá hộc	m3		140.000	
120	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		145.000	
121	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		130.000	
122	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		240.000	Công ty TNHH Một thành viên Tràng An. Giá bán tại Lèn Khe Ngang, xã Phong Nha
123	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		240.000	
124	Đá 1x2	m3		260.000	
125	Đá 2x4	m3		240.000	
126	Đá 4x6	m3		240.000	
127	Đá hộc	m3		260.000	
128	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		200.000	
129	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		150.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
130	Đá 1x2	m3		273.000	Công ty TNHH Trường An. Giá bán tại Khe Cuồi, xã Phú Trạch
131	Đá 2x4	m3		255.000	
132	Đá 4x6	m3		236.000	
133	Đá hộc	m4		227.000	
134	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		218.000	
135	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		164.000	
136	Đá 1x2	m3		210.000	Công ty CP TNHH XDTH Thanh Tiến. Giá bán tại Lèn Thanh Thủy, xã Tuyên Hóa
137	Đá 2x4	m3		205.000	
138	Đá 4x6	m3		200.000	
139	Đá hộc	m3		170.000	
140	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		150.000	
141	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		130.000	
142	Đá 0,5x1	m3		240.909	Công ty TNHH XD&TM Đại Thạch QB. Giá bán tại Mỏ Lèn Thống Lĩnh, xã Tuyên Sơn
143	Đá 1x2	m3		290.909	
144	Đá 2x4	m3		250.000	
145	Đá 4x6	m3		209.090	
146	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		209.090	
147	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		190.909	
148	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		280.000	
149	Đá 1x2	m3		280.000	Công ty TNHH XDTH Thạch Ngọc. Giá bán tại Mỏ Lèn Thống Lĩnh, xã Tuyên Sơn
150	Đá hộc	m3		225.000	
151	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		220.000	
152	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		280.000	
153	Đá thô (Đá sau nổ mìn)	m3		100.000	
154	Đá 1x2 (Dmax1,9 SXBTNN)	m3		291.000	Công ty CP khai khoáng AMI Giá bán tại Mỏ đá Lèn Cụt Tai, xã Đức Hóa.
155	Đá 1x2 (Dmax2,5 SXBTNN)	m3		273.000	
156	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		200.000	
157	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		227.000	
158	Đá 2x4	m3		227.000	
159	Đá hộc	m3		200.000	
160	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		173.000	
161	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		136.000	
162	Đá 0,5x1	m3		200.000	Công ty TNHH XD-VL Liên Hương. Giá bán tại Thôn Cà Xái, xã Hóa Tiến. SĐT: 0827689999
163	Đá 1x2	m3		240.000	
164	Đá 2x4	m3		220.000	
165	Đá 4x6	m3		210.000	
166	Đá hộc	m3		210.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
167	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		190.000	
168	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		160.000	
	IV. GẠCH + ĐÁ ỐP LÁT				
169	Gạch lát ceramic 300x300mm	m2		125.000	Nhà máy gạch men Mikado. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
170	Gạch ốp ceramic 300x600mm men bóng, men matt	m2		135.000	
171	Gạch ốp GRANITE - PORCELAIN 300x600mm	m2		160.000	
172	Gạch lát ceramic 400x400mm	m2		105.000	
173	Gạch sân vườn 400x400mm	m2		95.000	
174	Gạch Cotto 400x400mm tráng men	m2		90.000	
175	Gạch lát nền PORCELAIN 600x600mm men bóng	m2		180.000	
176	Gạch lát nền PORCELAIN 600x600mm sân vườn	m2		195.000	
177	Gạch lát nền PORCELAIN 600x600mm màu đậm	m2		245.000	
178	Gạch lát nền PORCELAIN 600x600mm diamond men matt	m2		200.000	
179	Gạch lát GRANITE - PORCELAIN 800x800mm ECO	m2		215.000	
180	Gạch lát GRANITE - PORCELAIN 800x800mm men bóng	m2		220.000	
181	Gạch lát GRANITE - PORCELAIN 800x800mm màu đậm	m2		270.000	
	Gạch Vincera của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 (Đoàn Luyến). Giá bán tại phường Nam Đông Hà, xã Cam Lộ, xã Vĩnh Linh.				
182	Gạch Vincera (300x600)mm Porcelain	m2		158.909	
183	Gạch Vincera (500x500)mm SV - K1	m2		107.682	
184	Gạch Vincera (400x800)mm Porcelain men bóng	m2		191.318	
185	Gạch Vincera (400x800)mm Porcelain men matt	m2		220.591	
186	Gạch Vincera (600x600)mm Porcelain - KG1	m2		113.955	
187	Gạch Vincera (800x800)mm Porcelain - KG1	m2		194.455	
188	Gạch Vincera (1000x1000)mm Porcelain	m2		272.864	
	Gạch Hoàn Mỹ của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 (Đoàn Luyến). Giá bán tại phường Nam Đông Hà, xã Cam Lộ, xã Vĩnh Linh.				
189	Gạch Hoàn Mỹ (300x600)mm Ceramic men bóng - KG1	m2		123.364	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
190	Gạch Hoàn Mỹ (300x600)mm Ceramic men bóng, ốp bộ	m2		125.455	
191	Gạch Hoàn Mỹ (300x600)mm Ceramic men matt - KG2	m2		131.727	
192	Gạch Hoàn Mỹ (300x600)mm Porcelain men bóng, ốp bộ	m2		154.727	
193	Gạch Hoàn Mỹ (300x600)mm Porcelain men matt, ốp bộ	m2		189.227	
194	Gạch Hoàn Mỹ (400x800)mm Ceramic men bóng KG1	m2		154.727	
195	Gạch Hoàn Mỹ (400x800)mm Porcelain men bóng KG1	m2		196.545	
196	Gạch Hoàn Mỹ (500x500)mm SV Porcelain men sugar	m2		113.955	
197	Gạch Hoàn Mỹ (600x600)mm Porcelain men bóng	m2		154.727	
198	Gạch Hoàn Mỹ (600x600)mm Porcelain men matt	m2		189.227	
199	Gạch Hoàn Mỹ (800x800)mm Porcelain men bóng - KG1	m2		200.727	
200	Gạch Hoàn Mỹ (600x1200)mm Porcelain	m2		261.364	
	Gạch Viglacera của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 (Đoàn Luyến). Giá bán tại phường Nam Đông Hà, xã Cam Lộ, xã Vĩnh Linh.				
201	Gạch Viglacera (300x600)mm Granite men bóng, men matt	m2	Sản xuất tại Nhà máy Tiên Sơn	215.364	
202	Gạch Viglacera (400x800)mm Granite - NY	m2	Sản xuất tại Nhà máy Tiên Sơn	238.364	
203	Gạch Viglacera (600x600)mm Granite - NYD	m2	Sản xuất tại Nhà máy Tiên Sơn	295.864	
204	Gạch Viglacera (600x600)mm Granite men matt - NY	m2	Sản xuất tại Nhà máy Tiên Sơn	209.091	
205	Gạch Viglacera (800x800)mm Granite men bóng - NYD	m2	Sản xuất tại Nhà máy Tiên Sơn	319.909	
206	Gạch Viglacera (800x800)mm Granite men bóng - TS25	m2	Sản xuất tại Nhà máy Tiên Sơn	222.682	
207	Gạch Viglacera (600x600)mm Granite - NY	m2	Sản xuất tại Nhà máy Thái Bình	197.591	
208	Gạch Viglacera (800x800)mm Granite - NY	m2	Sản xuất tại Nhà máy Thái Bình	249.864	
209	Gạch Viglacera (300x600)mm Ceramic	m2		138.000	
210	Gạch Viglacera (400x800)mm Ceramic	m2		171.455	
211	Gạch Viglacera (300x600)mm Porcelain	m2		156.818	
212	Gạch Viglacera (400x800)mm Porcelain	m2		200.727	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
213	Gạch Viglacera (600x600)mm Porcelain	m2		150.545	
214	Gạch Viglacera (800x800)mm Porcelain	m2		208.045	
	Gạch TTC của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 (Đoàn Luyến). Giá bán tại phường Nam Đông Hà, xã Cam Lộ, xã Vĩnh Linh.				
215	Gạch ốp tường (300x600)mm men bóng - ốp thay sơn	m2		116.045	
216	Gạch ốp tường (300x600)mm - men bóng bộ	m2		119.182	
217	Gạch ốp tường (300x600)mm - men bóng (VIỀN ĐIỂM)	m2		145.318	
218	Gạch ốp tường (300x600)mm - men matt	m2		119.182	
219	Gạch ốp tường (400x800)mm - N1	m2		144.273	
220	Gạch ốp tường (400x800)mm - đầu viền	m2		185.045	
221	Gạch lát (600x600)mm Ceramic- men bóng màu nhạt	m2		129.636	
222	Gạch lát (600x600)mm Ceramic - men bóng màu đậm	m2		139.045	
223	Gạch lát (600x600)mm Ceramic - men matt màu nhạt	m2		129.636	
224	Gạch lát (600x600)mm Ceramic - men matt màu đậm	m2		139.045	
225	Gạch lát (600x600)mm Bán sứ mài bóng - N2	m2		149.500	
226	Gạch lát (800x800)mm - N2	m2		209.091	
227	Gạch lát (1000x1000)mm - N1	m2		302.136	
228	Gạch lát (1200x1200)mm - N2	m2		359.636	
	Gạch Đất Việt của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 (Đoàn Luyến). Giá bán tại phường Nam Đông Hà, xã Cam Lộ, xã Vĩnh Linh				
229	Gạch lát nền (300x300) mm màu đỏ nhạt	m2		80.730	
230	Gạch lát nền (300x300) mm màu Chocolate	m2		144.900	
231	Gạch lát nền (300x300) mm màu kem vàng đặc biệt	m2		165.600	
232	Gạch lát nền (400x400) mm màu đỏ nhạt	m2		81.295	
233	Gạch lát nền (500x500)mm màu đỏ nhạt	m2		99.318	
234	Gạch (300x600)mm màu đỏ nhạt	m2		103.500	
235	Gạch thẻ (60x240) mm màu đỏ nhạt	m2		101.167	
236	Gạch thẻ (60x240) mm màu café	m2		131.727	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
237	Gạch thẻ (60x240)mm màu kem vàng đặc biệt	m2		152.804	
238	Gạch bậc thềm (400x366) mm màu đỏ nhạt	viên		54.364	
239	Gạch bậc thềm (300x366) mm màu đỏ nhạt	viên		39.727	
240	Gạch tráng men (400x400) mm màu đỏ M2	m2		90.327	
241	Gạch tráng men (400x400) mm màu ghi, màu vàng	m2		120.436	
242	Gạch tráng men (500x500) mm màu đỏ M2	m2		110.818	
243	Gạch tráng men (500x500) mm màu ghi	m2		149.500	
244	Thẻ tráng men (60x240) mm màu đỏ M2	m2		118.028	
245	Thẻ tráng men (60x240) mm màu ghi, vàng, café	m2		131.727	
	Gạch Viglacera của NPP: Công ty TNHH MTV TM Giang Loan. Giá bán tại phường Quảng Trị và phường Đông Hà.				
246	Gạch lát ceramic 300x300mm	m2		130.000	
247	Gạch lát ceramic 300x300mm SH	m2		120.000	
248	Gạch ốp ceramic 300x600mm T	m2		135.000	
249	Gạch ốp ceramic 300x600mm F, SH	m2		140.000	
250	Gạch ốp porcelain 300x600mm BS	m2		165.000	
251	Gạch lát granite 300x600mm	m2		480.000	
252	Gạch 600x600mm semi porcelain: BQ, VHP	m2		145.000	
253	Gạch lát granite men bóng, matt 600x600mm SH-GP, TB	m2		185.000	
254	Gạch lát granite 600x600mm TS	m2		225.000	
255	Gạch lát granite 600x600mm men matt	m2		205.000	
256	Gạch lát granite men bóng, matt 800x800mm SH-GP, TB	m2		220.000	
257	Gạch lát granite 800x800mm TS25	m2		185.000	
258	Gạch lát granite 800x800mm TS5	m2		275.000	
259	Gạch lát granite 1000x1000mm	m2		350.000	
	Gạch CMC của NPP: Công ty TNHH MTV TM Giang Loan. Giá bán tại phường Quảng Trị và phường Đông Hà.				
260	Gạch lát 300x300mm ceramic KTS	m2		120.000	
261	Gạch lát 300x60cm ceramic ốp màu nhạt	m2		150.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
262	Gạch lát 300x600cm ceramic ốp màu đậm	m2		156.000	
263	Gạch lát 300x600cm porcelain ốp màu nhạt	m2		225.000	
264	Gạch lát 300x600cm porcelain ốp màu đậm	m2		230.000	
265	Gạch lát sân vườn 500x500mm men matt KTS	m2		115.000	
266	Gạch lát sân vườn 500x500mm men matt KTS	m2		130.000	
267	Gạch lát 600x600mm ceramic	m2		135.000	
268	Gạch lát 600x600mm ceramic nhám	m2		140.000	
269	Gạch lát 600x60mm Granite: GX	m2		200.000	
270	Gạch lát 600x60mm Granite: LX, CPG	m2		185.000	
271	Gạch lát 400x800mm Porcelain màu nhạt: CPM	m2		240.000	
272	Gạch lát 400x800mm Porcelain màu đậm: CPM	m2		252.000	
273	Gạch lát 800x800mm Granite: LX, CPG màu nhạt	m2		235.000	
274	Gạch lát 800x800mm Granite: LX, CPG màu đậm	m2		250.000	
	Gạch FUSHITA của NPP: Công ty TNHH MTV TM Giang Loan. Giá bán tại phường Quảng Trị và phường Đông Hà.				
275	Gạch lát 300x300mm porcelain	m2		150.000	
276	Gạch lát 300x60cm ceramic ốp màu nhạt	m2		135.000	
277	Gạch lát 300x60cm ceramic mài mặt	m2		190.000	
278	Gạch lát 400x800cm ceramic ốp thay sơn	m2		175.000	
279	Gạch lát 400x800cm ceramic ốp bộ	m2		195.000	
280	Gạch lát 600x600mm porcelain	m2		155.000	
281	Gạch lát 600x600mm granite men bóng	m2		176.000	
282	Gạch lát 600x600mm granite men matt	m2		186.000	
283	Gạch lát 800x800mm porcelain	m2		235.000	
284	Gạch lát 800x800mm granite màu nhạt	m2		259.000	
285	Gạch lát 800x800mm granite màu đậm	m2		293.000	
286	Gạch lát 1000x1000mm granite màu nhạt	m2		420.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
287	Gạch lát 1000x1000mm granite màu đậm	m2		460.000	
	Gạch THẠCH BÀN của NPP: Công ty TNHH MTV TM Giang Loan. Giá bán tại phường Quảng Trị và phường Đông Hà.				
288	Gạch lát 300x600mm granite (porcelain) PGM, TBG men bóng/men khô	m2		250.000	
289	Gạch lát 300x600mm granite (porcelain) GSM men khô	m2		310.000	
290	Gạch lát 400x800mm granite (porcelain) PGM, TBG men mài bóng/men khô	m2		360.000	
291	Gạch lát 400x800mm granite (porcelain) GSM men khô	m2		370.000	
292	Gạch lát 600x600mm granite (porcelain) DALAS	m2		210.000	
293	Gạch lát 600x600mm granite (porcelain)PGM, TBG men mài bóng/men khô	m2		260.000	
294	Gạch lát 600x600mm GSM men khô	m2		320.000	
295	Gạch lát 800x800mm granite (porcelain) PGM, TBG men mài bóng/men khô	m2		350.000	
296	Gạch lát 800x800mm granite (porcelain) GSM /men khô	m2		380.000	
297	Gạch lát 600x1200mm granite (porcelain) PGM, TBG men mài bóng/men khô	m2		380.000	
	Gạch VIỆT Ý của NPP: Công ty TNHH MTV TM Giang LoanGiá bán tại phường Quảng Trị và phường Đông Hà.				
298	Gạch lát 300x600mm granite	m2		190.000	
299	Gạch lát 400x800mm granite	m2		240.000	
300	Gạch lát 600x600mm granite	m2		190.000	
301	Gạch lát 800x800mm granite	m2		225.000	
	Gạch ốp lát các loại của NPP: Công ty TNHH Thu Nghĩa. Giá bán tại phường Đông Hà, xã Hải Lăng, Hiếu Giang, Gio Linh, Vĩnh Linh				
302	Gạch KamadoPorcelain men bóng, men matt 800mmx800mm	m2		157.000	
303	Gạch KamadoSemi Porcelain 600mmx600mm	m2		120.000	
304	Gạch KamadoSemi Porcelain 300mmx600mm	m2		116.000	
305	Gạch Viglacera Granite, men bóng, men matt 1000mmx1000mm	m2		339.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
306	Gạch Viglacera Granite, màu đậm 800mmx800mm	m2		227.000	
307	Gạch Viglacera Granite, men bóng, men matt 600mmx600mm	m2		177.000	
308	Gạch Viglacera Semi Porcelain, men matt 600mmx600mm	m2		150.000	
309	Gạch Viglacera Semi Porcelain, men bóng, men matt 600mmx600mm	m2		140.000	
310	Gạch Viglacera Ceramic 500mmx500mm	m2		95.000	
311	Gạch Viglacera Ceramic sân vườn 500mmx500mm	m2		113.000	
312	Gạch Viglacera Granite 400mmx800mm	m2		228.000	
313	Gạch Viglacera Ceramic men matt 300mmx600mm	m2		118.000	
314	Gạch Viglacera Ceramic 300mmx600mm	m2		116.000	
315	Gạch Viglacera trang trí Ceramic 300mmx600mm	m2		148.000	
	Đá Granit của CN XN chế biến đá XD - CTCP Thiên Tân				
316	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm có băm mặt 600x300x30mm; 400x300x30mm	m2		320.000	CN XN chế biến đá XD - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại thôn Thượng Lâm, xã Cam Lộ
317	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm không băm mặt 600x300x30mm; 400x300x30mm	m2		300.000	
318	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm có băm mặt 600x300x20mm; 400x300x20mm	m2		290.000	
319	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm không băm mặt 600x300x20mm; 400x300x20mm	m2		270.000	
320	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm không băm mặt 600x300x10mm; 400x300x10mm	m2		230.000	
321	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm không băm mặt <300x300x10mm; 300x150x10mm	m2		170.000	
322	Đá xẻ bồn hoa 300x150x30mm	viên		14.800	CN XN chế biến đá XD - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại thôn Thượng Lâm, xã Cam Lộ
323	Đá xẻ bồn hoa 300x120x30mm	viên		12.000	
324	Đá xẻ bồn hoa trang trí 01 mặt 300x150x30mm	viên		16.000	
325	Đá xẻ bồn hoa trang trí 01 mặt 300x120x30mm	viên		13.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
326	Đá Granit tự nhiên chỉ hướng trang trí 01 mặt 300x300x30mm	m2		418.000	
327	Đá Granit tự nhiên chỉ hướng trang trí 01 mặt 400x300x30mm	m2		418.000	
328	Đá Granit tự nhiên chỉ hướng trang trí 01 mặt 600x300x30mm	m2		418.000	
329	Gạch Block thuỷ lực Zic-Zac không màu	m2		72.700	CN XN chế biến đá XD - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN Cam Hiếu, xã Hiếu Giang.
330	Gạch Block thuỷ lực Zíc-Zac có màu	m2		74.500	
331	Gạch trồng cỏ 2 lỗ 190x390x80mm	viên		8.200	
332	Gạch trồng cỏ 8 lỗ 260x390x80mm	viên		10.900	
333	Gạch bê tông tự chèn lục giác hoa văn màu xám đen 300x270x60mm	m2	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính 20km	254.500	CN XN XDCT - CTCP Thiên Tân Giá bán tại 126 Lê Duẩn, phường Quảng Trị
334	Gạch bê tông tự chèn lục giác hoa văn màu xám đen 300x270x30mm	m2		227.300	
335	Gạch bê tông tự chèn vuông giả đá 250x250x60mm	m2		254.500	
336	Gạch bê tông tự chèn vuông giả đá màu 250x250x60mm	m2		263.600	
337	Gạch bê tông tự chèn chữ nhật giả đá 250x125x60mm	m2		254.500	
338	Gạch bê tông tự chèn chữ nhật giả đá màu 250x125x60mm	m2		263.600	
339	Gạch bê tông vuông hoa văn 300x300x30mm	m2	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính 20km	218.200	CN XN XDCT - CTCP Thiên Tân Giá bán tại 126 Lê Duẩn, phường Quảng Trị
340	Gạch bê tông vuông hoa văn màu 300x300x30mm	m2		227.300	
341	Gạch bê tông chỉ hướng 300x300x30mm	m2		227.300	
342	Gạch bê tông dừng bước 300x300x30mm	m2		227.300	
343	Gạch bê tông lục giác hoa văn màu xám đen 300x270x30mm	m2		227.300	
344	Gạch con sâu bê tông giả đá Coric 220x110x60mm	m2		231.800	Công ty CP Cấu kiện ISC Giá bán tại Thuận Ninh, phường Đồng Sơn
345	Gạch vân mây bê tông có lớp mặt giả đá Coric 400x400x33mm	m2		204.500	
346	Gạch vân mây bê tông có lớp mặt giả đá Coric 400x400x50mm	m2		213.600	
347	Gạch đồng xu bê tông có lớp mặt giả đá Coric 400x400x50mm	m2		213.600	
348	Gạch đồng xu bê tông có lớp mặt giả đá Coric 400x400x33mm	m2		204.500	
349	Gạch Caro bê tông có lớp mặt giả đá Coric 400x400x33mm	m2		204.500	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
350	Gạch vân mây bê tông có lớp mặt giả đá Coric 300x300x50mm	m2		195.500	
351	Gạch dẫn hướng chấm bi bê tông có lớp mặt giả đá Coric 300x300x50mm	m2		195.500	
352	Gạch dẫn hướng sọc thẳng bê tông có lớp mặt giả đá Coric 300x300x50mm	m2		195.500	
353	Gạch Granito giả đá 02 lớp 500x300x30mm	m2		120.000	Công ty TNHH XDTH Quang Lập. Giá bán tại Thôn Phú Trịch, xã Nam Gianh
354	Gạch lát Terrazzo 400x400x30mm	m2		80.000	
355	Gạch lát Terrazzo 400x400x30mm	m2		75.000	Công ty CP Khoáng Sản Thuận Sơn. Giá bán tại CCN Bắc Nghĩa, phường Đồng Sơn
356	Gạch lát Terrazzo 300x300x30mm	m2		75.000	
357	Gạch lát Terrazzo 400x400x30mm	m2		81.800	Công ty CP Thiên Tân. Giá bán tại phường Đông Hà; phường Quảng Trị, xã Cam Lộ, Hiếu Giang, Hải Lăng
358	Gạch lát Terrazzo 300x300x30mm	m2		78.200	
359	Gạch lát Terrazzo 400x400x30mm	m2		79.000	Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị. Giá bán tại Km8 Quốc lộ 9, phường Đông Hà
360	Gạch lát Terrazzo 300x300x30mm	m2		78.000	
361	Gạch lát Terrazzo 400x400x30mm	m2		75.000	Công ty TNHH MTV SXVL Quảng Bình. Giá bán tại thôn Áng Sơn, xã Trường Ninh
362	Gạch lát Terrazzo 300x300x30mm	m2		75.000	
363	Gạch lát Granitô 400x400x30mm	m2		75.000	
364	Gạch lát Granitô 300x300x30mm	m2		75.000	
	V. GẠCH XÂY				
365	Gạch rỗng đất sét nung 6 lỗ 200x140x95mm	viên		2.450	Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị Giá bán tại Km8 Quốc lộ 9, phường Đông Hà; Thôn Đơn Duệ xã Vĩnh Hoàng và Tiểu khu 1 xã Triệu Phong
366	Gạch rỗng đất sét nung 6 lỗ 100x140x95mm	viên		1.636	
367	Gạch đặc đất sét nung 200x100x60mm	viên		1.545	
368	Gạch rỗng đất sét nung 4 lỗ 200x95x95mm	viên		1.545	
369	Gạch rỗng đất sét nung 6 lỗ 200x140x96mm mã HALONG	viên		2.600	Công ty CP Gốm cao cấp Hạ Long. Giá bán tại CCN Hải Chánh, xã Nam Hải Lăng
370	Gạch rỗng đất sét nung 6 lỗ 100x140x96mm mã HALONG	viên		1.850	
371	Gạch đặc đất sét nung 200x96x60mm mã HALONG	viên		1.900	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
372	Gạch rỗng đất sét nung 6 lỗ 200x140x96mm mã HALONG.PHU QUY	viên		2.600	
373	Gạch rỗng đất sét nung 6 lỗ 100x140x96mm mã HALONG.PHU QUY	viên		1.850	
374	Gạch đặc đất sét nung 200x96x60mm mã HALONG.PHU QUY	viên		1.900	
375	Gạch bê tông đặc đk6 (6x10x20)cm	viên		1.227	CNXN XDCT - CTCP Thiên Tân Giá bán tại CCN Cam Hiếu, xã Hiếu Giang
376	Gạch bê tông đặc đk10 (10x16x26)cm	viên		3.136	
377	Gạch bê tông đặc đk12 (12x17x27)cm	viên		4.394	
378	Gạch bê tông đặc đk15 (15x20x30)cm	viên		6.364	
379	Gạch bê tông rỗng R10 (10x19x39)cm	viên		4.727	
380	Gạch bê tông rỗng R12 (12x19x39)cm	viên		5.273	
381	Gạch bê tông rỗng R15 (15x19x39)cm	viên		6.591	
382	Gạch bê tông rỗng R19 (19x13x39)cm	viên		6.363	
383	Gạch bê tông rỗng R20 (20x19x39)cm	viên		9.045	
384	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (9,5x9,5x20)cm	viên		1.363	
385	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ (14x9,5x20)cm	viên		1.909	
386	Gạch bê tông đặc đk5 (5x10x20)cm	viên		1.350	CNXN XDCT - CTCP Thiên Tân Giá bán tại 124 Lê Duẩn, phường Quảng Trị
387	Gạch bê tông đặc đk10 (10x16x26)cm	viên		3.450	
388	Gạch bê tông đặc đk12 (12x17x27)cm	viên		4.833	
389	Gạch bê tông đặc đk15 (15x20x30)cm	viên		7.000	
390	Gạch bê tông rỗng R10 (10x19x39)cm	viên		5.200	
391	Gạch bê tông rỗng R12 (12x19x39)cm	viên		5.800	
392	Gạch bê tông rỗng R15 (15x19x39)cm	viên		7.250	
393	Gạch bê tông rỗng R19 (19x13x39)cm	viên		6.999	
394	Gạch bê tông rỗng R20 (20x19x39)cm	viên		9.950	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
395	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (9,5x9,5x20)cm	viên		1.499	
396	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ (14x9,5x20)cm	viên		2.100	
397	Gạch đặc không nung 220x105x65mm	viên		1.600	Công ty TNHH MTV SXVL Quảng Bình. Giá bán tại thôn Áng Sơn, xã Trường Ninh.
398	Gạch 2 lỗ không nung 220x105x65mm	viên		1.500	
399	Gạch 6 lỗ không nung 220x145x100mm	viên		2.700	
400	Gạch đặc không nung 210x105x65mm	viên		1.750	Công ty CP Khoáng Sản Thuận Sơn Giá bán tại CCN Bắc Nghĩa, phường Đồng Sơn
401	Gạch 2 lỗ không nung 220x105x65mm; 215x105x65mm	viên		1.600	
402	Gạch 6 lỗ không nung 220x145x100mm	viên		2.600	
403	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ 95x140x200	viên		1.857	Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị Giá bán tại Km8 Quốc lộ 9, phường Đông Hà
404	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ 95x95x200mm	viên		1.300	
405	Gạch bê tông đặc đk6 (60x100x200mm)	viên		1.200	
406	Gạch bê tông đặc đk12 (120x170x270mm)	viên		4.090	
407	Gạch bê tông đặc đk15 (150x200x300mm)	viên		6.090	
408	Gạch bê tông block GR10 (100x190x390mm)	viên		4.545	
409	Gạch bê tông block GR15 (150x190x390mm)	viên		6.363	
410	Gạch bê tông block GR20 (200x190x390mm)	viên		8.485	
411	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M7,5 KT220x105x65mm	viên		1.750	Công ty TNHH Thương mại đầu tư Somi Giá bán tại CCN Thuận Đức, phường Đồng Sơn
412	Gạch bê tông 2 lỗ (gạch xây có trát) M7,5 KT220x105x65mm; 215x105x65mm	viên		1.700	
413	Gạch bê tông 6 lỗ (gạch xây có trát) M7,5 KT215x150x105mm	viên		2.800	
414	Gạch bê tông 6 lỗ (gạch xây có trát) M5,0 KT215x150x105mm	viên		2.650	
415	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (gạch xây có trát) M7,5 KT220x105x105mm	viên		1.900	
416	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ (gạch xây có trát) M7,5 KT220x150x105mm	viên		2.450	
417	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M7,5 KT200x95x65mm	viên		1.720	
418	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M10 KT200x95x65mm	viên		1.730	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
419	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M7,5 KT200x105x65mm	viên		1.740	
420	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M10 KT200x105x65mm	viên		1.740	
421	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M7,5 KT220x95x65mm	viên		1.740	
422	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M10 KT220x95x65mm	viên		1.740	
	VI. THÉP XÂY DỰNG				
423	Thép cuộn đk6,8 TISCO CB300	kg		16.182	NPP: Công ty TNHH Thành Hưng Giá bán tại KCN Nam Đông Hà, phường Nam Đông Hà và Khu phố 1, phường Đông Hà
424	Thép thanh vằn đk10÷20 TISCO CB300	kg		16.382	
425	Thép thanh vằn đk22÷28 TISCO CB300	kg		16.564	
426	Thép cuộn đk6,8 Hòa Phát CB300	kg		16.000	
427	Thép thanh vằn đk10÷20 Hòa Phát CB300	kg		16.200	
428	Thép thanh vằn đk22÷25 Hòa Phát CB300	kg		16.382	
429	Thép thanh vằn đk28 Hòa Phát CB300	kg		16.564	
430	Thép cuộn đk6,8 TISCO CB400	kg		16.455	NPP: Công ty TNHH Thành Hưng Giá bán tại KCN Nam Đông Hà, phường Nam Đông Hà và Khu phố 1, phường Đông Hà
431	Thép thanh vằn đk10÷20 TISCO CB400	kg		16.655	
432	Thép thanh vằn đk22÷28 TISCO CB400	kg		16.837	
433	Thép cuộn đk6,8 Hòa Phát CB400	kg		16.273	
434	Thép thanh vằn đk10÷20 Hòa Phát CB400	kg		16.473	
435	Thép thanh vằn đk22÷25 Hòa Phát CB400	kg		16.655	
436	Thép thanh vằn đk28 Hòa Phát CB400	kg		16.837	
437	Thép cuộn VAS đk6,8 CB240-T	kg		15.940	NSX: Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
438	Thép cuộn VAS đk8 CB300-T	kg		16.040	
439	Thép thanh vằn VAS đk10 Grade40	kg		16.440	
440	Thép thanh vằn VAS đk12 CB300-V trở lên	kg		16.240	
441	Thép cuộn đk6,8 Việt Đức VSG	kg		16.370	Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
442	Thép thanh vằn đk10 Việt Đức VGS CB300	kg		16.670	
443	Thép thanh vằn đk12 trở lên Việt Đức VGS CB300	kg		16.520	
444	Thép thanh vằn đk10 Việt Đức VGS CB400	kg		16.770	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
445	Thép thanh vằn đk12 trở lên Việt Đức VGS CB400	kg		16.670	
446	Thép nguyên tấm dày (3÷12)mm	kg		18.496	Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
447	Thép nguyên tấm dày 14mm	kg		19.422	
448	Thép nguyên tấm dày (16÷20)mm	kg		22.199	
449	Thép hình V đen	kg		19.422	
450	Thép hình U	kg		19.422	
451	Thép hình I chiều cao thân (100÷120)mm	kg		20.347	
452	Thép hình I chiều cao thân (150÷400)mm	kg		22.199	
453	Thép hình H	kg		22.199	
454	Thép hộp, xà gồ mạ kẽm	kg		22.276	
455	Thép buộc	kg		20.346	
456	Đinh	kg		20.346	
457	Que hàn	kg		30.529	
	VII. XI MĂNG				
458	Xi măng bao Nam Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.356	NPP: Công ty TNHH TMTH Minh Châu Giá bán tại phường Đồng Hới và xã Cam Hồng
459	Xi măng bao Hoàng Long PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.380	
460	Xi măng bao Hoàng Mai PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.528	
461	Xi măng bao Hoàng Mai PCB40 đóng vỏ PP	kg	Đóng bao 50kg	1.481	
462	Xi măng Hoàng mai Max Pro EN 197-1-CEM II/B-M32.5N vỏ bao KPK	kg	Đóng bao 50kg	1.435	
463	Xi măng bao Northstrong PCB 40	kg	Đóng bao 50kg	1.574	
464	Xi măng bao Bỉm Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.580	NPP: Công ty CP KD VLXD Nguyên Anh I. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
465	Xi măng bao Tân Thắng PCB40 DD	kg	Đóng bao 50kg	1.340	
466	Xi măng bao Sông Lam đa dụng PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.350	
467	Xi măng bao Hocement PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.380	
468	Xi măng bao Vissai PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.350	
469	Xi măng bao Hoàng Thanh Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.330	
470	Xi măng rời Sông Lam PCB40	kg	Xuất rời	1.160	
471	Xi măng rời Bỉm Sơn PCB40	kg	Xuất rời	1.180	
472	Xi măng rời Bỉm Sơn PCB30	kg	Xuất rời	1.160	
473	Xi măng bao Trường Sơn PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.340	Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị.
474	Xi măng bao Trường Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.400	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
475	Xi măng rời Trường Sơn PCB30	kg	Xuất rời	1.200	Giá bán tại Km8 Quốc lộ 9, phường Đông Hà
476	Xi măng rời Trường Sơn PCB40	kg	Xuất rời	1.300	
477	Xi măng bao Hoàng Mai PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.458	NPP: Công ty TNHH Thành Hưng Giá bán tại KCN Nam Đông Hà, phường Nam Đông Hà và Khu phố 1, phường Đông Hà
478	Xi măng bao Hoàng Mai PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.551	
479	Xi măng bao PP9 Hoàng Mai	kg	Đóng bao 50kg	1.435	
480	Xi măng bao Nam Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.435	NPP: XN SX&KD VLXD - Công ty CP KS Quảng Trị Giá bán tại số 232 đường Lê Duẩn, xã Vĩnh Linh
481	Xi măng bao Nam Sơn PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.389	
482	Xi măng bao Áng Sơn PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.550	Công ty TNHH SX KD VLXD Áng Sơn Giá bán tại thôn Áng Sơn, xã Trường Ninh
483	Xi măng bao Áng Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.630	
484	Xi măng bao Cosevco-AS PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.550	
485	Xi măng bao Cosevco-AS PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.630	
486	Xi măng rời Áng Sơn PCB30	kg	Xuất rời	1.450	
487	Xi măng rời Áng Sơn PCB40	kg	Xuất rời	1.530	
488	Xi măng rời Cosevco-AS PCB30	kg	Xuất rời	1.450	
489	Xi măng rời Cosevco-AS PCB40	kg	Xuất rời	1.530	
490	Xi măng bao Sông Gianh PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.500	Công ty CP xi măng Sông Gianh. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc phường Đồng Hới, Đồng Thuận, Đồng Sơn tỉnh Quảng Trị
491	Xi măng bao Sông Gianh PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.528	
492	Xi măng bao ADAMAX Sông Gianh Type I, II	kg	Đóng bao 50kg	1.315	
493	Xi măng rời Sông Gianh Type II	kg	Xuất rời	1.407	
494	Xi măng bao Đồng Lâm PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.759	Công ty CP Thương mại Kim San. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
495	Xi măng bao Đồng Lâm PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.695	
496	Xi măng rời Đồng Lâm PCB40	kg	Xuất rời	1.532	
497	Xi măng bao Vissai PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.550	NPP: Công ty TNHH MTV QT Hoàng Nam. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
498	Xi măng bao Vissai PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.570	
499	Xi măng bao Hoàng Thanh Sơn PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.450	
500	Xi măng bao Hoàng Thanh Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.510	
501	Xi măng bao Tân Trường PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.420	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
502	Xi măng bao Tân Trường PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.480	
503	Xi măng bao Long Thành PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.581	NPP: Công ty TNHH XDTH Đại Thịnh Phát. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
504	Xi măng bao Long Thành PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.626	
505	Xi măng bao Thành Thắng PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.450	NPP: Công ty CPTMDV Bảo An Quảng Trị. Giá bán tại số 647Lê Duẫn, phường Nam Đông Hà
506	Xi măng bao Thành Thắng PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.500	
507	Xi măng bao Vixito PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.530	Công ty CP Xi măng công nghệ cao VIXITO. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
508	Xi măng bao Vixito PCB40 xanh carbon	kg	Đóng bao 50kg	1.580	
	VIII. GỖ XÂY DỰNG		**Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.**		
509	Ván khuôn phủ phim 1,2x2,4m dày 15mm	m2		140.000	
510	Ván khuôn phủ phim 1,2x2,4m dày 18mm	m2		156.000	
511	Ván khuôn MDF 1,2x2,4m dày 15mm	m2		167.000	
512	Ván khuôn MDF 1,2x2,4m dày 18mm	m2		190.000	
	IX. NHỰA ĐƯỜNG				
513	Nhựa đường 60/70 xá	kg		18.300	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex. Giá tại Cửa Lò, Nghệ An
514	Nhựa đường nhũ tương CRS1 xá	kg		14.700	
515	Nhựa đường nhũ tương CSS1 xá	kg		16.200	
516	Nhựa đường polime PMB1 xá	kg		26.300	
517	Nhựa đường polime PMB3 xá	kg		26.600	
518	Nhựa đường lỏng MC70 xá	kg		27.300	
519	Nhựa đường 60/70 phuy	kg		20.600	
520	Nhựa đường nhũ tương CRS1 phuy	kg		17.200	
521	Nhựa đường nhũ tương CSS1 phuy	kg		18.700	
522	Nhựa đường lỏng MC70 phuy	kg		29.800	
523	Nhựa đường nhũ tương CRS1 (Nhũ tương gốc Axit 60%) - xá, sử dụng cho thi công láng nhựa	kg		15.200	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
524	Nhựa đường nhũ tương CSS1h- xá, sử dụng cho thi công cào bóc, tái chế	kg		18.100	
525	Nhựa đường 60/70 xá	kg		18.300	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex. Giá tại Thọ Quang, TP. Đà Nẵng
526	Nhựa đường nhũ tương CRS1 xá	kg		14.700	
527	Nhựa đường nhũ tương CSS1 xá	kg		16.200	
528	Nhựa đường polime PMB1 xá	kg		26.300	
529	Nhựa đường polime PMB3 xá	kg		26.600	
530	Nhựa đường lỏng MC70 xá	kg		27.300	
531	Nhựa đường 60/70 phuy	kg		20.400	
532	Nhựa đường nhũ tương CRS1 phuy	kg		17.200	
533	Nhựa đường nhũ tương CSS1 phuy	kg		18.700	
534	Nhựa đường lỏng MC70 phuy	kg		29.800	
535	Nhựa đường nhũ tương CRS1 (Nhũ tương gốc Axit 60%) - xá, sử dụng cho thi công láng nhựa	kg		15.200	
536	Nhựa đường nhũ tương CSS1h- xá, sử dụng cho thi công cào bóc, tái chế	kg		18.100	
	X. TRẦN, VÁCH THẠCH CAO		**Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.**		
537	Hệ khung trần chìm đồng dạng Xtra C và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf UltraLight 9,0mm	m2		180.000	Công ty TNHH Knauf Việt Nam
538	Hệ khung trần chìm đồng dạng Xtra C và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf UltraMoist 9,0mm	m2		195.000	
539	Hệ khung trần chìm đồng dạng Pro C và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf UltraLight 9,0mm	m2		195.000	
540	Hệ khung trần chìm đồng dạng Pro C và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf UltraMoist 9,0mm	m2		210.000	
541	Hệ khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf UltraLight 9,0mm	m2		225.000	
542	Hệ khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf UltraMoist 9,0mm	m2		250.000	
543	Hệ khung trần nổi T3 và tấm thạch cao tiêu chuẩn trang trí sơn diamond	m2		185.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
543	Hệ khung trần nổi T3 và tấm thạch cao tiêu chuẩn trang trí phủ PVC Palazo	m2		195.000	
544	Nhân công lắp đặt	m2		40.000	
545	Trần phẳng thạch cao: khung xương GOLD + tấm thạch cao tiêu chuẩn Stanard 9,0mm	m2		148.000	Công ty CP VINAFRIT
546	Trần phẳng thạch cao: khung xương GOLDPRO + tấm thạch cao tiêu chuẩn Stanard 9,0mm	m2		162.000	
547	Trần phẳng thạch cao: khung xương GOLDPRO + tấm thạch cao chịu ẩm Moisture Resistand 9,0mm	m2		178.000	
548	Trần phẳng thạch cao chống cháy: khung xương GOLD + tấm thạch cao chống cháy drestop 12,5mm	m2		275.000	
549	Trần phẳng thạch cao chống cháy: khung xương GOLDPRO + tấm thạch cao chống cháy drestop 12,5mm	m2		294.000	Công ty CP VINAFRIT
550	Trần thả 600x600mm: khung xương XT, tấm thả trang trí phủ PVC	m2		113.000	
551	Trần thả 600x600mm: khung xương ECO GOLD, tấm thả trang trí phủ PVC	m2		120.000	
552	Trần thả 600x600mm chịu nước: khung xương XT, tấm thả chịu nước phủ PVC	m2		121.000	
553	Trần thả 600x600mm chịu nước: khung xương ECO GOLD, tấm thả chịu nước phủ PVC	m2		130.000	
554	Vách ngăn thạch cao 2 mặt: khung xương GOLD C75, U76 tấm thạch cao tiêu chuẩn Standark 12,7mm	m2		232.000	
555	Nhân công lắp đặt	m2		40.000	
	XI. VẬT LIỆU BAO CHE, TẤM LỢP				
	Ngói các loại của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 (Đoàn Luyến). Giá bán tại phường Nam Đông Hà, xã Cam Lộ và xã Vĩnh Linh.				
556	Ngói lợp 22viên/m2 Đất Việt loại thường	viên	340x205x13mm	13.905	
557	Ngói lợp 16viên/m2 Đất Việt loại thường	viên	370x230x13mm	17.250	
558	Ngói nóc to Đất Việt loại thường	viên	360x170x16mm	28.227	
559	Ngói nóc trung Đất Việt loại thường	viên	240x110x125mm	18.818	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
560	Ngói nóc tiểu Đất Việt loại thường	viên	200x100x9mm	14.636	
561	Ngói hài nhỏ Đất Việt loại thường	viên	150x150x11mm	5.018	
562	Ngói hài to Đất Việt loại thường	viên	270x200x15mm	13.173	
563	Ngói màn chữ thọ Đất Việt loại thường	viên	190x150x13mm	6.273	
564	Ngói lợp 22 viên/m2 Đất Việt tráng men	viên	Màu đỏ, ghi, xanh lá cây, đen	19.236	
565	Ngói lợp 22 viên/m2 Đất Việt tráng men	viên	Màu vàng, xanh ngọc, rêu	20.282	
566	Ngói lợp 16 viên/m2 Đất Việt tráng men	viên	Màu đỏ, ghi, vàng, xanh ngọc, rêu, tím than	21.955	
567	Ngói nóc 360 Đất Việt tráng men	viên	Màu đỏ, ghi, xanh lá cây, đen, màu vàng, xanh ngọc, rêu	44.955	
	Ngói các loại của CN XN SX VLXD - Công ty CP Thiên Tân: Giá bán tại 126 Lê Duẩn, phường Quảng Trị (đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính 20km).				
568	Ngói xi măng sơn màu loại 9viên/m^2	m2		147.300	
569	Ngói xi măng sơn màu loại 10viên/m^2	m2		150.000	
570	Ngói xi măng sơn màu loại 10viên/m^2 cao cấp	m2		181.800	
571	Ngói xi măng sơn màu loại 20viên/m^2	m2		181.800	
572	Ngói xi măng sơn màu phẳng 9viên/m^2	m2		212.700	
	Tôn các loại của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 (Đoàn Luyến). Giá bán tại phường Nam Đông Hà, xã Cam Lộ và xã Vĩnh Linh				
573	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,3mm x 1090mm/1075mm	m2	Tôn cán 5 sóng hoặc 6 sóng màu màu xanh rêu, đỏ đậm, nâu đất, kem trứng... (m2 hiệu dụng)	89.091	
574	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,35mm x 1090mm/1075mm	m2		99.091	
575	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,4mm x 1090mm/1075mm	m2		108.182	
576	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,42mm x 1090mm/1075mm	m2		114.545	
577	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,45mm x 1090mm/1075mm	m2		119.091	
578	Tôn Bluescope Zacs Hoa Cương dày 0,4mm x 1090mm/1075mm	m2	Tôn cán 5 sóng hoặc 6 màu Hỏa phát đạt (màu đỏ), Mộc khởi sinh xanh), Thổ bình an (màu nâu) (m2 hiệu dụng)	150.000	
579	Tôn Bluescope Zacs Hoa Cương dày 0,45mm x 1090mm/1075mm	m2		170.909	
580	Tôn Bluescope Zacs Hoa Cương dày 0,5mm x 1090mm/1075mm	m2		183.636	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
581	Tôn Bluescope Zacs Titan bền màu Công nghệ Inok 439 dày 0.4mm x 1090mm/1075mm	m2	Tôn cán 5 sóng hoặc 6 màu đỏ, màu nâu, màu xám, màu lục (xanh lá) (m2 hiệu dụng)	145.455	
582	Tôn Bluescope Zacs Titan bền màu Công nghệ Inok 439 dày 0.45mm x 1090mm/1075mm	m2		160.909	
583	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,3mm x 1070mm	m2	Tôn cán 9 sóng hoặc 11 sóng màu màu xanh rêu, đỏ đậm, nâu đất, kem trứng... (m2 hiệu dụng)	83.636	
584	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,35mm x 1070mm	m2		93.636	
585	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,4mm x 1070mm	m2		102.727	
586	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,42mm x 1070mm	m2		110.000	
587	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,45mm x 1070mm	m2		113.636	
588	Tôn Bluescope Zacs Hoa Cương dày 0,4mm x 1070mm	m2	Tôn cán 9 sóng hoặc 11 sóng màu Hỏa phát đạt (màu đỏ), Mộc khởi sinh xanh), Thổ bình an (màu nâu) (m2 hiệu dụng)	145.455	
589	Tôn Bluescope Zacs Hoa Cương dày 0,45mm x 1070mm	m2		166.364	
590	Tôn Bluescope Zacs Hoa Cương dày 0,5mm x 1070mm	m2		179.091	
591	Tôn Bluescope Zacs Titan bền màu Công nghệ Inok 439 dày 0.4mm x 1070mm	m2	Tôn cán 9 sóng hoặc 11 sóng màu đỏ, màu nâu, màu xám, màu lục (xanh lá) (m2 hiệu dụng)	140.000	
592	Tôn Bluescope Zacs Titan bền màu Công nghệ Inok 439 dày 0.45mm x 1075mm	m2		156.364	
593	Tôn xốp dày 0,4mm x 1075mm	m2	. Tôn cán 6 sóng màu Hỏa phát đạt (màu đỏ), Mộc khởi sinh xanh), Thổ bình an (màu nâu) (m2 hiệu dụng)	225.455	Tôn xốp sử dụng tôn nền Bluescope Zacs Hoa Cương Công nghệ Inok450
594	Tôn xốp dày 0,45mm x 1075mm	m2		243.636	
595	Tôn xốp dày 0,50mm x 1075mm	m2		257.273	
596	Tôn xốp dày 0,40mm x 1075mm	m2	Tôn cán 6 sóng màu đỏ, màu nâu, màu xám, màu lục (xanh lá) (m2 hiệu dụng)	219.091	Tôn xốp sử dụng tôn nền Bluescope Zacs Titan bền màu Công nghệ Inok439
597	Tôn xốp dày 0,45mm x 1075mm	m2		235.455	
598	Tôn xốp dày 0,3mm x 1075mm	m2	Tôn cán 6 sóng màu màu xanh rêu, đỏ đậm, nâu đất, kem trứng... (m2 hiệu dụng)	167.273	Tôn xốp sử dụng tôn nền Thăng Long – Việt Ý
599	Tôn xốp dày 0,35mm x 1075mm	m2		178.182	
600	Tôn xốp dày 0,4mm x 1075mm	m2		186.364	
601	Tôn xốp dày 0,42mm x 1075mm	m2		191.818	
602	Tôn xốp dày 0,45mm x 1075mm	m2		197.273	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
603	Tôn xốp dày 0,40mm x 1070mm	m2	Tôn cán 11 sóng màu Hỏa phát đạt (màu đỏ), Mộc khởi sinh xanh), Thổ bình an (màu nâu) (m2 hiệu dụng)	218.182	Tôn xốp sử dụng tôn nền Bluescope Zacs Hoa Cương Công nghệ Inok 450
604	Tôn xốp dày 0,45mm x 1070mm	m2		237.273	
605	Tôn xốp dày 0,50mm x 1070mm	m2		250.000	
606	Tôn xốp dày 0,4mm x 1070mm	m2	Tôn cán 11 sóng màu đỏ, màu nâu, màu xám, màu lục (xanh lá) (m2 hiệu dụng)	211.818	Tôn xốp sử dụng tôn nền Bluescope Zacs Titan bền màu Công nghệ Inok 439
607	Tôn xốp dày 0,45mm x 1070mm	m2		228.182	
608	Tôn xốp dày 0,3mm x 1070mm	m2	Tôn cán 11 sóng màu xanh rêu, đỏ đậm, nâu đất, kem trứng... (m2 hiệu dụng)	160.000	Tôn xốp sử dụng tôn nền Thăng Long – Việt Ý
609	Tôn xốp dày 0,35mm x 1070mm	m2		170.909	
610	Tôn xốp dày 0,4mm x 1070mm	m2		179.091	
611	Tôn xốp dày 0,42mm x 1070mm	m2		184.545	
612	Tôn xốp dày 0,45mm x 1070mm	m2		190.000	
	Tôn các loại của Công ty Cổ phần Austnam. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị.				
613	Tôn Sunteck EC11 (11sóng) dày 0,4mm	m2		126.364	
614	Tôn Sunteck EC11 (11sóng) dày 0,45mm	m2		138.182	
615	Tôn Sunteck EC106 (6sóng) dày 0,4mm	m2		127.273	
616	Tôn Sunteck EC106 (6sóng) dày 0,45mm	m2		139.091	
617	Tôn Sunteck EC108 (5sóng) dày 0,4mm	m2		124.545	
618	Tôn Sunteck EC108 (5sóng) dày 0,45mm	m2		136.364	
619	Tôn Sunteck ELOK420 (3sóng) dày 0,45mm	m2		201.818	
620	Tôn Sunteck ESEAM480 (2sóng) dày 0,45mm	m2		185.455	
	Tôn các loại của Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu vật liệu xanh. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị				
621	Tôn nhựa PVC/ASA 5 sóng, lõi xanh, 100% nhựa nguyên sinh, dày 2,5 mm	m2		155.000	
622	Tôn nhựa PVC/ASA 5 sóng, lõi xanh, 100% nhựa nguyên sinh, dày 3,0 mm	m2		178.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
623	Tôn nhựa giả ngói PVC/ASA 7 sóng, lõi xanh, 100% nhựa nguyên sinh, dày 2,5 mm	m2		156.000	
624	Tôn nhựa giả ngói PVC/ASA 7 sóng, lõi xanh, 100% nhựa nguyên sinh, dày 3,0 mm	m2		180.000	
625	Tôn nhựa PVC/ASA 11 sóng, lõi xanh, 100% nhựa nguyên sinh, dày 2,5 mm	m2		158.000	
626	Tôn nhựa PVC/ASA 11 sóng, lõi xanh, 100% nhựa nguyên sinh, dày 3,0 mm	m2		182.000	
627	Tấm úp nóc mái tôn nhựa 5 sóng dày 2,5mm	cái		140.000	
628	Tấm úp nóc mái tôn nhựa 11 sóng dày 2,5mm	cái		140.000	
629	Tấm úp nóc mái tôn nhựa giả ngói 7 sóng dày 2,5mm	cái		140.000	
630	Đinh vít	cái		2.400	
631	Tấm ốp tường (ngoài trời) dày 1,8 mm	m2		140.000	
	XI. CẤU KIỆN BÊ TÔNG				
632	Bó vĩa bê tông có lớp mặt giả đá Coric 1000x300x150mm	m		286.400	Công ty CP Cấu kiện ISC. Giá bán tại Thuận Ninh, phường Đồng Sơn
633	Bó vỉa chống trượt 900x350x135mm	viên	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính 20km	181.800	CN XN SX VLXD - Công ty CP Thiên Tân: Giá bán tại 126 Lê Duẫn, phường Quảng Trị
634	Bó vỉa chống trượt 800x350x135mm	viên		172.700	
635	Bó vỉa chống trượt 450x350x135mm	viên		98.200	
636	Bó vỉa chống trượt 300x350x135mm	viên		70.000	
637	Bó vỉa chống trượt hạ lề 1200x350x100mm	viên		290.000	
638	Bó vỉa chống trượt hạ lề 900x350x100mm	viên		220.000	
639	Bó vỉa chống trượt vuốt nối trái - phải 900x350x135mm	viên		220.000	
640	Bó vỉa chống trượt vuốt nối trái - phải 800x350x135mm	viên		195.000	
641	Bó vỉa chống trượt vuốt nối trái - phải 600x350x135mm	viên		180.000	
642	Cột điện NPC.I.7,5-160-2.0	cột		2.254.000	
643	Cột điện NPC.I.7,5-160-3.0	cột		2.545.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
644	Cột điện NPC.I.8,5-160-2.0	cột		2.350.000	Công ty CP XD điện Vneco12. Giá bán tại KCN Tây Bắc Đồng Hới, phường Đồng Thuận.
645	Cột điện NPC.I.8,5-160-2.5	cột		2.540.000	
646	Cột điện NPC.I.8,5-160-3.0	cột		2.717.000	
647	Cột điện NPC.I.8,5-160-4.3	cột		3.220.000	
648	Cột điện NPC.I.10-190-3.5	cột		3.714.000	
649	Cột điện NPC.I.10-190-4.3	cột		4.276.000	
650	Cột điện NPC.I.10-190-5.0	cột		4.615.000	
651	Cột điện NPC.I.12-190-3.5	cột		4.672.000	
652	Cột điện NPC.I.12-190-4.3	cột		4.812.000	
653	Cột điện NPC.I.12-190-5,4	cột		5.558.000	
654	Cột điện NPC.I.12-190-7.2	cột		6.639.000	
655	Cột điện NPC.I.14-190-6.5	cột		7.819.000	
656	Cột điện NPC.I.14-190-8.5	cột		9.677.000	
657	Cột điện NPC.I.14-190-9.2	cột		10.011.000	
658	Cột điện NPC.I.14-190-11	cột		11.176.000	
659	Cột điện NPC.I.16-190-9.2	cột		19.145.000	
660	Cột điện NPC.I.16-190-11	cột		20.534.000	
661	Cột điện NPC.I.16-190-13	cột		23.260.000	
662	Ống cống BTCT đk 400T dày 40mm H3	m		371.000	Công ty CP XD điện Vneco12. Giá bán tại KCN Tây Bắc Đồng Hới, phường Đồng Thuận.
663	Ống cống BTCT đk 400TC dày 40mm H13	m		375.000	
664	Ống cống BTCT đk 400C dày 40mm H30	m		391.000	
665	Ống cống BTCT đk 600T dày 50mm H3	m		510.000	
666	Ống cống BTCT đk 600TC dày 50mm H13	m		530.000	
667	Ống cống BTCT đk 600C dày 50mm H30	m		566.000	
668	Ống cống BTCT đk 800T dày 80mm H3	m		980.000	
669	Ống cống BTCT đk 800TC dày 80mm H13	m		1.009.000	
670	Ống cống BTCT đk 800C dày 80mm H30	m		1.041.000	
671	Ống cống BTCT đk 1000T dày 100mm H3	m		1.374.000	
672	Ống cống BTCT đk 1000TC dày 100mm H13	m		1.435.000	
673	Ống cống BTCT đk 1000C dày 100mm H30	m		1.542.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
674	Ống cống BTCT đk 1250T dày 100mm H3	m		2.175.000	Công ty CP XD điện Vneco12. Giá bán tại KCN Tây Bắc Đồng Hới, phường Đồng Thuận.
675	Ống cống BTCT đk 1250TC dày 100mm H13	m		2.358.000	
676	Ống cống BTCT đk 1250C dày 100mm H30	m		2.485.000	
677	Ống cống BTCT đk 1560T dày 120mm H3	m		3.098.000	
678	Ống cống BTCT đk 1560TC dày 120mm H13	m		3.254.000	
679	Ống cống BTCT đk 1560C dày 120mm H30	m		3.470.000	
680	Ống cống BTCT đk400, dày 55mm	m	Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải thấp (T)	471.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại phường Đồng Hới.
681	Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm	m		604.000	
682	Ống cống BTCT đk 800, dày 80mm	m		1.018.000	
683	Ống cống BTCT đk 1000, dày 100mm	m		1.426.000	
684	Ống cống BTCT đk 1200, dày 120mm	m		2.309.000	
685	Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm	m		2.400.000	
686	Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm	m		3.253.000	
687	Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm	m		5.375.000	
688	Ống cống BTCT đk 400, dày 55mm	m	Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	489.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại phường Đồng Hới.
689	Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm	m		668.000	
690	Ống cống BTCT 800, dày 80mm	m		1.065.000	
691	Ống cống BTCT 1000, dày 100mm	m		1.630.000	
692	Ống cống BTCT 1200, dày 120mm	m		2.437.000	
693	Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm	m		2.522.000	
694	Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm	m		3.365.000	
695	Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm	m		5.615.000	
696	Ống cống BTCT đk 400, dày 55mm	m	Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải cao (C)	512.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại phường Đồng Hới.
697	Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm	m		672.000	
698	Ống cống BTCT đk 800, dày 80mm	m		1.114.000	
699	Ống cống BTCT đk 1000, dày 100mm	m		1.680.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
700	Ống cống BTCT đk 1200, dày 120mm	m		2.658.000	
701	Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm	m		2.749.000	
702	Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm	m		3.535.000	
703	Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm	m		5.860.000	
704	Ống cống BTCT đk400, dày 55mm	m	Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải thấp (T)	371.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN Hải Thượng, xã Hải Lăng.
705	Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm	m		422.000	
706	Ống cống BTCT đk 800, dày 80mm	m		722.000	
707	Ống cống BTCT đk 1000, dày 100mm	m		964.000	
708	Ống cống BTCT đk 1200, dày 120mm	m		1.476.000	
709	Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm	m		1.567.000	
710	Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm	m		2.327.000	
711	Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm	m		4.275.000	
712	Ống cống BTCT đk 400, dày 55mm	m	Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	398.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN Hải Thượng, xã Hải Lăng.
713	Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm	m		491.000	
714	Ống cống BTCT 800, dày 80mm	m		782.000	
715	Ống cống BTCT 1000, dày 100mm	m		1.164.000	
716	Ống cống BTCT 1200, dày 120mm	m		1.573.000	
717	Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm	m		1.660.000	
718	Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm	m		2.445.000	
719	Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm	m		4.515.000	
720	Ống cống BTCT đk 400, dày 55mm	m	Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải cao (C)	411.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN Hải Thượng, xã Hải Lăng.
721	Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm	m		500.000	
722	Ống cống BTCT đk 800, dày 80mm	m		818.000	
723	Ống cống BTCT đk 1000, dày 100mm	m		1.193.000	
724	Ống cống BTCT đk 1200, dày 120mm	m		1.625.000	
725	Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm	m		1.761.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
726	Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm	m		2.509.000	
727	Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm	m		4.760.000	
728	Gối cống BTCT đk400	cái		118.182	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân.Giá bán tại CCN xã Hiếu Giang
729	Gối cống BTCT đk600	cái		172.727	
730	Gối cống BTCT đk800	cái		218.182	
731	Gối cống BTCT đk1000	cái		290.909	
732	Gối cống BTCT đk1200	cái		381.818	
733	Gối cống BTCT đk1250	cái		397.273	
734	Gối cống BTCT đk1500	cái		459.091	
735	Gối cống BTCT đk1800	cái		705.000	
	Ống cống BTLT M300 âm Dương 1 đầu loe: Chiều dài 2m, Cấp T, Tải trọng VH, chiều cao đắp trên cống (0,5÷4)m				Công ty CP bê tông Vân Phong. Giá bán tại nhà máy xã Ái Tử
736	Ống cống BTLT đk300, chiều dày thành ống 40mm	m		257.000	
737	Ống cống BTLT đk400, chiều dày thành ống 45mm	m		280.000	
738	Ống cống BTLT đk500, chiều dày thành ống 50mm	m		330.000	
739	Ống cống BTLT đk600, chiều dày thành ống 60mm	m		360.000	
741	Ống cống BTLT đk800, chiều dày thành ống 80mm	m		614.000	
	Ống cống BTLT M300 một đầu âm, một đầu Dương: Chiều dài 2m, Cấp T, Tải trọng VH, chiều cao đắp trên cống (0,5÷4)m				
740	Ống cống BTLT đk750, chiều dày thành ống 80mm	m		570.000	Công ty CP bê tông Vân Phong. Giá bán tại nhà máy xã Ái Tử.
742	Ống cống BTLT đk1000, chiều dày thành ống 100mm	m		855.000	
741	Ống cống BTLT đk1200, chiều dày thành ống 120mm	m		1.330.000	
742	Ống cống BTLT đk1250, chiều dày thành ống 120mm	m		1.615.000	
743	Ống cống BTLT đk1500, chiều dày thành ống 150mm	m		1.900.000	
	Ống cống BTLT M300 âm Dương 1 đầu loe: Chiều dài 2m, Cấp TC, Tải trọng HL93, chiều cao đắp trên cống (0,5÷4)m				Công ty CP bê tông Vân Phong. Giá bán tại nhà máy xã Ái Tử.
744	Ống cống BTLT đk300, chiều dày thành ống 40mm	m		310.000	
745	Ống cống BTLT đk400, chiều dày thành ống 45mm	m		360.000	
746	Ống cống BTLT đk500, chiều dày thành ống 50mm	m		480.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
747	Ống cống BTLT đk600, chiều dày thành ống 60mm	m		515.000	
749	Ống cống BTLT đk800, chiều dày thành ống 80mm	m		800.000	
751	Ống cống BTLT đk1000, chiều dày thành ống 100mm	m		1.140.000	
	Ống cống BTLT M300 một đầu âm, một đầu Dương: Chiều dài 2m, Cấp TC, Tải trọng HL93, chiều cao đắp trên cống (0,5÷4)m				
748	Ống cống BTLT đk750, chiều dày thành ống 80mm	m		760.000	Công ty CP bê tông Vân Phong. Giá bán tại nhà máy xã Ái Tử.
750	Ống cống BTLT đk1000, chiều dày thành ống 100mm	m		1.140.000	
752	Ống cống BTLT đk1200, chiều dày thành ống 120mm	m		1.900.000	
753	Ống cống BTLT đk1250, chiều dày thành ống 120mm	m		2.130.000	
754	Ống cống BTLT đk1500, chiều dày thành ống 150mm	m		2.220.000	
755	Ống cống BTCT đk300 cấp T, dày 50mm	m		368.000	CN Công ty CP Trường Danh - NM SXVLXD Trường Danh. Giá tại KCN Quán Ngang xã Gio Linh.
756	Ống cống BTCT đk400 cấp T, dày 55mm	m		466.000	
757	Ống cống BTCT đk600 cấp T, dày 70mm	m		599.000	
758	Ống cống BTCT đk800 cấp T, dày 80mm	m		1.013.000	
759	Ống cống BTCT đk1000 cấp T, dày 100mm	m		1.421.000	
760	Ống cống BTCT đk1200 cấp T, dày 120mm	m		2.304.000	
761	Ống cống BTCT đk1250 cấp T, dày 120mm	m		2.395.000	
762	Ống cống BTCT đk1500 cấp T, dày 140mm	m		3.248.000	
763	Ống cống BTCT đk300 cấp TC, dày 50mm	m		368.000	CN Công ty CP Trường Danh - NM SXVLXD Trường Danh. Giá tại KCN Quán Ngang xã Gio Linh.
764	Ống cống BTCT đk400 cấp TC, dày 55mm	m		484.000	
765	Ống cống BTCT đk600 cấp TC, dày 70mm	m		663.000	
766	Ống cống BTCT đk800 cấp TC, dày 80mm	m		1.060.000	
767	Ống cống BTCT đk1000 cấp TC, dày 100mm	m		1.625.000	
768	Ống cống BTCT đk1200 cấp TC, dày 120mm	m		2.432.000	
769	Ống cống BTCT đk1250 cấp TC, dày 120mm	m		2.517.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
770	Ống cống BTCT đk1500 cấp TC, dày 140mm	m		3.360.000	
771	Ống cống BTCT đk400 cấp C, dày 55mm	m		507.000	CN Công ty CP Trường Danh - NM SXVLXD Trường Danh. Giá tại KCN Quán Ngang xã Gio Linh.
772	Ống cống BTCT đk600 cấp C, dày 70mm	m		767.000	
773	Ống cống BTCT đk800 cấp C, dày 80mm	m		1.520.000	
774	Ống cống BTCT đk1000 cấp C, dày 100mm	m		1.880.000	
775	Ống cống BTCT đk1200 cấp C, dày 120mm	m		2.653.000	
776	Ống cống BTCT đk1250 cấp C, dày 120mm	m		3.044.000	
777	Ống cống BTCT đk1500 cấp C, dày 200mm	m		3.530.000	
	XIII. BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
778	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M100	m3	Đã bao gồm chi phí vận chuyển 15km và bơm bê tông	1.239.100	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN Cam Hiếu, xã Hiếu Giang
779	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M150	m3		1.321.800	
780	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M200	m3		1.367.300	
781	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M250	m3		1.425.500	
782	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M300	m3		1.472.700	
783	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M350	m3		1.531.800	
784	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M400	m3		1.585.500	
785	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M450	m3		1.638.200	
786	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M500	m3		1.690.900	
787	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M550	m3		1.739.100	
788	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M600	m3		1.780.000	
789	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M100	m3	Đã bao gồm chi phí vận chuyển 15km và bơm bê tông	1.276.400	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN Hải Thượng, xã Hải Lăng
790	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M150	m3		1.357.300	
791	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M200	m3		1.401.800	
792	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M250	m3		1.458.200	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
793	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M300	m3		1.505.500	
794	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M350	m3		1.565.500	
795	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M400	m3		1.618.200	
796	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M450	m3		1.669.100	
797	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M500	m3		1.720.900	
798	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M550	m3		1.769.100	
799	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M600	m3		1.809.100	
800	BTTP XM PCB40 Bỉm Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M150	m3	Chưa bao gồm chi phí bơm bê tông. Đã bao gồm nhân công thực hiện công tác đổ bê tông	943.000	Công ty TNHH TV-XD Tiến Phát. Giá bán tại KCN Tây Bắc Đồng Hới, phường Đồng Thuận
801	BTTP XM PCB40 Bỉm Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M200	m3		1.013.000	
802	BTTP XM PCB40 Bỉm Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M250	m3		1.076.000	
803	BTTP XM PCB40 Bỉm Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M300	m3		1.107.000	
804	BTTP XM PCB40 Bỉm Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M350	m3		1.154.000	
805	BTTP XM PCB40 Bỉm Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M400	m3		1.221.000	
806	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M150	m3		925.000	
807	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M200	m3		992.000	
808	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M250	m3		1.052.000	
809	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M300	m3		1.082.000	
810	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M350	m3		1.127.000	
811	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M400	m3		1.191.000	
812	Chi phí đổ bê tông bằng cần cẩu	m3		70.000	
813	Chi phí đổ bê tông bằng máy bơm bê tông tĩnh	m3		150.000	
814	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M100	m3	Chưa bao gồm: chi phí bơm bê tông; nhân công làm mặt, đầm và bảo dưỡng bê tông	925.000	Công ty CP SXVL XD Nguyên Anh II. Giá bán tại KCN Bắc Đồng Hới, phường Đồng Sơn
815	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M150	m3		975.000	
816	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M200	m3		1.025.000	
817	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M250	m3		1.075.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
818	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M300	m3		1.125.000	
819	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M350	m3		1.175.000	
820	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M400	m3		1.225.000	
821	Chi phí đổ bê tông bằng xe bơm bê tông tự hành	m3		100.000	
822	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M150	m3	Chưa bao gồm: chi phí bơm bê tông; nhân công làm mặt, đầm và bảo dưỡng bê tông	950.000	Công ty TNHH XD Đức Thắng. Giá bán tại CCN Nghĩa Nnh, phường Đồng Sơn.
823	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M200	m3		1.000.000	
824	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M250	m3		1.100.000	
825	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M300	m3		1.150.000	
826	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M350	m3		1.200.000	
827	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M400	m3		1.250.000	
828	Chi phí đổ BTTP R7	m3		70.000	
829	Chi phí đổ bê tông bằng xe bơm bê tông tự hành	m3		120.000	
	XIV. SƠN + VẬT LIỆU CHỐNG THẤM		**Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển**		
	Công ty Cổ phần Sơn Nikko Việt Nam - Sơn Nikkotex				
830	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	18lít		830.000	Tương đương 24kg
831	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	18lít		1.085.000	Tương đương 24kg
832	Sơn nội thất bóng NIKKOTEX RUBY (Thùng18L: 21kg)	18lít		2.235.000	Tương đương 21kg
833	Sơn nội thất bóng Ngọc Trai NIKKOTEXx10	18lít		2.926.000	Tương đương 21kg
834	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	18lít		2.300.000	Tương đương 21kg
835	Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+	18lít		3.248.000	Tương đương 20kg
836	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	18lít		1.912.000	Tương đương 23kg

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
837	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	18lít		2.643.000	Tương đương 22kg
838	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9	18lít		3.358.000	Tương đương 19kg
839	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX NK – 11A	18lít		2.861.000	Tương đương: 20kg
840	Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	40kg		458.000	
841	Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp	40kg		567.000	
	Công ty Cổ phần Sơn Nikko Việt Nam - Sơn Nissin				
842	Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100	18lít		860.000	Tương đương 24kg
843	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	18lít		1.140.000	Tương đương 24kg
844	Sơn nội thất bóng trắng, màu NISSIN RUBY	18lít		2.235.000	Tương đương 21kg
845	Sơn nội thất bóng Ngọc Trai cao cấp trắng và màu NISSIN v500	18lít		2.855.000	Tương đương 21kg
846	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	18lít		2.260.000	Tương đương 21kg
847	Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v700 +	18lít		3.250.000	Tương đương 20kg
848	Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	18lít		1.900.000	Tương đương 23kg
849	Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	18lít		2.555.000	Tương đương 22kg
850	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900	18lít		3.355.000	Tương đương 19kg
851	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN NS – 11A	18lít		2.830.000	Tương đương: 20kg
852	Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	40kg		458.000	40kg
853	Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	40kg		567.000	40kg
	Công ty Cổ phần Sơn Nikko Việt Nam - Sơn TOGI				
854	Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI T100	18lít		938.000	Tương đương 22kg
855	Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T200	18lít		2.534.000	Tương đương 21kg
856	Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400	18lít		1.960.000	Tương đương 23kg
857	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500	18lít		2.874.000	Tương đương 22kg
858	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600	18lít		5.990.000	Tương đương 18kg
859	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất TOGI T700	18lít		2.190.000	Tương đương 22kg

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
860	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà TOGI T800	18lít		2.992.000	Tương đương 22kg
861	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng TOGI CT – 11A	18lít		3.242.000	Tương đương 19kg
862	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900	18lít		3.804.000	Tương đương 18kg
863	Bột TOGI super trong nhà cao cấp	40kg		496.000	Bao 40kg
864	Bột TOGI max chống thấm ngoài trời cao cấp	40kg		622.000	Bao 40kg
	Công ty TNHH Sơn Pasco Việt Nam				
865	Sơn nội thất cao cấp - che phủ hiệu quả Pasco-Dream	23,6kg		1.050.000	
866	Sơn nội thất PASCO POWER	23,5kg		1.500.000	
867	Sơn nội thất PASCO SUPER WHITE	23kg		1.620.000	
868	Sơn nội thất Pasco-Rich	22,7kg		2.180.000	
869	Sơn nội thất PASCO LUXURY	19,6kg		3.452.000	
870	Sơn ngoại thất Pasco-Eros	21,9kg		2.280.000	
871	Sơn ngoại thất cao cấp - bóng mờ Pasco-Prevent	19,8kg		2.850.000	
872	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Pasco-06	21,1kg		2.010.000	
873	Sơn ngoại thất PASCO HELIOS	19,2kg		4.380.000	
874	Sơn lót nội thất PASCO-03	21,1kg		2.012.000	
875	Sơn lót nội thất PASCO-06S	22,8kg		2.408.000	
876	Sơn lót ngoại thất PASCO-09	20,7kg		3.068.000	
877	Sơn chống thấm PASCO -ONEX	20kg		3.089.000	
878	Sơn chống thấm PASCO SILICON	19,5kg		4.445.000	
	NPP: Công ty TNHH Thành Ngọc Toàn				
879	Bột bả NISHU cao cấp nội thất & ngoại thất	40kg		685.000	
880	Bột bả NISHU PLAT nội thất & ngoại thất	40kg		491.000	
881	Sơn nội thất NISHU GRAN siêu trắng	17lít		2.672.000	
882	Sơn nội thất NISHU AGAT	17lít		1.352.000	
883	Sơn nội thất NISHU LAPIS	17lít		1.200.000	
884	Sơn nội thất NISHU S-GRAN bóng base A,B	17lít		4.194.000	
885	Sơn nội thất NISHU S-JASPER base A	17lít		1.500.000	
886	Sơn ngoại thất NISHU AGAT	17lít		4.259.000	
887	Sơn ngoại thất NISHU LAPIS	17lít		3.144.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
888	Sơn ngoại thất NISHU S-JASPER base A, B	17lít		4.380.000	
889	Sơn lót chống kiềm NISHU SUPER CRYSIN nội thất	17lít		3.402.000	
890	Sơn lót chống kiềm nội thất NISHU P-SEALER	17lít		2.407.000	
891	Sơn lót chống kiềm NISHU SUPER CRYS ngoại thất	17lít		4.561.000	
892	Sơn lót chống kiềm ngoại thất NISHU P-SEALER	17lít		3.491.000	
893	Sơn lót chống kiềm Nero Sealer nội thất	17lít		1.680.000	
894	Sơn lót chống kiềm Nero Modena Sealer	15lít		2.265.000	
895	Sơn Nero nội thất OUWIN N8	23,5kg		1.302.000	
896	Sơn Nero ngoại thất OUWIN N9	15lít		2.395.000	
897	Sơn Nero Plus nội thất	15lít		2.032.000	
898	Sơn Nero Plus ngoại thất	15lít		3.616.000	
899	Sơn chống thấm sàn Nero 11A Plus	20kg		2.982.000	
900	Bột bả nero nội thất N8	40kg		490.000	
901	Bột bả nero ngoại thất N9	40kg		550.000	
	NPP: Công ty TNHH Xây dựng Q1				
902	Bột trét tường nội thất cao cấp MYKOLOR	40kg		345.000	
903	Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp MYKOLOR	40kg		436.000	
904	Sơn lót chống kiềm nội thất MYKOLOR	18lít		1.982.000	
905	Sơn lót chống kiềm ngoại thất MYKOLOR	18lít		2.436.000	
906	Sơn nước nội thất mờ sang trọng MYKOLOR	18lít		2.164.000	
907	Sơn nước ngoại thất mịn màng quý phái MYKOLOR	18lít		2.527.000	
	CN Công ty CP Bewin&Coating VN				
908	Bột trét tường cao cấp nội thất VILAZA- Professional Putty .INT	40kg		285.062	
909	Bột trét tường cao cấp ngoại thất VILAZA- Professional Putty .EXT	40kg		351.389	
910	VILAZA - PRIMER. INT Sơn lót kháng kiềm nội thất.	24kg		2.191.058	
911	VILAZA - PRIMER. EXT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất.	22kg		2.927.025	
912	Sơn Nội Thất Cao Cấp VANET - 5IN1	23kg		905.973	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
913	Sơn mịn nội thất VILAZA - IN FAMI	18lít		1.465.379	
914	Sơn Mịn Ngoại Thất VILAZA - GOLD. EXT	18lít		2.089.947	
915	Sơn Bóng Ngoại Thất VILAZA - SATIN. EXT	18lít		3.976.957	
916	Chống thấm Màu VILAZA - COLOR WATERPROOF	20kg		3.620.194	
917	Bột trét tường nội thất cao cấp BEHR	40kg		331.632	
918	Bột trét tường ngoại thất cao cấp BEHR- ALL IN ONE	40kg		407.837	
919	Sơn lót kháng kiềm nội thất BEHR - ALKALI PRIMER.INT	24kg		2.592.207	
920	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất BEHR - ALKALI PRIMER.EXT	22kg		3.555.291	
921	Sơn siêu trắng trần BEHR - SUPER WHITE	22kg		1.875.951	
922	Sơn trắng nội thất . BEHR - CLASSIC.INT	23kg		1.039.495	
923	Sơn ngoại thất siêu mịn BEHR - CLASSIC. EXT	18lít		2.582.669	
924	Sơn ngoại thất cao cấp BEHR - NANO SUN & RAIN	17kg		3.883.162	
925	Sơn chống thấm màu BEHR	22kg		3.559.853	
926	Bột trét tường Cao Cấp Nội Thất BEWIN - POWER PUTTY INTERIOR	40kg		341.510	
927	Bột trét tường Ngoại Thất 2IN1 BEWIN - ALL DLLER INT& EXT	40kg		403.522	
928	Sơn lót kháng kiềm nội thất BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER.INT	24kg		2.698.583	
929	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER. EXT	22kg		3.698.162	
930	Sơn nội thất láng mịn BEWIN - Ferhler SMART SILK	23kg		1.901.698	
931	Sơn siêu trắng trần BEWIN - Ferhler CEILING WHITE	22kg		1.929.693	
932	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả BEWIN - Ferhler EASY CLEAN MAX	18lít		2.674.322	
933	Sơn ngoại thất Siêu Láng Mịn BEWIN - Ferhler SILK SEASONS	18lít		2.619.976	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
934	Sơn ngoại thất Bóng Công nghệ NANO BEWIN - Ferhler NANO GLOSS EFFECTS	15ít		4.582.863	
935	Sơn chống thấm đa năng thế hệ mới BEWIN - Ferhler WATER PROOF	20kg		3.059.079	
936	Sơn chống thấm màu BEWIN - Ferhler WALLER WATER PROOF	20kg		3.732.220	
	Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam				
937	Sơn lót chống kiềm nội thất	20,7 kg		2.675.000	
938	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	20 kg		3.789.000	
939	Sơn nội thất cao cấp đkễ lau chùi	24 kg		2.252.000	
940	Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp	23 kg		1.962.000	
941	Sơn nước nội thất 3 IN 1	24 kg		1.110.000	
942	Sơn nước ngoại thất	23 kg		2.909.000	
943	Bột bả nội thất và ngoại thất cao cấp	40kg		462.000	
	Công ty CP Sơn Quốc Tế Châu Á				
944	Bột trét nội thất cao cấp SC002	40kg		359.000	
945	Bột trét ngoại thất cao cấp SC001	40kg		500.000	
946	Sơn lót chống kiềm nội thất LX200	17lít		2.250.000	
947	Sơn lót chống kiềm ngoại thất LX300	17lít		3.860.000	
948	Sơn lót ngoại thất cao cấp kháng ẩm LX500	17lít		4.371.000	
949	Sơn nội thất siêu mịn IS200	17lít		1.468.000	
950	Sơn nội thất bóng ngọc trai IS460 NEW	17lít		3.300.000	
951	Sơn nội thất siêu bóng, siêu chùi rửa IS600	15lít		3.935.000	
952	Sơn lăn trần cao cấp IS201	17lít		1.894.000	
953	Sơn ngoại thất siêu mịn ES300	17lít		2.449.000	
954	Sơn ngoại thất bóng mờ ES500	17lít		5.145.000	
955	Sơn ngoại thất siêu bóng ES700	15lít		5.444.000	
956	Sơn chống thấm pha xi măng CT110	17lít		3.680.000	
957	Sơn chống thấm màu CT100	17lít		4.273.000	
	Công ty CP Suzumax				
958	Sơn nội thất No1	24kg		746.400	
959	Sơn mịn nội thất cao cấp No2	24kg		1.118.200	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
960	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp No3	24kg		1.473.600	
961	Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp No-SP	24kg		2.260.000	
962	Sơn mịn ngoại thất cao cấp Ng1	24kg		2.286.400	
963	Sơn lót chống kiềm nội thất Ki1	21kg		1.990.900	
964	Sơn lót chống kiềm 2 in1 Ki2	21kg		2.192.700	
965	Bột bả nội thất cao cấp Bno	40kg		300.000	
966	Bột bả ngoại thất cao cấp Bng	40kg		368.200	
	Công ty CP Infor Việt Nam				
967	Bột bả tường nội thất cao cấp	kg		9.500	
968	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	kg		98.100	
969	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	kg		145.000	
970	Sơn mịn nội thất cao cấp E300	kg		70.500	
971	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500	kg		96.800	
972	Sơn nội thất bán bóng A68	kg		142.000	
973	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000	kg		184.800	
	Công ty CP sơn Valpasee Việt Nam				
974	Bột bả nội thất cao cấp	40kg		190.000	
975	Bột bả nội ngoại thất cao cấp 2in1	40kg		270.000	
976	Sơn lót nội thất - FRIENđkLY	22kg		850.000	
977	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - PRIMER SEALER	22kg		1.020.000	
978	Sơn lót ngoại thất - SUPER SHIELD	21kg		980.000	
979	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - SUPER TECH	21kg		1.150.000	
980	Sơn mịn nội thất - INCO	22kg		280.000	
981	Sơn mịn nội thất cao cấp - ECOSPRING	22kg		450.000	
982	Sơn nội thất đẹp hoàn hảo - GREEN PEARL 5in1	19kg		1.510.000	
983	Sơn bóng nội thất cao cấp - NANO CLEAN 6in1	19kg		1.810.000	
984	Sơn trắng trần nội thất cao cấp - SUPERWHITE	22kg		890.000	
985	Sơn phủ màu mịn ngoại thất cao cấp - PRO TECHONE	21kg		1.050.000	
986	Sơn ngoại thất đẹp hoàn hảo - NEW POSITION	19kg		1.680.000	
987	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - NANO SHIELD 7in1	19kg		1.960.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Công ty TNHH Công Nghệ Delta Việt Nam				
988	Sơn nội thất siêu trắng Super white int, saturn ALKAZA (VS116)	23kg		2.116.000	
989	Sơn ngoại thất cao cấp Smooth, ext land ALKAZA (HS312)	22kg		2.991.000	
990	Sơn nội thất bóng mờ Semi Gloss, int venus ALKAZA (VS124)	20kg		4.634.000	
991	Sơn ngoại thất bóng mờ Semi Gloss, EXT uranus ALKAZA (BS313)	20kg		4.963.000	
992	Sơn lót chống kiềm nội thất -Alkali, Int galaxy ALKAZA (CK241)	22kg		2.583.000	
993	Sơn lót chống kiền ngoại thất - Alkali, Ext orion ALKAZA (CK242)	20kg		4.056.000	
994	Bột bả cao cấp trong nhà ALKAZA (A200)	40kg		486.000	
995	Bột bả chống thấm cao cấp ngoài trời ALKAZA (A300)	40kg		574.000	
	Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam				
996	Sơn mịn nội thất cao cấp DL11 DAVOSA OLEA	22kg		2.386.111	
997	Sơn bóng mờ cao cấp nội thất DC12 DAVOSA CLEARN	20kg		4.775.000	
998	Sơn mờ ngoại thất DV13 DAVOSA STAND	22kg		3.445.370	
999	Sơn bóng mờ cao cấp ngoại thất DR14 DAVOSA IRON	20kg		5.015.741	
1000	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp DS12 DAVOSA SEALER	22kg		2.879.630	
1001	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp DP17 DAVOSA PRIMER	20kg		4.570.370	
1002	Sơn lót nội thất Pluto PK01 PLUTO IN	20kg		1.130.000	
1003	Sơn lót ngoại thất Pluto PK02 PLUTO IN	20kg		1.605.000	
1004	Sơn nội thất Pluto PT20 PLUTO IN	25kg		505.000	
1005	Sơn ngoại thất Pluto PT25 PLUTO EX	25kg		1.310.000	
	Công ty 4 ORANGES CO., LTD				
1006	Bột bả SPEC DLLER INT & EXT	40kg		495.000	
1007	Sơn nội thất láng mịn SPEC EKO	15lít		128.000	
1008	Sơn lót kiềm ngoại thất SPEC EKO PRIMER FOR EXTERIOR	15lít		1.980.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1009	Sơn lót kiềm nội thất SPEC EKO PRIMER FOR INTERIOR	18lít		1.680.000	
1010	Sơn ngoại thất bảo vệ hoàn hảo SPEC EKO	15lít		1.960.000	
1011	Sơn chống thấm trực tiếp tường đứng 3 trong 1 Spec Superdx H10	18lít		3.890.000	
1012	Sơn chống sân thượng, máng nước, sàn mái, bồn hoa Spec Roodg SR07	15lít		2.375.000	
1013	Sơn chống thấm trực tiếp tường đứng 3 trong 1 Spec Fexx S01	18lít		3.890.000	
1014	Sơn nội thất mờ sang trọng Spec Taket	18lít		1.647.000	
1015	Sơn ngoại thất mờ sang trọng Spec Taket	18lít		286.000	
1016	Sơn lót ngoại thất chống kiềm Spec Taket Primer seal for exterior	17lít		2.286.000	
1017	Sơn lót nội thất chống kiềm vượt trội (Spec Go Green ALKALI Resistant for interior)	15lít		1.590.000	
	Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam				
1018	Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL A500	lít		66.444	
1019	Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL diamond CARE kháng khuẩn	lít		241.944	
1020	Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL diamond A1000	lít		234.500	
1021	Sơn nội thất kháng khuẩn DULUX PROFESSIONAL INTERIOR ANTI-BACTERIA	lít		98.944	
1022	Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL A390	lít		48.278	
1023	Sơn nội thất lau chùi vượt trội DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	lít		111.556	
1024	Sơn nội thất dễ lau chùi DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	lít		86.111	
1025	Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL E700	lít		156.889	
1026	Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	lít		286.556	
1027	Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS	lít		274.944	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1028	Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E500	lít		91.722	
1029	Sơn lót nội thất DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A500	lít		91.944	
1030	Sơn lót ngoại thất chống kiềm DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER E1000	lít		161.222	
1031	Sơn lót ngoại thất DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700	lít		132.389	
1032	Sơn lót ngoại thất DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E500	lít		97.424	
1033	Sơn lót nội thất DULUX PROFESSIONAL diamond SEALER A1000	lít		159.778	
1034	Sơn lót nội thất DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A300	lít		59.222	
1035	Bột trét tường ngoại thất DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700	kg		11.000	
1036	Bột trét tường nội thất DULUX PROFESSIONAL PUTTY diamond A1000	kg		12.150	
1037	Bột trét tường nội thất DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500	kg		8.800	
1038	Bột trét tường DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS	kg		12.550	
1039	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 diamond GLOW siêu bóng - 66AB	lít		245.480	
1040	Sơn nước trong nhà MAXILITE SMOOTH - ME5	lít		33.944	
1041	Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX Bề mặt mờ - 30C	lít		64.940	
1042	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 PEARL GLOW Bóng mờ - 66A	lít		235.775	
1043	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX bóng mờ - Z611	lít		257.225	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1044	Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX Bề mặt bóng mờ - 30CB	lít		72.828	
1045	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN - KHÁNG VIRUS - Bề mặt bóng - E017B	lít		139.833	
1046	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN - KHÁNG VIRUS - Bề mặt mờ - E016M	lít		132.785	
1047	Sơn nước nội thất DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP - Bề mặt mờ - 39A	lít		93.912	
1048	Sơn nước nội thất - DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP - Bề mặt bóng - 39AB	lít		98.445	
1049	Sơn nước nội thất MAXILITE CHE PHỦ HIỆU QUẢ từ DULUX - MK14	lít		44.744	
1050	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN LAU CHÙI VƯỢT TRỘI - Bề mặt bóng - 99AB	lít		113.800	
1051	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN LAU CHÙI VƯỢT TRỘI - Bề mặt mờ - 99A	lít		109.467	
1052	Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX Bề mặt mờ - 28C	lít		89.488	
1053	Sơn nước ngoại thất DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP Bề Mặt Mờ - Z98	lít		172.000	
1054	Sơn nước ngoại thất DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP Bề Mặt Bóng - 79AB Sơn nước ngoại thất	lít		180.000	
1055	Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX Bề mặt bóng mờ - 28CB	lít		98.532	
1056	Sơn lót ngoài trời MAXILITE - 48C	lít		102.284	
1057	Sơn lót ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD Chống Kiềm - A936	lít		166.000	
1058	Sơn lót trong nhà MAXILITE -ME4	lít		63.693	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1059	Sơn lót ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD POWERSEALER - Z060	lít		183.000	
1060	Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX SUPERSEALER - Z505	lít		125.027	
1061	Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE - A968	lít		116.000	
1062	Sơn lót nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN - A935	lít		104.000	
1063	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - Màu thường	lít		106.380	
1064	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - 74302 - Màu đặc biệt	lít		140.880	
1065	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - Màu trắng	lít		111.840	
1066	Bột trét tường cao cấp trong nhà và ngoài trời DULUX A502 - 29133	kg		12.000	
1067	Bột trét tường cao cấp trong nhà DULUX - B347	kg		9.200	
1068	Bột trét tường nội và ngoại thất MAXILITE từ DULUX - A502 - 29137	kg		7.700	
	Công ty Cổ phần sơn Alo Việt Nam				
1069	Sơn lót nội thất A-900	20kg		1.934.000	
1070	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp A-1000	20kg		2.605.000	
1071	Sơn lót ngoại thất A-2900	20kg		3.995.000	
1072	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp A-5000	22kg		2.179.000	
1073	Sơn nội thất mịn cao cấp A-6000	20,7kg		2.283.000	
1074	Sơn ngoại thất mịn cao cấp, chống chịu thời tiết, độ bền cao A-7000	20,7kg		3.211.000	
1075	Sơn nội thất kinh tế trắng A-300	22,5kg		667.000	
1076	Sơn nội thất kinh tế màu A-300	22,5kg		733.000	
1077	Sơn nội thất thông dụng A-500	22,5kg		920.000	
1078	Sơn mịn ngoại thất dự án	20,7kg		2.292.000	
	CN Công ty CP Joton Hà Nội				
1079	Sơn giao thông Joline màu trắng (nhiệt dẻo) JOLINE	kg		27.037	
1080	Sơn giao thông Joline màu vàng (nhiệt dẻo) JOLINE	kg		27.778	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1081	Sơn lót vạch đường - dùng cho sơn nhiệt dẻo JOLINE PRIMERSL	kg		70.185	
1082	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu trắng)	kg		113.981	
1083	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu đen)	kg		113.981	
1084	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu vàng)	kg		142.037	
1085	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu đỏ)	kg		142.037	
1086	Bi thủy tinh JOTON GLASS BEAD	kg		18.944	
1087	Sơn chống gỉ SP Primer - SPP70AR - đỏ	kg		97.500	
1088	Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AG - xám	kg		97.907	
1089	Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AN - nâu đỏ	kg		100.273	
1090	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY màu (Phủ Alkyd)	kg		143.093	
1091	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY trắng (Phủ Alkyd)	kg		114.866	
1092	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất JOTON ALTEX DA	lít		92.375	
1093	Sơn lót kháng kiềm nội thất JOTON ALTIN DA	lít		60.692	
1094	Sơn phủ ngoại thất JOTON FA EXT DA	lít		206.781	
1095	Sơn phủ nội thất JOTON FA INT DA	lít		62.397	
1096	Sơn phủ ngoại thất JOTON JONY EXT DA	lít		88.235	
1097	Sơn phủ nội thất JOTON JONY INT DA	lít		39.820	
1098	JOTON TRẮNG Bột bả tường Ngoại thất	kg		17.590	
1099	JOTON XÁM Bột bả tường Ngoại thất	kg		13.840	
1100	SP FILLER Bột bả tường nội thất	kg		11.773	
1101	JOTON JOGYP Bột bả Trần thạch cao	kg		8.840	
1102	Bột bả tường nội thất JOLIA	kg		10.340	
	Công ty CP sơn KIMIKO Việt Nam				
1103	Sơn lót nội thất Saka	lít		75.000	
1104	Sơn phủ nội thất Saka	lít		40.000	
1105	Sơn lót ngoại thất Saka	lít		95.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1106	Sơn phủ ngoại thất Saka	lít		108.333	
1107	Bột bả nội thất Saka	kg		6.000	
1108	Bột bả ngoại thất Saka	kg		8.000	
1109	Sơn lót kháng kiềm nội thất Kimiko K16	lít		137.500	
1110	Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano đặt biệt K17	lít		165.278	
1111	Sơn bóng ngọc trai Kimiko K28	lít		214.556	
1112	Sơn Lau chùi hiệu quả K20	lít		173.611	
1113	Sơn mịn nội thất cao cấp K19	lít		105.556	
1114	Sơn mịn nội thất kinh tế K36	lít		50.389	
1115	Sơn siêu trắng trần K18	lít		125.000	
1116	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Kimiko K13	lít		190.944	
1117	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano đặc biệt Kimiko K12	lít		212.500	
1118	Sơn mịn ngoại thất cao cấp Kimiko K26	lít		169.444	
1119	Sơn chống thấm đa năng K15	lít		207.611	
1120	Sơn chống thấm màu K25	lít		268.056	
1121	Bột bả nội cao cấp Kimiko	kg		13.125	
1122	Bột bả ngoại thất cao cấp Kimiko	kg		17.200	
	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam				
1123	Bột trét nội thất SMART SKIMCOAT	40kg		490.000	
1124	Bột trét tường nội - ngoại thất EXTRA SKIMCOAT	40kg		585.000	
1125	Sơn lót chống kiềm ngoại thất SEALER EX	18lít		4.855.000	
1126	Sơn lót chống kiềm nội thất SEALER In	18lít		2.912.000	
1127	Sơn nội thất mịn BASIC	17lít		1.439.000	
1128	Sơn siêu trắng chống ố vàng SMART WHITE	18lít		3.021.000	
1129	Sơn nội thất mờ SMART 2	18lít		2.070.000	
1130	Sơn ngoại thất mặt mờ EXTRA 3	18lít		4.387.000	
	Công ty TNHH Sơn JOTUN Việt Nam				
1131	Sơn phủ ngoại thất cao cấp JotaSHIELD Chống phai màu	lít		450.000	
1132	Sơn phủ ngoại thất ToughSHIELD Max	lít		315.000	
1133	Sơn phủ ngoại thất ToughSHIELD	lít		173.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1134	Sơn chống thấm Waterguard	kg		218.000	
1135	Sơn phủ nội thất Majestic đẹp nguyên bản	lít		426.000	
1136	Sơn phủ nội thất Majestic sang trọng	lít		371.000	
1137	Sơn phủ nội thất cao cấp Majestic đẹp hoàn hảo bóng/mờ	lít		305.000	
1138	Sơn phủ nội thất Essence che phủ tối đa bóng/ mờ	lít		247.000	
1139	Sơn phủ nội thất Essence sơn trắng trần chuyên dụng	lít		193.000	
1140	Sơn phủ nội thất Essence dễ lau chùi	lít		202.000	
1141	Sơn phủ nội thất Jotaplast	lít		91.000	
1142	Sơn lót cho gỗ Gardex Primer	lít		171.000	
1143	Sơn dầu phủ bóng mờ cao cấp Gardex Premium Semi Gloss	lít		202.000	
1144	Sơn lót chống kiềm ngoại và nội thất Ultra Primer	lít		266.000	
1145	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - JotaSHIELD Primer	lít		247.000	
1146	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - Majestic Primer	lít		193.000	
1147	Sơn lót chống kiềm ngoại và nội thất Essence	lít		189.000	
1148	Sơn lót nội thất Jotasealer	lít		89.000	
1149	Sơn lót nội thất Basecoat sealer	lít		46.000	
1150	Bột trét nội và ngoại thất - Jotun Interior & Exterior Putty	kg		12.000	
1151	Bột trét cao cấp ngoại thất - Jotun Exterior Putty	kg		11.000	
1152	Bột trét cao cấp nội thất - Jotun Interior Putty	kg		9.000	
1153	Vữa trét nội và ngoại thất - Interior & Exterior Plaster	kg		9.200	
1154	Bột trét nội thất - Jotun Skimcoat	kg		6.500	
1155	Sơn gai hiệu ứng nội và ngoại thất Texotile Standard	kg		74.000	
1156	Sơn gai hiệu ứng nội và ngoại thất Texotile Fine	kg		79.000	
	Công ty CP sơn RENEW Việt Nam				
1157	Sơn lót kinh tế chống kiềm nội - ngoại thất E2222	18lít		695.000	
1158	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp S101	18lít		1.855.000	
1159	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp S202	18lít		2.310.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1160	Sơn kinh tế mịn nội thất E1000	18lít		515.000	
1161	Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp S333	18lít		1.610.000	
1162	Sơn mịn nội thất cao cấp S300	18lít		1.620.000	
1163	Sơn bóng nội thất S302	18lít		2.660.000	
1164	Sơn chống thấm đa năng S700	18lít		2.465.000	
1165	Sơn chống thấm màu cao cấp S800	18lít		3.360.000	
1166	Chống thấm sàn lộ thiên, một thành phần	18lít		3.950.000	
1167	Chống thấm S700 CK Latex	Bộ 25kg		700.000	
1168	Chống thấm S700 CK Latex	Bộ 100kg		2.600.000	
1169	Sơn kinh tế mịn ngoại thất E2000	18lít		710.000	
1170	Sơn mịn ngoại thất cao cấp S400	18lít		1.815.000	
1171	Sơn bóng ngoại thất S401	18lít		3.640.000	
1172	Bột bả nội thất cao cấp S500	40kg		295.000	
1173	Bột bả ngoại thất cao cấp S600	40kg		410.000	
1174	Sơn giả đá Crayon	18lít		1.915.000	
	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing				
1175	Sơn chống thấm cách nhiệt V1-202	18lít		4.169.444	
1176	Sơn chống thấm cốt vi sợi V1-424	15lít		2.964.815	
1177	Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng V1-107	18lít		3.367.593	
1178	Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá V1-907	18lít		2.616.667	
1179	Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường V1-680	18lít		3.602.777	
1180	Sơn trang trí nội thất gốc nước V1-701	19lít		1.865.742	
1181	Sơn ngoại thất siêu che phủ V1-636	15lít		2.900.000	
1182	Sơn lót đa năng cao cấp V1-100	15lít		2.173.148	
1183	Chất gia cố bề mặt tường V1-112	15lít		1.016.668	
1184	Chống thấm đàn hồi cốt vi sợi V1-088	18lít		1.825.000	
1185	Chống thấm trung gian cốt vi sợi đơn phần V1-099	15lít		2.073.149	
	Công ty TNHH TMXD Song Bình				
1186	Chất quét lót gốc nước Revinex	5kg	0,07kg/m2	1.225.000	
1187	Chất chống thấm 2 thành phần gốc xi măng Revinex Flex FP	32kg	2kg/m2	1.367.000	
1188	Vật liệu chống thấm gốc xi măng Revinex Flex U360	35kg	2kg/m2	2.415.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1189	Chất chống thấm hệ tinh thể thẩm thấu Neopress Crystal	25kg	2,5kg/m2	1.725.000	
1190	Vật liệu chống thấm Neoproof PU 360 (đen)	13kg	1kg/m2	2.340.000	
1191	Chất chống thấm gốc Acrylic Silatex Super	12kg	1kg/m2	1.692.000	
1192	Chất chống thấm Polyurethane gốc nước Neoproof PU W	13kg	1kg/m2	2.509.000	
1193	Chất chống thấmAcrylic gốc nước Silatex Reflex White	10lít	0,3kg/m2	2.500.000	
1194	Keo trám khe Bossil BS 8620S	600ml		231.300	
1195	Vữa không co ngót Lemax Grout GM650	25kg	2kg/m2	300.000	
1196	Chất chống thấm 2 thành phần gốc xi măng Lemax-225	21kg	2kg/m2	1.008.000	
1197	Phụ gia kết nối Latex *Lite*	5lít		254.000	
1198	Phụ gia kết nối Latex	5lít		303.000	
	CN Miền Trung - Công ty CP BESTMIX				
1199	Phụ gia siêu hóa dẻo cho bê tông Super R7	lít	Định mức: (0,5÷1,0)lít/100kg xi măng	22.500	
1200	Chất chống thấm BestLatex R114	lít	Định mức: (1,5÷4,0)m2/lít	61.000	
1201	Chất chống thấm BestLatex R126	lít	Định mức: (2,0÷5,0)m2/lít	84.000	
1202	Chất chống thấm trộn xi măng BestSeal B12	lít	Định mức: 0,5kg/m2/lớp	97.000	
1203	Chất chống thấm bóng mờ, trong suốt BestSeal AC404	lít	Định mức: (0,05÷0,1)lít/m2/lớp	80.000	
1204	Màng chống thấm đàn hồi một thành phần BestSeal AC402	kg	Định mức: (1,0÷2,0)kg/m2/lớp	30.200	
1205	Vữa tự san phẳng ngăn ẩm, gốc xi măng-epoxy, ba thành phần BestSeal EP760	kg	Định mức: 2.2kg/m2/mm	64.000	
1206	Màng chống thấm đàn hồi hai thành phần BestSeal AC407	kg	Định mức: (1,0÷2,0)kg/m2/lớp	37.500	
1207	Màng chống thấm đàn hồi cao, một thành phần BestSeal AC400	kg	Định mức: (0,4÷0,8)kg/m2/lớp	73.000	
1208	Chất chống thấm siêu đàn hồi BestSeal AC408	kg	Định mức: (0,5÷0,8)kg/m2/lớp	90.000	
1209	Màng chống thấm siêu đàn hồi, nhựa polyurethane gốc nước, một thành phần BestSeal PU405	kg	Định mức: (0,5÷0,8)kg/m2/lớp	171.000	
1210	Chất chống thấm siêu đàn hồi BestSeal PU450	kg	Định mức: (0,5÷0,8)kg/m2/lớp	119.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1211	Màng chống thấm siêu đàn hồi BestSeal PU416	kg	Định mức: (0,3÷0,5)kg/m2/lớp	116.000	
1212	Hợp chất chống thấm đàn hổi BestSeal AC409	kg	Định mức: (1,0÷2,0)kg/m2/lớp	52.500	
1213	Màng lỏng chống thấm bitum gốc nước, một thành phần BestSeal BP411	kg	Định mức: 0,6 kg/m2/lớp (2-3 lớp)	58.000	
1214	Chống thấm nhựa polyurethane-bitumen hybrid đàn hồi, gốc nước, một thành phần BestSeal PU412	kg	Định mức: (0,4÷0,5)kg/m2/lớp	164.000	
1215	Mang chống thấm Silanes/Siloxanes vô hình, gốc nước, một thành phần BestSeal A10 - can 25 lít	kg	Định mức: (10÷50)m2/lít	71.000	
1216	Chất chống thấm siêu đàn hổi BestSeal AT505	kg	Định mức: (0,2÷0,3)kg/m2/lớp	143.500	
1217	Vữa rót không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng BestGrout CE675	kg	1.9 kg bột khô cho 1 lít vữa trộn	13.500	
1218	Vữa rót BestGrout CE400 Standard	kg	1,9kg bột khô cho 01lít vữa	9.300	
1219	Vữa rót BestGrout CE600 Hi-strength	kg	1,9kg bột khô cho 01lít vữa	11.400	
1220	Vữa sửa chữa gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần BestRepair CE300	kg	74 ÷ 75 bao cho một m3 vữa	30.000	
1221	Vữa sửa chữa gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần BestRepair CE500	kg	74 ÷ 75 bao cho một m3 vữa	50.000	
1222	Vữa sửa chữa, dặm vá mỏng bề mặt bê tông BestRedt C40	kg	01 bao 25 kg: Khoảng 15 lít vữa tươi	24.600	
1223	Keo dán gạch BestTile CE075	kg	1,65kg/m2/1mm độ dày	8.300	
1224	Keo dán gạch BestTile CE150	kg	1,65kg/m2/1mm độ dày	10.900	
1225	Chất kết dính Epoxy đa năng, cường độ cao BestBond EP751	kg		184.000	
1226	Chất kết dính Epoxy kết nối bê tông cũ - mới BestBond EP752	kg		324.000	
1227	Chất kết dính Epoxy bơm vá vết nứt bê tông BestBond EP750	kg		425.000	
1228	Vữa rót không co ngót, cường độ cao, gốc epoxy không dung môi, ba thành phần BestGrout E100	kg	Định mức: 2,1 tấn/ m3 vữa	74.000	
1229	Băng cản nước nhựa PVC: BKN - 90 V150	m		82.700	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1230	Băng cản nước nhựa PVC: BKN - 90 V200	m		114.500	
1231	Băng cản nước nhựa PVC: BKN - 90 V250	m		138.000	
1232	Băng cản nước nhựa PVC: BKN - 90 V320	m		165.600	
1233	Băng cản nước nhựa PVC cao cấp: BestWaterbar SV150	m		105.000	
1234	Băng cản nước nhựa PVC cao cấp: BestWaterbar SV200	m		144.000	
1235	Băng cản nước nhựa PVC cao cấp: BestWaterbar SV250	m		175.000	
1236	Băng cản nước nhựa PVC cao cấp: BestWaterbar SV320	m		208.000	
1237	Chất làm cứng nền sàn, không kim loại, gốc vô cơ HardRock (xanh) - bao 25kg	kg	Định mức: (3,0÷5,5)kg/m2	14.500	
1238	Chất làm cứng nền sàn, không kim loại, gốc vô cơ HardRock (Xám) - bao 25kg	kg	Định mức: (3,0÷5,5)kg/m2	6.700	
1239	Chất làm cứng nền sàn, không kim loại, gốc vô cơ BestHard SP7 (xanh) - bao 25kg	kg	Định mức: (3,0÷5,5)kg/m2	11.500	
1240	Sơn lót epoxy, gốc dung môi, hai thành phần BestPrimer EP601 - bộ 25kg	kg	Định mức: (0,1÷0,25)kg/m2/lớp	200.000	
1241	Sơn lót epoxy, gốc nước, hai thành phần BestPrimer EP602 - bộ 25kg	kg	Định mức: (0,1÷0,25)kg/m2/lớp	210.000	
1242	Sơn Epoxy gốc dung môi, hai thành phần BestCoat EP604 - bộ 30kg	kg	Định mức: (0,1÷0,25)kg/m2/lớp	210.000	
1243	Sơn Epoxy gốc nước, hai thành phần BestCoat EP605 - bộ 25kg	kg	Định mức: (0,1÷0,15)kg/m2/lớp	204.000	
	Công ty CP Đầu tư Ngôi sao Châu Á				
1244	Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02 màu xám	kg		7.778	
1245	Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02 màu trắng	kg		10.463	
1246	Keo dán gạch tiêu chuẩn ngoài trời CIMAX CM03 màu xám	kg		11.481	
1247	Keo dán gạch tiêu chuẩn ngoài trời CIMAX CM03 màu trắng	kg		15.556	
1248	Vữa chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00 màu trắng	kg		25.093	
1249	Vữa chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00 màu nhạt	kg		27.593	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1250	Vữa chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00 màu đậm	kg		36.019	
1251	Vật liệu chống thấm gốc xi măng AFLEX 2K	kg		34.722	
1252	Vật liệu chống thấm gốc xi măng AFLEX 2K-301	kg		40.463	
1253	Vật liệu chống thấm gốc xi măng AFLEX 2K-201	kg		51.852	
1254	Vật liệu chống thấm gốc polyme AFLEX SP1	lít		76.818	
1255	Vật liệu chống thấm gốc polyme AFLEX SP1	lít		90.000	
1256	Vữa xây dựng AS - 75M	kg		2.778	
1257	Vữa xây dựng AS - 100M	kg		2.870	
1258	Vữa xi măng trộn khô sẵn không co AM-G 400	kg		7.963	
1259	Vữa xi măng trộn khô sẵn không co AM-G600	kg		9.815	
	Công ty CP vật liệu xây dựng Nguyên Anh III				
1260	Keo dán gạch, đá cao cấp nội/ ngoại thất NATORA A100	25kg	Định mức: 4÷5kg/1m2	157.500	Chiều dày lớp keo dán 3mm
1261	Keo dán gạch, đá siêu cao cấp nội/ ngoại thất NATORA A180	25kg	Định mức: 4÷5kg/1m2	324.000	Chiều dày lớp keo dán 3mm
1262	Keo chít mạch cao cấp COLOR CLASSIC	kg	Định mức: 1kg/5m2	8.400	
1263	Keo chít mạch cao cấp chống thấm, rêu mốc COLOR EXTRA	kg	Định mức: 1kg/5m3	10.200	
1264	Vữa khô trộn sẵn mác 7,5 Mpa NATORA 75S	kg	Định mức: 18÷19kg/1m2	1.100	Chiều dày trát tường 6÷8mm
1265	Vữa khô trộn sẵn mác 10 Mpa NATORA 100S	kg	Định mức: 18÷19kg/1m2	1.200	Chiều dày trát tường 6÷8mm
1266	Vữa khô trộn sẵn cho gạch AAC, tấm ALC mác 7,5 Mpa NATORA 75WR	kg	Định mức: 5÷6kg/1m2	2.200	Chiều dày trát tường 3÷5mm
1267	Vữa khô trộn sẵn cho gạch AAC, tấm ALC mác 10 Mpa NATORA 100WR	kg	Định mức: 5÷6kg/1m2	2.300	Chiều dày trát tường 3÷5mm
1268	Phụ gia giảm nước - chậm đông kết loại D NASA26	1lít	Định mức: 0,6÷1,4lít/100kg xi măng	15.700	
1269	Phụ gia siêu dẻo (giảm nước cao) - chậm đông kết loại G NASA12	1lít	Định mức: 0,6÷1,4lít/100kg xi măng	18.500	
1270	Phụ gia siêu dẻo (giảm nước cao) loại F NASA60S	1lít	Định mức: 0,6÷1,4lít/100kg xi măng	29.600	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1271	Phụ gia siêu dẻo (giảm nước cao) loại F NASA Strongest81	1lít	Định mức: 0,6÷1,4lít/100kg xi măng	35.200	
	XV. CỬA KHUNG NHÔM/NHỰA		**Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển**		
	Vách kính và cửa khung nhôm AUSTDOOR TOPAL 55 AD, TOPAL slima 46 màu xám đá hoặc màu café: khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal dày 1,1mm; phụ kiện kim khí Huy Hoàng; kính dày 6,38mm; keo trám silicon Austsil. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng SĐT: 0987682898
1272	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2		2.200.000	
1273	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2		2.000.000	
1274	Cửa đi mở trượt 2 cánh	m2		2.100.000	
1275	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2		2.000.000	
1276	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2		2.100.000	
1277	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	m2		2.000.000	
1278	Vách kính cố định	m2		1.400.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm AUSTDOOR TOPAL XFEC màu xám đá hoặc màu cafe: khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal dày 1,2÷1,4mm; phụ kiện kim khí Huy Hoàng; kính dày 6,38mm; keo trám silicon Austsil. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng SĐT: 0987682898
1279	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2		2.700.000	
1280	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2		2.900.000	
1281	Cửa đi mở trượt 2 cánh	m2		2.400.000	
1282	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2		2.200.000	
1283	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2		2.200.000	
1284	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.200.000	
1285	Vách kính cố định, thanh nhôm dày 1,2mm	m2		1.700.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm AUSTDOOR Topal XFAD màu xám đá hoặc màu café, phụ kiện kim khí Huy Hoàng, kính 6.38mm, keo trám silicon Austsil NEUTRAL. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng SĐT: 0987682898
1286	Cửa đi mở quay 1 cánh thanh nhôm dày 2mm	m2		3.800.000	
1287	Cửa đi mở quay 2 cánh thanh nhôm dày 2mm	m2		3.900.000	
1288	Cửa đi mở trượt 2 cánh thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.800.000	
1289	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.800.000	
1290	Cửa sổ mở quay 2 cánh thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.800.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1291	Cửa sổ mở trượt 2 cánh thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.800.000	
1292	Vách kính cố đính thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.250.000	
	Vách kính mặt dựng: nhôm AUSTDOOR Topal: thanh nhôm MDTP-521 kích thước 100x52x2mm. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng SĐT: 0987682898
1293	Vách kính mặt dựng: kính dán an toàn 10,38mm	m2		3.800.000	
1294	Vách kính mặt dựng: kính dán an toàn 6,38mm	m2		3.300.000	
	Vách kính mặt dựng: nhôm AUSTDOOR Topal: thanh nhôm MDTP-651 kích thước 115x652x2,5mm				Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng SĐT: 0987682898
1295	Vách kính mặt dựng: kính dán an toàn 10,38mm	m2		4.000.000	
1296	Vách kính mặt dựng: kính dán an toàn 6,38mm	m2		3.600.000	
1297	Cửa thông phòng 1 cánh: nhôm tổ ong sinh thái Eracomb ECA 41	m2	Tấm nhôm tổ ong Eracomb dày 41mm (màu xám đá, café, gỗ camxe, gỗ trắc), khung cửa và khung cánh làm bằng nhôm Topal, phụ kiện kim khí Huy Hoàng.	3.500.000	
	Cửa cuốn AUSTDOOR (bao gồm: thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ). Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng SĐT: 0987682898
1298	Cửa cuốn khe thoáng B100 dày 1,8-2,2mm	m^2		5.667.000	
1299	Cửa cuốn khe thoáng B100S dày 1,4-1,8mm	m^2		3.484.000	
1300	Cửa cuốn khe thoáng C70 dày 1,1-2,3mm	m^2		4.336.000	
1301	Cửa cuốn khe thoáng S8 dày 1,3-1,45mm	m^2		3.603.000	
1302	Cửa cuốn khe thoáng S7 dày 1,2-1,35mm	m^2		3.393.000	
1303	Cửa cuốn khe thoáng S6 dày 1,1-1,25mm	m^2		3.228.000	
1304	Cửa cuốn khe thoáng E52i dày 1,2-1,3mm	m^2		2.482.000	
1305	Cửa cuốn khe thoáng E51i dày 1,1-1,15mm	m^2		2.266.000	
1306	Cửa cuốn khe thoáng E50i dày 0,9-1,05mm	m^2		2.031.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1307	Cửa cuốn tấm liền AL68 dày 0,7-0,9mm	m^2		2.220.000	
1308	Cửa cuốn tấm liền series1 CB dày 0,53mm	m^2		1.470.000	
1309	Cửa cuốn tấm liền series2 AB dày 0,51mm	m^2		1.280.000	
1310	Cửa cuốn tấm liền series3 TM dày 0,5mm	m^2		1.060.000	
1311	Cửa cuốn tấm liền series4 EC dày 0,45mm	m^2		900.000	
1312	Cửa cuốn tấm liền series5 ECN dày 0,35mm	m^2		780.000	
1313	Cửa cuốn trượt trần OVERHEAđk	m^2		4.780.000	
1314	Cửa cuốn trong suốt AUSTVISION 2	m^2		5.610.000	
1315	Cửa cuốn khớp thoáng inox AUSTGRILL 1	m^2		5.600.000	
1316	Cửa cuốn khớp thoáng inox AUSTGRILL 2	m^2		2.745.000	
1317	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH1000A	bộ		29.700.000	
1318	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH800A	bộ		21.630.000	
1319	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH500A	bộ		11.460.000	
1320	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH300A	bộ		10.650.000	
1321	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S1000	bộ		15.475.000	
1322	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S800	bộ		12.990.000	
1323	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S500	bộ		9.945.000	
1324	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S300	bộ		8.920.000	
1325	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S200	bộ		8.313.000	
1326	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AK800A	bộ		10.270.000	
1327	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AK500A	bộ		7.840.000	
1328	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AK300A	bộ		7.550.000	
1329	Bộ tời cửa tấm liền AUSTDOOR ARG.P-1L/R	bộ		6.810.000	
1330	Bộ tời cửa tấm liền AUSTDOOR ARG.P-2L/R	bộ		7.970.000	
1331	Bộ tời cửa tấm liền AUSTDOOR AHV.2P-L/R	bộ		8.300.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1332	Bộ tời cửa trượt trần AUSTDOOR AHV565	bộ		7.324.000	
1333	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR P3000	bộ		7.770.000	
1334	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR P2000	bộ		7.270.000	
1335	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR P1000	bộ		5.590.000	
1336	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR E2000	bộ		5.700.000	
1337	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR E1000	bộ		4.180.000	
1338	Bộ lưu điện cửa tấm liền AUSTDOOR AD15	bộ		4.800.000	
1339	Bộ lưu điện cửa tấm liền AUSTDOOR AD9	bộ		3.770.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm HYUNDAI (tương đương hệ XINGFA); Kính an toàn 6,38mm hoặc kính 8mm cường lực; Phụ kiện Huy Hoàng/KinLong; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty CP Aluminum Quảng Bình. SĐT: 0923508668
1340	Vách kính hệ 55, thanh nhôm dày 1,4mm	m2		1.460.000	
1341	Vách kính hệ 55 có cửa mở hất, thanh nhôm dày 1,4mm	m2		1.580.000	
1342	Cửa sổ 2 cánh mở trượt thanh nhôm dày 1,2mm	m2		1.860.000	
1343	Cửa sổ 2 cánh mở trượt thanh nhôm dày 1,4mm	m2		1.980.000	
1344	Cửa sổ 1, 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.410.000	
1345	Cửa sổ 1, 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.440.000	
1346	Cửa sổ 1, 2 cánh mở hất, thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.430.000	
1347	Cửa sổ 1, 2 cánh mở hất, thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.500.000	
1348	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 93 thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.350.000	
1349	Cửa đi 1, 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.600.000	
1350	Cửa đi 1, 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.800.000	
1351	Cửa đi 4 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.450.000	
1352	Cửa đi 4 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.650.000	
1353	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ 50, thanh nhôm dày 2,0-2,5mm kết cấu khung 50x100.	m2		2.700.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1354	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ 50, thanh nhôm dày 2,0-2,5mm kết cấu khung 50x120.	m2		2.850.000	
1355	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ 65, thanh nhôm dày 2,0-2,5mm kết cấu khung 65x100.	m2		2.750.000	
1356	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ 65, thanh nhôm dày 2,0-2,5mm kết cấu khung 65x120.	m2		2.880.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm NAM SUNG (tương đương hệ XINGFA); Kính an toàn 6,38mm hoặc kính 8mm cường lực; Phụ kiện Huy Hoàng/KinLong; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty CP Aluminum Quảng Bình. SĐT: 0923508668
1357	Vách kính hệ 55 thanh nhôm dày 1,4mm	m2		1.530.000	
1358	Vách kính hệ 55 có cửa mở hất, thanh nhôm dày 1,4mm	m2		1.580.000	
1359	Vách kính hệ 55 thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m2		1.820.000	
1360	Vách kính hệ 55 có cửa mở hất, thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m2		1.940.000	
1361	Cửa sổ 2 cánh mở trượt thanh nhôm dày 1,2mm	m2		1.990.000	
1362	Cửa sổ 2 cánh mở trượt thanh nhôm dày 1,4mm	m2		1.900.000	
1363	Cửa sổ 1 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.560.000	
1364	Cửa sổ 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.480.000	
1365	Cửa sổ 1 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.660.000	
1366	Cửa sổ 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.500.000	
1367	Cửa sổ 1 cánh mở lật thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.590.000	
1368	Cửa sổ 2 cánh mở lật thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.500.000	
1369	Cửa sổ 1 cánh mở lật thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.690.000	
1370	Cửa sổ 2 cánh mở lật thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.630.000	
1371	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 93 thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.350.000	
1372	Cửa đi 1 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.625.000	
1373	Cửa đi 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.380.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1374	Cửa đi 1 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.825.000	
1375	Cửa đi 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.560.000	
1376	Cửa đi 4 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.450.000	
1377	Cửa đi 4 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.650.000	
1378	Cửa sổ 2 cánh mở trượt thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m3		2.480.000	
1379	Cửa sổ 1 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m3		2.990.000	
1380	Cửa sổ 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m3		2.835.000	
1381	Cửa sổ 1 cánh mở lật thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m3		3.300.000	
1382	Cửa sổ 2 cánh mở lật thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m3		2.970.000	
1383	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 93 thanh nhôm dày 2,0mm xi mạ ANODE	m3		3.440.000	
1384	Cửa đi 1, 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm xi mạ ANODE	m3		3.200.000	
1385	Cửa đi 4 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm xi mạ ANODE	m3		2.900.000	
1386	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ NS-50; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm; kết cấu khung 50x100	m2		2.700.000	
1387	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ NS-50; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm; kết cấu khung 50x120	m2		2.850.000	
1388	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ NS-65; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm; kết cấu khung 65x100	m2		2.750.000	
1389	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ NS-65; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm; kết cấu khung 65x120	m2		2.880.000	
1390	Mặt dựng : Hệ NS-50; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm xi mạ ANODE; kết cấu khung 50x100	m2		2.900.000	
1391	Mặt dựng : Hệ NS-50; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm xi mạ ANODE; kết cấu khung 50x120	m2		3.050.000	
1392	Mặt dựng: Hệ NS-65; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm xi mạ ANODE; kết cấu khung 65x100	m2		3.150.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1393	Mặt dựng: Hệ NS-65; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm xi mạ ANODE; kết cấu khung 65x120	m2		3.300.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF55 (Xingfa 55); sơn tĩnh điện các màu đen, cà phê, ghi, trắng ... ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1394	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2	Thanh nhôm + Kính: Việt Nam. Phụ kiện: Trung Quốc.	2.830.000	Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 3%
1395	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.627.000	
1396	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính dày 1,2mm	m2		2.558.000	
1397	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		2.566.000	
1398	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.382.000	
1399	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.315.000	
1400	Cửa đi 4 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		2.543.000	
1401	Cửa đi 4 cánh mở quay độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.359.000	
1402	Cửa sổ 1 cánh mở quay độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2	Thanh nhôm + Kính: Việt Nam. Phụ kiện: Trung Quốc	2.664.000	Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 1,5%
1403	Cửa sổ 1 cánh mở quay độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.567.000	
1404	Cửa sổ 2 cánh mở quay độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.506.000	
1405	Cửa sổ 2 cánh mở quay độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.480.000	
1406	Cửa sổ 1 cánh mở hất độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.695.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1407	Cửa sổ 1 cánh mở hất độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.598.000	
1408	Cửa sổ 2 cánh mở hất độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.630.000	
1409	Cửa sổ 2 cánh mở hất độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.503.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF93 (Xingfa 93); sơn tĩnh điện các màu đen, cà phê, ghi, trắng ... ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1410	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm	m2	Thanh nhôm + Kính: Việt Nam. Phụ kiện: Trung Quốc	2.145.000	
1411	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		1.892.000	
1412	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		1.835.000	
1413	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm	m2		2.198.000	
1414	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		1.900.000	
1415	Cửa sổ lùa 2 cánh,; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		1.835.000	
	Vách kính nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) sơn tĩnh điện các màu đen, cà phê, ghi, trắng ... ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1416	Vách kính Semiuntized: độ dày khung vách và các loại đế sập, nắp sập 1,4-2,0mm	m2		2.540.000	
1417	Vách kính hệ 65: độ dày khung vách và các loại đế sập, nắp sập 1,5-2,5mm	m2		2.544.000	
1418	Vách kính hệ 55 có diện tích >1m2; độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm	m2		1.532.000	
1419	Vách kính hệ 55 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm	m2		2.223.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1420	Vách kính hệ 55 có diện tích >1m2: thanh chia vách và thanh nhôm 1,2mm	m2		1.499.000	
1421	Vách kính hệ 55 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm	m2		2.170.000	
1422	Vách kính hệ 93 có diện tích >1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,8-2,0mm	m2		1.893.000	
1423	Vách kính hệ 93 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,8-2,0mm	m2		2.952.000	
1424	Vách kính hệ 93 có diện tích >1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,2-1,4mm	m2		1.727.000	
1425	Vách kính hệ 93 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,2-1,4mm	m2		2.581.000	
	Cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF55 (Xingfa 55); sơn màu gỗ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1426	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		3.010.000	Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 3%
1427	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.771.000	
1428	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.689.000	
1429	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		2.737.000	
1430	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.520.000	
1431	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.442.000	
1432	Cửa đi 4 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		2.720.000	
1433	Cửa đi 4 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.503.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1434	Cửa sổ 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.827.000	Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 1,5%
1435	Cửa sổ 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.713.000	
1436	Cửa sổ 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.673.000	
1437	Cửa sổ 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.558.000	
1438	Cửa sổ 1 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.858.000	
1439	Cửa sổ 1 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.744.000	
1440	Cửa sổ 2 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.799.000	
1441	Cửa sổ 2 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.682.000	
	Cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF 93 (Xingfa 93) sơn màu gỗ ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1442	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm	m2		2.301.000	
1443	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.003.000	
1444	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm	m2		2.370.000	
1445	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.018.000	
1446	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		1.941.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF55 (Xingfa 55) sơn màu gỗ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1447	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		1.934.000	
1448	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.135.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) sơn màu gỗ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1449	Vách kính Semiuntized: độ dày khung vách và các loại đế sập, nắp sập 1,4-2,0mm	m2		2.702.000	
1450	Vách kính hệ 65: độ dày khung vách và các loại đế sập, nắp sập 1,5-2,5mm	m2		2.705.000	
1451	Vách kính hệ 55 có diện tích >1m2; độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm	m2		1.612.000	
1452	Vách kính hệ 55 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm	m2		2.343.000	
1453	Vách kính hệ 55 có diện tích >1m2: thanh chia vách và thanh nhôm 1,2mm	m2		1.573.000	
1454	Vách kính hệ 55 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm	m2		2.281.000	
1455	Vách kính hệ 93 có diện tích >1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,8-2,0mm	m2		2.055.000	
1456	Vách kính hệ 93 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,8-2,0mm	m2		3.263.000	
1457	Vách kính hệ 93 có diện tích >1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,2-1,4mm	m2		1.858.000	
1458	Vách kính hệ 93 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,2-1,4mm	m2		2.823.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF 55 (Xingfa 55) sơn xi mạ ANODE các màu vàng, đen, cà phê, ghi, trắng ...; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1459	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		3.200.000	Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 3%
1460	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.923.000	
1461	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.828.000	
1462	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		2.918.000	
1463	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.667.000	
1464	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.576.000	
1465	Cửa đi 4 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		2.908.000	
1466	Cửa đi 4 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.656.000	
1467	Cửa sổ 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		3.000.000	Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 1,5%
1468	Cửa sổ 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.868.000	
1469	Cửa sổ 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.849.000	
1470	Cửa sổ 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính1,2mm	m2		2.716.000	
1471	Cửa sổ 1 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		3.303.000	
1472	Cửa sổ 1 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính1,2mm	m2		2.898.000	
1473	Cửa sổ 2 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính1,4mm	m2		2.979.000	
1474	Cửa sổ 2 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.842.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF93 (Xingfa 93) sơn xi mạ ANODE các màu vàng, đen, cà phê, ghi, trắng ...; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1475	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm	m2		2.467.000	
1476	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.121.000	
1477	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm	m2		2.551.000	
1478	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.143.000	
1479	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính dày 1,2mm	m2		2.054.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF55 (Xingfa 55) sơn xi mạ ANODE các màu vàng, đen, cà phê, ghi, trắng ...; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1480	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.057.000	
1481	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.269.000	
	Vách kính nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF55 (Xingfa 55) sơn xi mạ ANODE các màu vàng, đen, cà phê, ghi, trắng ...; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1482	Vách kính Semiuntized: Độ dày khung vách, các loại đế sập, nắp sập và thanh nhôm 1,4-2,0mm	m2		2.873.000	
1483	Vách kính hệ 65: Độ dày khung vách, các loại đế sập, nắp sập và thanh nhôm 1,5-2,5mm	m2		2.875.000	
1484	Vách kính hệ 55 có diện tích S>1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,4mm;	m2		1.698.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1485	Vách kính hệ 55 có diện tích S<=1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,4mm	m2		2.471.000	
1486	Vách kính hệ 55 có diện tích S>1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,2mm	m2		1.653.000	
1487	Vách kính hệ 55 có diện tích S<=1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,2mm	m2		2.398.000	
1488	Vách kính hệ 93 có diện tích S>1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,8-2,0mm	m2		2.226.000	
1489	Vách kính hệ 93 có diện tích S<=1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,8-2,0mm	m2		3.592.000	
1490	Vách kính hệ 93 có diện tích S>1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,2-1,4mm	m2		1.998.000	
1491	Vách kính hệ 93 có diện tích S<=1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,2-1,4mm	m2		3.085.000	
	Mặt dựng nhôm FRAN ALUMI -FRANDOOR hệ 65 mạ ANODE; độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 8,38 mm hoặc kính cường lực trắng dày 10mm; Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1492	Mặt dựng: Đố đứng 65x130mm, Đố ngang 65x90mm	m2		4.150.000	
1493	Mặt dựng: Đố đứng 65x100mm, Đố ngang 65x80mm	m2		3.710.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm Nhôm FRAN ALUMI -FRANDOOR mạ ANODE hệ XF55; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc kính cường lực trắng dày 8 mm; Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1494	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 2,2 mm; độ dày đố động, đố chia 1,6mm	m2		3.130.000	
1495	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 2,0 mm; độ dày đố động, đố chia 1,4 mm	m2		2.950.000	
1496	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 1,4 mm; độ dày đố động, đố chia 1,4 mm	m2		2.850.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1497	Cửa đi mở quay (1cánh , 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 1,2 mm; độ dày đố động, đố chia 1,4 mm	m2		2.750.000	
1498	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,6mm	m2		2.550.000	
1499	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.450.000	
1500	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		2.350.000	
1501	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh) hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,6mm	m2		2.120.000	
1502	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh) hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.030.000	
1503	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh) hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		1.950.000	
1504	Vách kính cố định hệ XF55: độ dày thanh nhôm 2,2mm	m2		2.050.000	
1505	Vách kính cố định hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,6mm	m2		1.680.000	
1506	Vách kính cố định hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		1.580.000	
1507	Vách kính cố định hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		1.480.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm Nhôm FRAN ALUMI -FRANDOOR mạ ANODE hệ XF93; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc kính cường lực trắng dày 8 mm; Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1501	Cửa đi mở lùa (2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 2,0mm	m2		2.850.000	
1502	Cửa đi mở lùa (2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.630.000	
1503	Cửa đi mở lùa (2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		2.500.000	
	Vách mặt dựng nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ 65; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 8,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 10mm; Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1508	Mặt dựng: Đố đứng 65x130mm, Đố ngang 65x90mm	m2		3.520.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1509	Mặt dựng: Đố đứng 65x100mm, Đố ngang 65x80mm	m2		3.080.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ XF55; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1510	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 2,2 mm; độ dày đố động, đố chia 1,4mm	m2		2.720.000	
1511	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực 2,0 mm; độ dày đố động, đố chia 1,4mm	m2		2.630.000	
1512	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực 1,4mm	m2		2.430.000	
1513	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực 1,2mm	m2		2.330.000	
1514	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,6mm	m2		2.275.000	
1515	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.180.000	
1516	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		2.080.000	
1517	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,6mm	m2		1.930.000	
1518	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		1.830.000	
1519	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		1.730.000	
1520	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 2,2mm	m2		1.850.000	
1521	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,6mm	m2		1.530.000	
1522	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		1.440.000	
1523	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		1.380.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Vách kính và cửa khung nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ XF93; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1517	Cửa đi mở lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 2,0mm	m2		2.470.000	
1518	Cửa đi mở lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.330.000	
1519	Cửa đi mở lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		2.230.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ XF55 vát cạnh; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1520	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,1mm	m2		1.230.000	
1521	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,1mm	m2		1.820.000	
1522	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): cạnh, độ dày thanh nhôm 1,1mm	m2		1.730.000	
1523	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh): độ dày thanh nhôm 1,1mm	m2		2.070.000	
	Cửa nhôm thuỷ lực VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ Thủy Lực ; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1524	Cửa nhôm thủy lực 1 cánh: độ dày thanh nhôm chịu lực 1,6÷2,2mm	m2		3.650.000	
1525	Cửa nhôm thủy lực 2cánh: độ dày thanh nhôm chịu lực 1,6÷2,2mm	m2		3.850.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ XF55 màu vân gỗ; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1526	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực 2,0mm; độ dày đố động, đố chia 1,4mm	m2		2.750.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1527	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 1,4mm; độ dày đố động, đố chia 1,4mm	m2		2.550.000	
1528	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 1,2mm	m2		2.450.000	
1529	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.350.000	
1530	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		2.250.000	
1531	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		1.950.000	
1532	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		1.850.000	
1533	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		1.570.000	
1534	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,2 mm	m2		1.500.000	
	Cửa khung nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ XF93 màu vân gỗ; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1531	Cửa đi mở lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 2,0mm	m2		2.590.000	
1532	Cửa đi mở lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.450.000	
1533	Cửa đi mở lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.350.000	
	XVI. VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN		**Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển**		
	Dây điện và cáp điện các loại của Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái				
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)				
1534	Dây điện VCmd-2x0.5-(2x16/0,2)	m		6.200	
1535	Dây điện VCmd-2x0.75-(2x24/0,2)	m		8.700	
1536	Dây điện VCmd-2x1-(2x32/0,2)	m		11.200	
1537	Dây điện VCmd-2x1.5-(2x30/0,25)	m		16.000	
1538	Dây điện VCmd-2x2.5-(2x50/0,25)	m		25.900	
	Dây điện bọc nhựa PVC - 300/500V (ruột đồng)				
1539	Dây điện VCmt-3x0.75-(2x24/0,2)	m		14.600	
1540	Dây điện VCmt-3x1-(2x32/0,2)	m		18.100	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1541	Dây điện VCmt-3x1.5-(2x30/0,25)	m		25.900	
1542	Dây điện VCmt-3x2.5-(2x50/0,25)	m		40.800	
1543	Dây điện VCmt-3x4-(2x56/0,3)	m		61.100	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1kV ruột đồng, cách điện PVC				
1544	Cáp điện lực hạ thế CV-1,5	m		8.300	
1545	Cáp điện lực hạ thế CV-2,5	m		13.500	
1546	Cáp điện lực hạ thế CV-4,0	m		20.400	
1547	Cáp điện lực hạ thế CV-6,0	m		30.000	
1548	Cáp điện lực hạ thế CV-10,0	m		49.700	
1549	Cáp điện lực hạ thế CV-50,0	m		219.100	
1550	Cáp điện lực hạ thế CV-95,0	m		432.000	
1551	Cáp điện lực hạ thế CV-240,0	m		1.100.300	
	Cáp điện lực hạ thế 300/500V - 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
1552	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x1,5	m		25.900	
1553	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x2,5	m		38.700	
1554	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x4,0	m		56.200	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC				
1555	Cáp điện lực hạ thế CXV-6	m		33.700	
1556	Cáp điện lực hạ thế CXV-16	m		79.800	
1557	Cáp điện lực hạ thế CXV-95	m		448.800	
1558	Cáp điện lực hạ thế CXV-150	m		698.400	
1559	Cáp điện lực hạ thế CXV-185	m		869.600	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1kV - 2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC				
1560	Cáp điện lực hạ thế CXV-2x1,5	m		29.500	
1561	Cáp điện lực hạ thế CXV-2x2,5	m		41.300	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1kV - 4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC				
1562	Cáp điện lực hạ thế CXV/DSTA-3x10+1x6	m		233.400	
1563	Cáp điện lực hạ thế CXV/DSTA-3x16+1x10	m		348.800	
1564	Cáp điện lực hạ thế CXV/DSTA-4x10	m		254.400	
1565	Cáp điện lực hạ thế CXV/DSTA-4x16	m		369.700	
1566	Cáp điện lực hạ thế CXV/DSTA-4x25	m		550.900	
	Cáp vặn xoắn hạ thế LV- ABC - 2x10 - 0,6,1kV - 2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC				
1567	Cáp vặn xoắn hạ thế 2x10	m		15.550	
1568	Cáp vặn xoắn hạ thế 2x16	m		22.100	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1569	Cáp vặn xoắn hạ thế 4x16	m		41.900	
1570	Cáp vặn xoắn hạ thế 4x25	m		56.000	
1571	Cáp vặn xoắn hạ thế 4x50	m		97.400	
1572	Cáp vặn xoắn hạ thế 4x95	m		179.700	
1573	Cáp vặn xoắn hạ thế 4x120	m		227.500	
1574	Cáp vặn xoắn hạ thế 4x150	m		274.400	
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV - 1 lõi, ruột đồng, Mica cách điện XLPE, vỏ PVC/FR				
1575	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-2,5	m		21.800	
1576	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-4	m		29.800	
1577	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-16	m		88.800	
1578	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-95	m		476.600	
1579	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-120	m		640.900	
1580	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-240	m		1.213.000	
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV - 2 lõi, ruột đồng, Mica cách điện XLPE, vỏ PVC/FR				
1581	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-2x1,5	m		46.300	
1582	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-2x2,5	m		57.500	
1583	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-2x10	m		132.100	
1584	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-2x25	m		298.600	
	Dây điện và cáp điện các loại của Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam				
	Dây điện đơn cứng, bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500 V (ruột đồng)				
1585	Dây điện VC/LF-0,5 (F 0,80) - 300/500V	m		3.890	
1586	Dây điện VC/LF-0,75 (F 0,97) - 300/500V	m		6.440	
	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)				
1587	Dây điện VCmd/LF-2x0,5-0,6/1 kV	m		7.460	
1588	Dây điện VCmd/LF-2x0,75 -0,6/1 kV	m		10.520	
1589	Dây điện VCmd/LF-2x1-0,6/1 kV	m		13.520	
1590	Dây điện VCmd/LF-2x1,5-0,6/1 kV	m		19.260	
1591	Dây điện VCmd/LF-2x2,5-0,6/1 kV	m		31.210	
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)				
1592	Dây điện VCmo/LF-2x1,0-300/500 V	m		15.060	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1593	Dây điện VCmo/LF-2x1,5-300/500 V	m		21.210	
1594	Dây điện VCmo/LF-2x6-300/500 V	m		77.180	
	Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - CV/LF				
1595	Dây điện CV/LF-1,5 (7/0,52) - 0,6/1 kV	m		10.020	
1596	Dây điện CV/LF-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV	m		16.330	
1597	Dây điện CV/LF-10 (7/1,35)-0,6/1 kV	m		60.080	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
1598	Cáp điện lực hạ thế CVV-1	m		10.910	
1599	Cáp điện lực hạ thế CVV-1,5	m		14.010	
1600	Cáp điện lực hạ thế CVV-6,0	m		41.490	
1601	Cáp điện lực hạ thế CVV-25	m		149.120	
1602	Cáp điện lực hạ thế CVV-50	m		279.530	
1603	Cáp điện lực hạ thế CVV-95	m		544.860	
1604	Cáp điện lực hạ thế CVV-150	m		707.360	
	Cáp điện lực hạ thế 300/500V - 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
1605	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x1,5	m		31.320	
1606	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x4	m		67.820	
1607	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x10	m		151.260	
	Cáp điện lực hạ thế 300/500V - 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
1608	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x1,5	m		41.320	
1609	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x2,5	m		62.450	
1610	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x6	m		127.660	
	Cáp điện lực hạ thế 300/500V - 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
1611	Cáp điện lực hạ thế CVV-4x1,5	m		52.570	
1612	Cáp điện lực hạ thế CVV-4x2,5	m		79.490	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
1613	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x16	m		229.800	
1614	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x25	m		333.200	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
1615	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x16	m		324.630	
1616	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x50	m		857.020	
1617	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x95	m		1.665.690	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
1618	Cáp điện lực hạ thế CVV-4x16	m		416.660	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1619	Cáp điện lực hạ thế CVV-4x25	m		617.720	
1620	Cáp điện lực hạ thế CVV-4x50	m		1.152.390	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
1621	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x16+1x10	m		391.730	
1622	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x25+1x16	m		565.320	
1623	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x50+1x25	m		1.004.910	
	Dây đồng trần xoắn				
1624	Dây đồng trần xoắn C-10	m		60.470	
1625	Dây đồng trần xoắn C-50	m		286.390	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1kV ruột nhôm, cách điện PVC				
1626	Cáp điện lực hạ thế AV-16-0,6	m		12.770	
1627	Cáp điện lực hạ thế AV-35-0,6	m		23.410	
1628	Cáp điện lực hạ thế AV-120-0,6	m		73.070	
	Ống luồn dây điện				
1629	Ống luồn dây điện tròn F16 dài 2,9m	m		27.170	
1630	Ống luồn dây điện cứng F16-1250N-CA16H dài2,9m	m		31.530	
1631	Ống luồn dây điện đàn hồi CAF-16 dài 50m	m		253.980	
1632	Ống luồn dây điện đàn hồi CAF-20 dài 50m	m		352.730	
	Bộ đèn đường CARENT Led SMD: Hiệu suất phát quang≥140-170lm/W, IP67, IK08-09, tuổi thọ 100.000 giờ				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1633	Bộ đèn đường CARENT 60W	bộ		7.536.000	
1634	Bộ đèn đường CARENT 80W	bộ		8.682.000	
1635	Bộ đèn đường CARENT 100W	bộ		9.583.000	
1636	Bộ đèn đường CARENT 120W	bộ		10.476.000	
1637	Bộ đèn đường CARENT 140W	bộ		11.722.000	
1638	Bộ đèn đường CARENT 150W	bộ		13.136.000	
1639	Bộ đèn đường CARENT 180W	bộ		14.750.000	
1640	Bộ đèn đường CARENT 200W	bộ		15.280.000	
	Bộ đèn đường CARINA Led SMD: Hiệu suất phát quang ≥140-170lm/W, IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000 giờ				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1641	Bộ đèn đường CARINA 40W	bộ		5.864.000	
1642	Bộ đèn đường CARINA 50W	bộ		6.423.000	
1643	Bộ đèn đường CARINA 60W	bộ		7.000.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1644	Bộ đèn đường CARINA 80W	bộ		8.182.000	
1645	Bộ đèn đường CARINA 100W	bộ		8.943.000	
1646	Bộ đèn đường CARINA 120W	bộ		10.160.000	
1647	Bộ đèn đường CARINA 150W	bộ		11.959.000	
1648	Bộ đèn đường CARINA 180W	bộ		14.150.000	
1649	Bộ đèn đường CARINA 200W	bộ		14.560.000	
	Bộ đèn đường SIMPLUS Led: Hiệu suất phát quang ≥140-160lm/W, IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000 giờ				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1650	Bộ đèn đường SIMPLUS 40W	bộ		4.690.000	
1651	Bộ đèn đường SIMPLUS 50W	bộ		5.180.000	
1652	Bộ đèn đường SIMPLUS 60W	bộ		5.540.000	
1653	Bộ đèn đường SIMPLUS 80W	bộ		6.550.000	
1654	Bộ đèn đường SIMPLUS 100W	bộ		6.890.000	
1655	Bộ đèn đường SIMPLUS 120W	bộ		8.010.000	
1656	Bộ đèn đường SIMPLUS 150W	bộ		8.780.000	
1657	Bộ đèn đường SIMPLUS 180W	bộ		9.790.000	
1658	Bộ đèn đường SIMPLUS 200W	bộ		10.130.000	
	Bộ đèn đường NICKEY Led: Hiệu suất phát quang ≥130-160lm/W, IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000 giờ				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1659	Bộ đèn đường NICKEY 40W	bộ		4.640.000	
1660	Bộ đèn đường NICKEY 50W	bộ		5.090.000	
1661	Bộ đèn đường NICKEY 60W	bộ		5.360.000	
1662	Bộ đèn đường NICKEY 80W	bộ		6.370.000	
1663	Bộ đèn đường NICKEY 100W	bộ		6.710.000	
1664	Bộ đèn đường NICKEY 120W	bộ		7.740.000	
1665	Bộ đèn đường NICKEY 150W	bộ		8.550.000	
1666	Bộ đèn đường NICKEY 180W	bộ		9.520.000	
1667	Bộ đèn đường NICKEY 200W	bộ		9.810.000	
	Bộ đèn đường ROSAR Led: Hiệu suất phát quang ≥130-160lm/W, IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000 giờ				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1668	Bộ đèn đường ROSAR 80W	bộ		7.340.000	
1669	Bộ đèn đường ROSAR 90W	bộ		8.080.000	
1670	Bộ đèn đường ROSAR 120W	bộ		9.660.000	
1671	Bộ đèn đường ROSAR 150W	bộ		11.290.000	
	Bộ đèn đường VICTORY Led: Hiệu suất phát quang ≥130-160lm/W, IP66, IK08, tuổi thọ 100.000 giờ				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1672	Bộ đèn đường VICTORY 80W	bộ		7.110.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1673	Bộ đèn đường VICTORY 90W	bộ		7.520.000	
1674	Bộ đèn đường VICTORY 120W	bộ		9.140.000	
1675	Bộ đèn đường VICTORY 150W	bộ		9.630.000	
1676	Bộ đèn đường VICTORY 160W	bộ		9.950.000	
	Bộ đèn đường VENUS Led SMD: Hiệu suất phát quang ≥130-160lm/W; Cấp bảo vệ IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000giờ				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1677	Bộ đèn đường VENUS 100W	bộ		7.610.000	
1678	Bộ đèn đường VENUS 120W	bộ		10.040.000	
1679	Bộ đèn đường VENUS 150W	bộ		10.760.000	
1680	Bộ đèn đường VENUS 159W	bộ		11.480.000	
	Bộ đèn pha MISUN Led: Hiệu suất phát quang≥140-160lm/W, IP67, IK08-09, tuổi thọ 100.000 giờ				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1681	Bộ đèn pha MISUN Led 150W-190W	bộ		15.937.000	
1682	Bộ đèn pha MISUN Led 200W-230W	bộ		16.745.000	
1683	Bộ đèn pha MISUN Led 240W-270W	bộ		18.360.000	
1684	Bộ đèn pha MISUN Led 280W-310W	bộ		19.720.000	
1685	Bộ đèn pha MISUN Led 320W-350W	bộ		20.995.000	
1686	Bộ đèn pha MISUN Led 360W-400W	bộ		22.780.000	
1687	Bộ đèn pha MISUN Led 420W-500W	bộ		23.545.000	
1688	Bộ đèn pha MISUN Led 520W-600W	bộ		26.500.000	
	Bộ đèn trang trí: Hiệu suất phát quang ≥120-140lm/W, tuổi thọ 100.000giờ				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1689	Bộ đèn trang trí VISTAR Led 40W	bộ		9.960.000	
1690	Bộ đèn trang trí VISTAR Led 50W	bộ		10.570.000	
1691	Bộ đèn trang trí SANTIC Led 40W	bộ		7.510.000	
1692	Bộ đèn trang trí SANTIC Led 50W	bộ		7.760.000	
1693	Bộ đèn trang trí MOONY Led 20W	bộ		6.250.000	
1694	Bộ đèn trang trí MOONY Led 20W	bộ		6.500.000	
1695	Bộ đèn trang trí MOONY Led 40W	bộ		6.900.000	
	Trụ đèn + Đế gang + Bộ điều khiển + Tủ điện + Hộp nối				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1696	Trụ đèn dẫn lối POLAR + bóng Led 7-15W	bộ		3.970.000	
1697	Trụ đèn dẫn lối POLAR + bóng Led 18-25W	bộ		4.090.000	
1698	Đế gang đúc TM02 cao 1500mm (đường kính đáy 500)	bộ		12.479.000	
1699	Đế gang đúc TM03 cao 1550mm (đường kính đáy 550)	bộ		13.250.000	
1700	Bộ điều khiển thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	bộ		2.450.000	
1701	Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	bộ		46.800.000	
1702	Tủ điện chiếu sáng GPRS 30A	bộ		58.000.000	
1703	Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	bộ		67.300.000	
1704	Tủ điện chiếu sáng GPRS 75A	bộ		72.600.000	
1705	Tủ điện chiếu sáng GPRS 100A	bộ		82.000.000	
1706	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-3S/6A-10A IP68	bộ		1.510.000	
1707	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B1 IP68	bộ		210.000	
1708	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B2/B3 IP68	bộ		420.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1709	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 30W	cái		1.056.000	
1710	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 60W	cái		3.564.000	
1711	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 70W	cái		3.802.000	
1712	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 100W	cái		4.708.000	
1713	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 120W	cái		4.992.000	
1714	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 150W	cái		7.018.000	
1715	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 200W	cái		8.062.000	
1716	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 80W	cái		7.169.000	
1717	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 100W	cái		7.597.000	
1718	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 120W	cái		8.239.000	
1719	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 150W	cái		8.988.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1720	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 180W	cái		9.416.000	
1721	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 200W	cái		10.165.000	
1722	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 80W	cái		5.074.000	
1723	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 100W	cái		6.318.000	
1724	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 120W	cái		6.524.000	
1725	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 150W	cái		6.732.000	
1726	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 200W	cái		8.284.000	
1727	Đèn Led chiếu sáng đường CSD10 100W	cái		6.318.000	
1728	Đèn Led chiếu sáng đường CSD10 150W	cái		6.732.000	
1729	Đèn Led chiếu sáng đường CSD10 200W	cái		8.284.000	
1730	Đèn Led chiếu sáng đường CSD10 250W	cái		8.668.000	
1731	Đèn Led chiếu sáng đường CSD012 60W	cái		2.484.000	
1732	Đèn Led chiếu sáng đường CSD012 70W	cái		2.590.000	
1733	Đèn Led chiếu sáng đường CSD012 80W	cái		2.692.000	
1734	Đèn Led chiếu sáng đường CSD012 100W	cái		3.314.000	
1735	Đèn Led chiếu sáng đường CSD012 120W	cái		3.520.000	
1736	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 70w.QB	cái		4.181.000	
1737	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 100w.QB	cái		5.178.000	
1738	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 120w.QB	cái		5.490.000	
1739	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 150w.QB	cái		7.718.000	
1740	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 200w.QB	cái		8.868.000	
1741	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 100w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		8.356.000	
1742	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 120W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		9.061.000	
1743	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 150W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		9.885.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1744	Đèn Led chiếu sáng đường CSD05 100w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		7.500.000	
1745	Đèn Led chiếu sáng đường CSD05 120w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		8.900.000	
1746	Đèn Led chiếu sáng đường CSD05 150w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		9.900.000	
1747	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 80W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		5.581.000	
1748	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 100W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		6.948.000	
1749	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 120W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		7.176.000	
1750	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 150W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		7.405.000	
1751	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 200W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		9.112.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố IoT, PLUS (Tích hợp sẵn đầu chờ Socket NEMA)				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1752	Đèn Led chiếu sáng đường CSD09 30W.PLUS	cái		1.284.000	
1753	Đèn Led chiếu sáng đường CSD09 50W.PLUS	cái		1.498.000	
1754	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 120W.NEMA	cái		8.560.000	
1755	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 150W.NEMA	cái		9.309.000	
1756	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 80W.NEMA	cái		5.564.000	
1757	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 100W.NEMA	cái		6.848.000	
1758	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 120W.NEMA	cái		7.062.000	
1759	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 150W.NEMA	cái		7.276.000	
1760	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 200W.NEMA	cái		8.881.000	
1761	Đèn Led chiếu sáng đường CSD10 120W.NEMA	cái		7.062.000	
1762	Đèn Led chiếu sáng đường CSD10 150W.NEMA	cái		7.276.000	
	Đèn chiếu sáng đường phố năng lượng mặt trời				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1763	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 100W.V2	cái		2.434.000	
1764	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 100W.V3	cái		2.434.000	
1765	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 200W.V2	cái		3.026.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1766	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 300W.V2	cái		3.270.000	
1767	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 300W.V3	cái		3.270.000	
1768	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 400W.V2	cái		5.272.000	
1769	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 400W.V3	cái		5.272.000	
1770	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 500W.V2	cái		6.378.000	
1771	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 500W.V3	cái		6.378.000	
	Đèn Led downlight				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1772	Đèn Led downlight AT04 90/8W	cái		150.000	
1773	Đèn Led downlight AT04 90/10W	cái		156.000	
1774	Đèn Led downlight AT04 110/10W	cái		180.000	
1775	Đèn Led downlight AT04 110/12W	cái		188.000	
1776	Đèn Led downlight AT04 155/16W	cái		328.000	
1777	Đèn Led downlight AT04 155/25W	cái		381.000	
1778	Đèn Led downlight AT30 155/20W	cái		291.000	
1779	Đèn Led downlight AT30 195/30W	cái		359.000	
1780	Đèn Led downlight AT24 90/8W.PLUS	cái		139.000	
1781	Đèn Led downlight AT24 90/10W.PLUS	cái		155.000	
1782	Đèn Led downlight AT24 110/10W.PLUS	cái		198.000	
1783	Đèn Led downlight AT24 110/12W.PLUS	cái		214.000	
1784	Đèn Led downlight AT25 80/10Wx1.PLUS	cái		396.000	
1785	Đèn Led downlight AT25 80x80/10Wx1.PLUS	cái		428.000	
1786	Đèn Led downlight AT25 80x160/10Wx2.PLUS	cái		845.000	
1787	Đèn Led downlight AT25 80x240/10Wx3.PLUS	cái		1.278.000	
1788	Đèn Led downlight AT25 160x160/10Wx4.PLUS	cái		1.658.000	
1789	Đèn Led downlight AT25 100/16Wx1.PLUS	cái		610.000	
1790	Đèn Led downlight AT25 108x108/16Wx1.PLUS	cái		631.000	
1791	Đèn Led downlight AT25 108x208/16Wx2.PLUS	cái		1.242.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1792	Đèn Led downlight AT25 108x308/16Wx3.PLUS	cái		1.841.000	
1793	Đèn Led downlight AT25 208x208/16Wx4.PLUS	cái		2.398.000	
	Đèn Led PANEL				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1794	Đèn Led Panel P06 300x300/15W	cái		366.000	
1795	Đèn Led Panel P06 300x600/25W	cái		474.000	
1796	Đèn Led Panel chống chói P06.UGR19.T 600x600/50W	cái		956.000	
1797	Đèn Led Panel chống chói P06.UGR19.V 600x600/50W	cái		956.000	
1798	Đèn Led Panel P06 600x600/50W (KPK)	cái		924.000	
1799	Đèn Led Panel P06 300x1200/50W (KPK)	cái		924.000	
1800	Đèn Led Panel P08 600x600/50W (KPK)	cái		1.150.000	
1801	Đèn Led Panel P08 300x1200/50W (KPK)	cái		1.150.000	
1802	Đèn Led Panel P08 600x1200/100W (KPK)	cái		2.280.000	
1803	Đèn Led Panel P05 600x600/50W.PLUS	cái		1.855.000	
1804	Đèn Led Panel P05 300x1200/50W.PLUS	cái		1.855.000	
1805	Đèn Led Panel P06 320x1280/48W.Plus (Nổi trần)	cái		1.189.000	
1806	Đèn Led Panel P06 640x640/48W.Plus (Nổi trần)	cái		1.189.000	
1807	Đèn Led Panel P06.UGR 600x600/48W. PLUS	cái		1.140.000	
1808	Đèn Led Panel P06.UGR 300x1200/48W. PLUS	cái		1.140.000	
1809	Đèn Led Panel P07 300x300/24W.PLUS (KPK)	cái		816.000	
1810	Đèn Led Panel P07 300x600/28W.PLUS (KPK)	cái		976.000	
1811	Đèn Led Panel P07 150x1200/28W.PLUS (KPK)	cái		1.109.000	
1812	Đèn Led Panel P07 600x600/35W.PLUS (KPK)	cái		1.298.000	
1813	Đèn Led Panel P07 300x1200/35W.PLUS (KPK)	cái		1.298.000	
1814	Đèn Led Panel P07 600x600/48W.PLUS (KPK)	cái		1.607.000	
1815	Đèn Led Panel P07 300x1200/48W.PLUS (KPK)	cái		1.607.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1816	Đèn Led Panel P07 600x600/50W.PLUS (KPK)	cái		1.607.000	
1817	Đèn Led Panel P07 300x1200/50W.PLUS (KPK)	cái		1.607.000	
1818	Đèn Led Panel P07 600x1200/75W.PLUS (KPK)	cái		2.584.000	
1819	Đèn Led Panel P07 600x600/35W.UGR.PLUS (KPK)	cái		1.498.000	
1820	Đèn Led Panel P07 300x1200/35W.UGR.PLUS (KPK)	cái		1.498.000	
1821	Đèn Led Panel P07 600x600/48W.UGR.PLUS (KPK)	cái		1.882.000	
1822	Đèn Led Panel P07 300x1200/48W.UGR.PLUS (KPK)	cái		1.882.000	
	Đèn Led HIGHBAY				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1823	Đèn Led Highbay HBM02 100W.PLUS	cái		2.621.000	
1824	Đèn Led Highbay HBM02 150W.PLUS	cái		3.531.000	
1825	Đèn Led Highbay HBM02 200W.PLUS	cái		4.280.000	
1826	Đèn Led Highbay HBM02 250W.PLUS	cái		5.885.000	
1827	Đèn Led Highbay HB03 290/100W.PLUS	cái		2.140.000	
1828	Đèn Led Highbay HB03 350/120W.PLUS	cái		2.878.000	
1829	Đèn Led Highbay HB03 350/150W.PLUS	cái		3.210.000	
1830	Đèn Led Highbay HB03 390/200W.PLUS	cái		4.280.000	
1831	Đèn Led Highbay HB03 390/250W.PLUS	cái		5.350.000	
1832	Đèn Led Highbay HB06 255/100W.PLUS	cái		1.644.000	
1833	Đèn Led Highbay HB06 300/150W.PLUS	cái		1.773.000	
1834	Đèn Led Highbay HB06 300/200W.PLUS	cái		2.031.000	
	Bộ đèn Led chống ẩm				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1835	Bộ đèn Led Tube T8 CA02/20Wx1	cái		600.000	
1836	Bộ đèn Led Tube T8 CA02/20Wx2	cái		880.000	
1837	Bộ đèn Led Tube T8 TT01 CA02/20Wx1	cái		480.000	
1838	Bộ đèn Led Tube T8 TT01 CA02/20Wx2	cái		639.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1839	Bộ đèn Led Tube T8 CA01/20Wx1.PLUS	cái		741.000	
1840	Bộ đèn Led Tube T8 CA01/20Wx2.PLUS	cái		1.165.000	
1841	Bộ đèn Led Tube T8 TT01 CA01/20Wx1.PLUS	cái		741.000	
	ĐènLed chiếu pha				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1842	Đèn Led Chiếu pha CP06 10W	cái		269.000	
1843	Đèn Led Chiếu pha CP06 20W	cái		377.000	
1844	Đèn Led Chiếu pha CP06 30W	cái		436.000	
1845	Đèn Led Chiếu pha CP06 50W	cái		632.000	
1846	Đèn Led Chiếu pha CP06 70W	cái		1.308.000	
1847	Đèn Led Chiếu pha CP06 100W	cái		1.814.000	
1848	Đèn Led Chiếu pha CP06 150W	cái		2.566.000	
1849	Đèn Led Chiếu pha CP06 200W	cái		4.046.000	
1850	Đèn Led Chiếu pha CP10 10W	cái		201.000	
1851	Đèn Led Chiếu pha CP10 20W	cái		251.000	
1852	Đèn Led Chiếu pha CP10 30W	cái		321.000	
1853	Đèn Led Chiếu pha CP10 50W	cái		442.000	
1854	Đèn Led Chiếu pha CP10 70W	cái		786.000	
1855	Đèn Led Chiếu pha CP10 100W	cái		1.084.000	
1856	Đèn Led Chiếu pha CP10 150W	cái		1.748.000	
1857	Đèn Led Chiếu pha CP10 200W	cái		2.610.000	
1858	Đèn Led Chiếu pha CP12 10W	cái		201.000	
1859	Đèn Led Chiếu pha CP12 20W	cái		251.000	
1860	Đèn Led Chiếu pha CP12 30W	cái		321.000	
1861	Đèn Led Chiếu pha CP12 50W	cái		442.000	
1862	Đèn Led Chiếu pha CP12 100W	cái		1.084.000	
1863	Đèn Led Chiếu pha CP12 150W	cái		1.748.000	
1864	Đèn Led Chiếu pha CP12 200W	cái		2.610.000	
1865	Đèn Led chiếu pha CP07 150W (60 độ-90 độ)	cái		4.922.000	
1866	Đèn Led chiếu pha CP07 200W (60 độ-90 độ)	cái		6.420.000	
1867	Đèn Led chiếu pha CP07 250W (60 độ-90 độ)	cái		8.560.000	
1868	Đèn Led chiếu pha CP07 400W (60 độ-90 độ)	cái		16.600.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Đèn Led chiếu pha năng lượng mặt trời				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1869	Đèn Led Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 150W	cái		7.000.000	
1870	Đèn Led Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 100W.V2	cái		1.286.000	
1871	Đèn Led Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 200W.V2	cái		1.734.000	
1872	Đèn Led Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 300W.V2	cái		2.368.000	
1873	Đèn Led Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 400W.V2	cái		3.448.000	
1874	Đèn Led Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 500W.V2	cái		4.286.000	
	Bộ đèn Led chống nổ				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1875	Bộ đèn Led chống nổ CN01 1200/20W.PLUS	cái		2.006.000	
1876	Bộ đèn Led chống nổ CN01 1200/40W.PLUS	cái		2.279.000	
	Đèn Led ốp trần				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1877	Đèn Led ốp trần LN08 170x170/12W	cái		259.000	
1878	Đèn Led ốp trần LN09 172/12W	cái		259.000	
1879	Đèn Led ốp trần LN08 170x170/15W	cái		259.000	
1880	Đèn Led ốp trần LN09 170/15W	cái		259.000	
1881	Đèn Led ốp trần LN08 230x230/18W	cái		364.000	
1882	Đèn Led ốp trần LN09 225/18W	cái		353.000	
1883	Đèn Led ốp trần LN08 220x220/22W	cái		364.000	
1884	Đèn Led ốp trần LN09 220/22W	cái		353.000	
1885	Đèn Led ốp trần LN09 300/24W	cái		432.000	
1886	Đèn Led ốp trần LN09 300/30W	cái		432.000	
1887	Đèn Led ốp trần LN08 300x300/24W	cái		458.000	
1888	Đèn Led ốp trần LN08 300x300/30W	cái		458.000	
1889	Đèn Led ốp trần LN12 170x170/15W	cái		272.000	
1890	Đèn Led ốp trần LN12 170/15W	cái		272.000	
1891	Đèn Led ốp trần LN12 220x220/22W	cái		381.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1892	Đèn Led ốp trần LN12 220/22W	cái		368.000	
1893	Đèn Led ốp trần LN12 300x300/30W	cái		482.000	
1894	Đèn Led ốp trần LN12 300/30W	cái		450.000	
	Đèn Led chiếu sáng khẩn cấp				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1895	Đèn Led Downlight khẩn cấp AT07.KC 90/5W 6500K-PCCC	cái		890.000	
1896	Đèn Led Khẩn cấp KC01 2W trắng/vàng-PCCC	cái		713.000	
1897	Đèn Led Khẩn cấp KC05 3W trắng/vàng-PCCC	cái		286.000	
1898	Đèn Led Khẩn cấp KC04 6W trắng/vàng-PCCC	cái		528.000	
1899	Đèn Led Khẩn cấp KC03 8W trắng/vàng-PCCC	cái		667.000	
1900	Đèn Led Khẩn cấp KC02 10W trắng/vàng-PCCC	cái		741.000	
	Đèn Led chỉ dẫn				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1901	Đèn Led Chỉ dẫn CD01 40x20/2.2W (PCCC-1 mặt)	cái		889.000	
1902	Đèn Led Chỉ dẫn CD01 40x20/2.2W (PCCC-2 mặt)	cái		907.000	
	Đèn Led cảm biến				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1903	Đèn Led gắn tường cảm biến GT16.PIR 180/15W	cái		324.000	
1904	Đèn Led gắn tường cảm biến GT16.PIR 220x100/15W	cái		266.000	
1905	Đèn Led ốp trần LN12.RAD 220x220/18W (HL)	cái		492.000	
1906	Đèn Led ốp trần LN12.RAD 220/18W (HL)	cái		432.000	
1907	Đèn Led ốp trần LN12.RAD 220x220/18W (WC)	cái		492.000	
1908	Đèn Led ốp trần LN12.RAD 220/18W (WC)	cái		432.000	
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1909	Bộ đèn Led Tube T8 TT01 CSBA/20Wx1	cái		646.000	
1910	Bộ đèn Led Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1	cái		646.000	
1911	Bộ đèn Led Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2	cái		910.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1912	Bộ đèn Led TUBE T8 CSBA/20Wx1	cái		752.000	
1913	Bộ đèn Led Tube T8 CSLH/20Wx1	cái		752.000	
1914	Bộ đèn Led Tube T8 CSLH/20Wx2	cái		1.134.000	
1915	Bộ đèn Led CSLH 300x1200/40W (CRI90)	cái		1.114.000	
1916	Bộ đèn Led CSBA 80x1200/28W (CRI90)	cái		1.072.000	
1917	Bộ đèn Led CSLH.LS 300x1200/40W	cái		1.366.000	
	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1918	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 50A. Model: TĐKCS IOT 50A	cái		75.900.000	
1919	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 70A. Model: TĐKCS IOT 50A	cái		81.300.000	
1920	Bộ điều khiển đèn đường RD-CSD.ĐK01	cái		3.600.000	
1921	Tủ điện điều khiển TDKCS IOT 30A 3P 2NR	cái		66.430.000	
1922	Bộ điều khiển trung tâm đèn đường RD-CSD.GW01	cái		11.000.000	
	Vật liệu điện của Công ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương				Website: mpe.com.vn
1923	Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-9T/ V	cái		44.444	
1924	Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-12T/ V	cái		55.556	
1925	Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-7T/N/V	cái		96.759	
1926	Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-12T/N/V	cái		138.704	
1927	Led Panel Âm trần- Tròn 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL-18T/N/V	cái		279.167	
1928	Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-6T/V	cái		113.796	
1929	Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-9T/V	cái		147.407	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1930	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-6T/V	cái		96.759	
1931	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-9T/V	cái		107.315	
1932	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-12T/V	cái		138.704	
1933	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-18T/V	cái		189.537	
1934	Led Panel đa năng 12W 3 màu MRPL-12/3C	cái		314.722	
1935	Led Panel đa năng 18W 3 màu MRPL-18/3C	cái		443.426	
1936	Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-6T/V	cái		69.815	
1937	Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-9T/V	cái		82.130	
1938	Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-18T/V	cái		185.370	
1939	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-12T/V	cái		109.630	
1940	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-18T/V	cái		150.185	
1941	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-12T/V	cái		195.926	
1942	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-18T/V	cái		262.315	
1943	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-24T/V	cái		361.204	
1944	Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-8T/V/N	cái		246.759	
1945	Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-12T/V/N	cái		294.722	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1946	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W SSL-7V	cái		370.926	
1947	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W SSL-12V	cái		401.296	
1948	Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-12T/V	cái		464.259	
1949	Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	cái		781.481	
1950	Led ống bơ 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-25T/V	cái		869.167	
1951	Led Downlight âm trần (dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) DLS-207T/N/V	cái		693.796	
1952	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-3030T/N	cái		455.278	
1953	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	cái		722.963	
1954	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-3030T/N	cái		455.278	
1955	Led tấm 36W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-6060T/N	cái		722.963	
1956	Led tấm 36W 120x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-12030T/N	cái		839.167	
1957	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-12030T/N	cái		839.167	
1958	Led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-110T/V	cái		97.407	
1959	Led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-120T/V	cái		113.056	
1960	Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-210T/V	cái		167.130	
1961	Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT3-120T	cái		137.037	
1962	Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái		116.111	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1963	Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái		176.759	
1964	Led bán nguyệt 48W thân nhựa ánh sáng trắng (T)	cái		239.722	
1965	Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-20T/V	cái		479.630	
1966	Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-40T/V	cái		748.889	
1967	Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-50T/V	cái		482.037	
1968	Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-100T/V	cái		1.167.037	
1969	Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-150T/V	cái		1.868.241	
1970	Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-200T/V	cái		2.551.759	
1971	Quạt hút âm tường AF2-150 (đk quạt 150mm) AF2-150	cái		543.611	
1972	Quạt hút âm tường AF2-200 (đk quạt 200mm) AF2-200	cái		608.241	
1973	Quạt hút âm trần AFC2-130 (đk quạt 135mm) AFC2-130	cái		523.889	
1974	Quạt hút âm trần AFC2-250 (đk quạt 155mm) AFC2-250	cái		547.130	
1975	Cầu dao 1 pha 16A MP6-C116	cái		47.130	
1976	Cầu dao 1 pha 20A MP6-C120	cái		47.130	
1977	Cầu dao 1 pha 25A MP6-C125	cái		47.130	
1978	Cầu dao 1 pha 32A MP6-C132	cái		47.130	
1979	Cầu dao 1 pha 40A MP6-C140	cái		47.130	
1980	Cầu dao 1 pha 50A MP6-C150	cái		70.833	
1981	Cầu dao 1 pha 63A MP6-C163	cái		70.833	
1982	Cầu dao 2 pha 16A MP6-C216	cái		102.963	
1983	Cầu dao 2 pha 20A MP6-C220	cái		102.963	
1984	Cầu dao 2 pha 25A MP6-C225	cái		102.963	
1985	Cầu dao 2 pha 32A MP6-C232	cái		102.963	
1986	Cầu dao 2 pha 40A MP6-C240	cái		102.963	
1987	Cầu dao 2 pha 50A MP6-C250	cái		152.778	
1988	Cầu dao 2 pha 63A MP6-C263	cái		152.778	
1989	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A RCBO-15/216	cái		380.556	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1990	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A RCBO-30/220	cái		380.556	
1991	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A RCBO-30/232	cái		380.556	
1992	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 40A RCBO-30/240	cái		412.870	
1993	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 63A RCBO-30/263	cái		584.167	
1994	Cầu dao tự động 15A SB-15	cái		43.611	
1995	Cầu dao tự động 20A SB-20	cái		43.611	
1996	Ổ cắm sạc USB type A & type C, DC 5V-2.1A A6USB-A/C	cái		314.444	
1997	Ổ cắm 2 chấu A6US	cái		21.481	
1998	Ổ cắm đôi 3 chấu A6UES2	cái		56.019	
1999	Công tắc 1 chiều A6M/1	cái		14.630	
2000	Công tắc 2 chiều A6M/2	cái		24.444	
2001	Ổ cắm đồng trục TV loại 75Ohm A6TV75	cái		52.037	
2002	Ổ cắm điện thoại 4 dây A6RJ64	cái		50.370	
2003	Ổ cắm mạng Lan 8 dây A6RJ88	cái		99.074	
2004	Nút nhấn chuông 3A A6MBP	cái		27.685	
2005	Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W) A6V200-LED	cái		522.685	
2006	Led hightbay Nhà xưởng 100W HBV2-100T	cái		1.071.481	
2007	Led highbay Nhà xưởng 150W HBV2-150T	cái		1.646.296	
2008	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE-200T	cái		4.137.222	
2009	Led highbay Nhà xưởng 240W HBE-240T	cái		4.882.778	
2010	Led highbay Nhà xưởng 100W HBE2-100T	cái		2.149.074	
2011	Led highbay Nhà xưởng 150W HBE2-150T	cái		2.480.648	
2012	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE2-200T	cái		3.889.074	
2013	Led chiếu sáng khẩn cấp 2x3W EML2	cái		835.556	
2014	Led downlight âm trần khẩn cấp 3W EM-AT	cái		830.926	
2015	Bộ nguồn khẩn cấp EM-LT	cái		1.530.185	
2016	Led thoát hiểm đa năng 1 mặt EX-P	cái		713.704	
2017	Led thoát hiểm đa năng 2 mặt EX-P	cái		713.704	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2018	Tủ điện âm tường 10-12 kênh TS-10	cái		271.296	
2019	Tủ điện âm tường 11-14 kênh TS-14	cái		350.926	
2020	Tủ điện âm tường 15-20 kênh TS-20	cái		422.593	
2021	Led chiếu sáng đường phố 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LST3-50T/V	cái		1.424.444	
2022	Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-100N/V	cái		2.091.852	
2023	Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-150N/V	cái		2.685.463	
2024	Led chiếu sáng đường phố 200W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-200N/V	cái		3.580.741	
2025	Ống luồn PVC Ø16 320N A9016L	cái		14.630	
2026	Ống luồn PVC Ø20 320N A9020L	cái		20.370	
2027	Ống luồn PVC Ø25 320N A9025L	cái		28.333	
2028	Ống luồn PVC Ø32 320N A9032L	cái		52.593	
2029	Ống luồn PVC Ø16 750N A9016	cái		15.741	
2030	Ống luồn PVC Ø20 750N A9020	cái		22.130	
2031	Ống luồn PVC Ø25 750N A9025	cái		31.574	
2032	Ống luồn PVC Ø32 750N A9032	cái		65.093	
2033	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16 màu trắng A9016CT	cái		125.463	
2034	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20 màu trắng A9020CT	cái		153.889	
2035	Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm A601	cái		12.222	
2036	Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm A602	cái		12.222	
2037	Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm A60456	cái		21.667	
2038	Module rời lắp SB - A6SB	cái		3.889	
2039	Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm A60SB	cái		14.722	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2040	Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm A60MCB1	cái		13.981	
2041	Ổ cắm đôi 2 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20US2N	cái		60.926	
2042	Ổ cắm ba 2 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20US3N	cái		68.056	
2043	Ổ cắm đôi 3 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20UES2N	cái		48.333	
2044	Ổ cắm đôi đa năng đế liền 16A KT120x70mm mã A20UESM2N	cái		48.333	
2045	Ổ cắm đa năng + Ổ cắm đơn 16A KT120x70mm mã A20US2MN	cái		43.981	
2046	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 1 Lỗ mã A20US2XN	cái		37.685	
2047	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 2 Lỗ mã A20US2XXN	cái		37.685	
2048	Ổ cắm đơn đa năng 16A + 1 Lỗ mã A20USMXN	cái		33.519	
2049	Ổ cắm đơn đa năng 16A + 2 Lỗ mã A20USMXXN	cái		33.519	
2050	Ổ cắm đơn đa năng 16A KT120x70mm mã A20USMN	cái		33.519	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC: Nhôm ADC1; ≥160Lm/W, IP67, IK09, tuổi thọ bộ đèn ≥100.000giờ				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2051	Đèn Led KMC 30W	bộ		4.600.000	
2052	Đèn Led KMC 40W	bộ		4.800.000	
2053	Đèn Led KMC 50W	bộ		4.909.000	
2054	Đèn Led KMC 60W	bộ		5.600.000	
2055	Đèn Led KMC 70W	bộ		5.909.000	
2056	Đèn Led KMC 80W	bộ		6.200.000	
2057	Đèn Led KMC 90W	bộ		6.300.000	
2058	Đèn Led KMC 100W	bộ		7.000.000	
2059	Đèn Led KMC 120W	bộ		7.500.000	
2060	Đèn Led KMC 140W	bộ		9.000.000	
2061	Đèn Led KMC 150W	bộ		9.091.000	
2062	Đèn Led KMC 180W	bộ		10.000.000	
2063	Đèn Led KMC 200W	bộ		10.909.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC: Nhôm ADC12; ≥170Lm/W, IP67, IK10, tuổi thọ bộ đèn ≥100.000giờ				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2064	Đèn Led DMC 30W	bộ		4.880.000	
2065	Đèn Led DMC 40W	bộ		5.570.000	
2066	Đèn Led DMC 50W	bộ		6.180.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2067	Đèn Led DMC 60W	bộ		7.000.000	
2068	Đèn Led DMC 70W	bộ		7.773.000	
2069	Đèn Led DMC 75W	bộ		7.873.000	
2070	Đèn Led DMC 80W	bộ		8.182.000	
2071	Đèn Led DMC 90W	bộ		8.440.000	
2072	Đèn Led DMC 100W	bộ		9.380.000	
2073	Đèn Led DMC 120W	bộ		9.850.000	
2074	Đèn Led DMC 140W	bộ		10.670.000	
2075	Đèn Led DMC 150W	bộ		11.050.000	
2076	Đèn Led DMC 180W	bộ		14.600.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS: Hiệu suất phát quang ≥160Lm/W, IP68, IK10, tuổi thọ bộ đèn ≥100.000giờ				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2077	Đèn Led CMOS 60W	bộ		7.130.000	
2078	Đèn Led CMOS 70W	bộ		7.510.000	
2079	Đèn Led CMOS 75W	bộ		7.630.000	
2080	Đèn Led CMOS 80W	bộ		8.180.000	
2081	Đèn Led CMOS 90W	bộ		8.420.000	
2082	Đèn Led CMOS 107W	bộ		9.500.000	
2083	Đèn Led CMOS 123W	bộ		11.260.000	
2084	Đèn Led CMOS 139W	bộ		11.500.000	
2085	Đèn Led CMOS 150W	bộ		11.900.000	
2086	Đèn Led CMOS 160W	bộ		12.300.000	
2087	Đèn Led CMOS 180W	bộ		13.500.000	
	Đèn năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168: Hiệu suất phát quang ≥160Lm/W, ≥IP66 quang học, IK≥08, Pin Lithium, bộ sạc MPPT, bảo hành 02 năm.				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2088	Đèn FS168 - 40W	bộ		10.200.000	
2089	Đèn FS168 - 60W	bộ		13.800.000	
2090	Đèn FS168 - 80W	bộ		17.800.000	
	Đèn năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT SOLA E-KMC: Nhôm ADC1, Hiệu suất phát quang ≥150Lm/W, Bộ đèn có IP67, Bộ đèn có IK09, thời gian chiếu sáng ≥2 chu kỳ tiết giảm, ≥13 giờ tại công suất Danh định, bảo hành 03 năm.				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2091	Đèn SOLA E-KMC 40W	bộ		11.200.000	
2092	Đèn SOLA E-KMC 60W	bộ		14.200.000	
2093	Đèn SOLA E-KMC 80W	bộ		18.600.000	
2094	Đèn SOLA E-KMC 100W	bộ		20.500.000	
2095	Đèn SOLA E-KMC 120W	bộ		21.500.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2096	Đèn SOLA E-KMC 150W	bộ		22.500.000	
	Đèn năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT SOLA KMC: Nhôm ADC1, Hiệu suất phát quang ≥160Lm/W, Bộ đèn có IP67, Bộ đèn có IK09, thời gian chiếu sáng ≥3chu kỳ tiết giảm, ≥17 giờ tại công suất Danh định, bảo hành 05 năm.				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2097	Đèn SOLA KMC 40W	bộ		19.450.000	
2098	Đèn SOLA KMC 60W	bộ		24.300.000	
2099	Đèn SOLA KMC 80W	bộ		28.700.000	
2100	Đèn SOLA KMC 100W	bộ		31.000.000	
2101	Đèn SOLA KMC 120W	bộ		34.900.000	
2102	Đèn SOLA KMC 150W	bộ		41.800.000	
	Giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2103	Giá đỡ tấm pin NLMT đơn (1tấm)	cái	Chụp đầu trụ đk76-4mm và part đỡ 3x400x110mm	1.480.000	
2104	Giá đỡ tấm pin NLMT đơn (2tấm)	cái	Chụp đầu trụ đk88-3mm và part đỡ 3x400x110mm	1.820.000	
	Đèn Led trang trí sân vườn MFUHAILIGHT: ≥IP66, ≥IK08, bảo hành 03 năm.				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2105	Đèn Led GL02, công suất 30W-50W	bộ		6.380.000	
2106	Đèn Led GL02, công suất 55W-80W	bộ		7.200.000	
2107	Đèn Led GL03, công suất 30W-50W	bộ		7.680.000	
2108	Đèn Led GL03, công suất 55W-80W	bộ		8.400.000	
2109	Đèn Led GL07, công suất 30W-50W	bộ		6.860.000	
2110	Đèn Led GL07, công suất 55W-80W	bộ		7.470.000	
2111	Đèn Led GL09, công suất 30W-50W	bộ		7.020.000	
2112	Đèn Led GL09, công suất 55W-80W	bộ		7.650.000	
	Đèn Led trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT: ≥IP66, ≥IK08, bảo hành 02 năm.				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2113	Đèn Led FL18, công suất 5W-15W	bộ		3.170.000	
2114	Đèn Led FL19, công suất 5W-15W	bộ		3.230.000	
	Đèn pha Led MFUHAILIGHT: Hiệu suất phát quang ≥140Lm/W, IP66, IK08				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2115	Đèn pha F318 - 30W	bộ		2.700.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2116	Đèn pha F318 - 40W	bộ		2.850.000	
2117	Đèn pha F318 - 50W	bộ		2.950.000	
2118	Đèn pha F318 - 60W	bộ		3.200.000	
2119	Đèn pha F318 - 70W	bộ		3.727.000	
2120	Đèn pha F318 - 80W	bộ		3.818.000	
2121	Đèn pha F318 - 90W	bộ		4.000.000	
2122	Đèn pha F318 - 100W	bộ		4.182.000	
2123	Đèn pha F318 - 120W	bộ		5.000.000	
2124	Đèn pha F318 - 150W	bộ		5.182.000	
2125	Đèn pha F318 - 180W	bộ		6.091.000	
2126	Đèn pha F318 - 200W	bộ		6.364.000	
2127	Đèn pha F318 - 280W	bộ		7.727.000	
2128	Đèn pha F318 - 330W	bộ		8.182.000	
2129	Đèn pha F318 - 360W	bộ		8.818.000	
2130	Đèn pha F318 - 400W	bộ		10.000.000	
	Đèn pha Led MFUHAILIGHT: Hiệu suất phát quang ≥160Lm/W, IP67, IK08, tuổi thọ bộ đèn ≥100.000giờ				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2131	Đèn pha F328 - 100W	bộ		8.700.000	
2132	Đèn pha F328 - 120W	bộ		9.250.000	
2133	Đèn pha F328 - 150W	bộ		9.600.000	
2134	Đèn pha F328 - 180W	bộ		10.000.000	
2135	Đèn pha F328 - 200W	bộ		10.500.000	
2136	Đèn pha F328 - 240W	bộ		12.180.000	
2137	Đèn pha F328 - 280W	bộ		12.700.000	
2138	Đèn pha F328 - 330W	bộ		13.800.000	
2139	Đèn pha F328 - 400W	bộ		23.200.000	
2140	Đèn pha F328 - 500W	bộ		24.800.000	
2141	Đèn pha F328 - 600W	bộ		26.200.000	
	Đèn pha Led MFUHAILIGHT: Hiệu suất phát quang ≥150Lm/W, IP67, IK08, tuổi thọ bộ đèn ≥100.000giờ				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2142	Đèn pha F310 - 30W	bộ		5.700.000	
2143	Đèn pha F310 - 40W	bộ		5.850.000	
2144	Đèn pha F310 - 50W	bộ		6.280.000	
2145	Đèn pha F310 - 60W	bộ		6.380.000	
2146	Đèn pha F310 - 70W	bộ		6.580.000	
2147	Đèn pha F310 - 80W	bộ		6.680.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2148	Đèn pha F310 - 90W	bộ		6.800.000	
2149	Đèn pha F310 - 100W	bộ		7.380.000	
2150	Đèn pha F310 - 120W	bộ		8.000.000	
	Tủ điện MFUHAILIGHT (Vỏ tủ composite 760x500x340x5mm; phụ kiện lắp đồng bộ) và các sản phẩm khác:				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2151	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 50A	bộ		66.300.000	
2152	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 60A	bộ		69.500.000	
2153	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 75A	bộ		71.500.000	
2154	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 100A	bộ		79.200.000	
2155	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	bộ		2.440.000	90-264Vac, 50/60Hz, IP66, giao tiếp Lora
2156	Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) MF-D011K0WLR4CE	bộ		41.200.000	Giao tiếp Lora/4G, RS232, RS485
2157	Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin	bộ		250.000	IP66
2158	Tủ điện DCS 3 pha 50A	bộ		23.573.000	
2159	Tủ điện DCS 3 pha 60A	bộ		27.473.000	
2160	Tủ điện DCS 3 pha 75A	bộ		28.818.000	
2161	Tủ điện DCS 3 pha 100A	bộ		32.500.000	
	Cột trang trí sân vườn				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2162	Cột sân vườn FH09-CH-Hoa lá: 4 Cầu đk300 - Bóng Led 9W	cột		5.100.000	Đế bằng gang đúc; thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; sơn trang trí bên ngoài
2163	Cột sân vườn FH02- CH- HOA LÁ: 5 Cầu đk300- Bóng Led 9W	cột		5.400.000	
2164	Cột sân vườn FH06/CH04-4/ đk400- Bóng Led 9W	cột		8.750.000	
2165	Cột sân vườn FH06/CH-08-4/ FHL005- Bóng Led 9W	cột		12.900.000	
2166	Cột sân vườn FH07/ CH-04-4/đk400- Bóng Led 9W	cột		9.750.000	
2167	Cột sân vườn FH07/ CH-08-4/đk400- Bóng Led 9W	cột		9.680.000	
2168	Cột sân vườn FH05B/CH-04-4/đk400- Bóng Led 9W	cột		11.100.000	
2169	Cột sân vườn FH05B/CH-07-4/đk400- Bóng Led 9W	cột		12.500.000	
2170	Cột sân vườn FH-26 cao 3,55m (dùng lắp đèn trang trí Led GL)	cột		3.730.000	Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng, giật cấp.

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2171	Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí Led GL)	cột		7.760.000	Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. Đế trụ bằng gang đúc.
	Cần đèn bắt trụ bê tông: dày 2,5mm +01 tay ngang đk49*420*2,5mm +01 tay ngang đk49*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng.				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2172	Cần đèn đơn MFA1-1 đk 49mm, cao 2m, vươn 1m	cái		945.000	
2173	Cần đèn đơn MFA1-2 đk49mm, cao 2m, vươn 1m	cái		1.020.000	
2174	Cần đèn đơn MFB1.5-2 đk60mm, cao 2m vươn 1,5m	cái		1.320.000	
	Cần đèn bắt trụ bê tông				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2175	Cần đèn MFC1,2 chụp đầu cột cao 2,2m vươn 1,2m	cái		2.520.000	Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần đk60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.
2176	Cần đèn MFC1,5 chụp đầu cột cao 1,58m vươn 1,5m	cái		2.300.000	Lớp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần đk60mm, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.
	Cột đèn chiếu sáng: có 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng + bản lề cửa cột				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2177	Cột đèn chiếu sáng MFL6 liền cần đơn cao 6m	cái	đk=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375x375x10mm,	3.650.000	
2178	Cột đèn chiếu sáng MFL7 liền cần đơn cao 7m	cái		3.960.000	
2179	Cột đèn chiếu sáng MFL8 liền cần đơn cao 8m	cái		4.670.000	
2180	Cột đèn chiếu sáng MFL9 liền cần đơn cao 9m	cái	đk=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400x400x12mm,	5.950.000	
2181	Cột đèn chiếu sáng MFL10 liền cần đơn cao 10m	cái		6.160.000	
2182	Cột đèn chiếu sáng MFL11 liền cần đơn cao 11m	cái		7.600.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Đèn tín hiệu giao thông				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2183	Đèn THGT (đỏ+vàng+xanh): đk đèn 200mm+ Tay đèn	bộ		10.400.000	
2184	Đèn THGT (đỏ+vàng+xanh): đk đèn 300mm+ Tay đèn	bộ		13.700.000	
2185	Đèn THGT (đỏ+vàng+xanh): đk đèn 400mm+ Tay đèn	bộ		23.400.000	
2186	Đèn THGT (đỏ/vàng/xanh) đường kính 200mm	bộ		3.540.000	
2187	Đèn THGT (đỏ/vàng/xanh) đường kính 300mm	bộ		5.450.000	
2188	Đèn THGT (đỏ/vàng/xanh) đường kính 400mm	bộ		7.500.000	
2189	Đèn chữ thập đỏ đường kính 300mm + Tay đèn	bộ		4.950.000	
2190	Đèn chữ thập đỏ đường kính 200mm + Tay đèn	bộ		4.340.000	
2191	Đèn đếm ngược (đỏ+vàng+xanh) kích thước 520x620mm	bộ		11.250.000	
2192	Đèn đếm ngược (đỏ+vàng+xanh) đường kính 300mm	bộ		11.400.000	
2193	Đèn lặp lại (đỏ+vàng+xanh): đk đèn 100mm + Tay đèn	bộ		8.100.000	
2194	Đèn mũi tên (đỏ+vàng+xanh): đk đèn 100mm + Tay đèn	bộ		17.500.000	
2195	Đèn mũi tên xe 2 bánh xanh: đk đèn 100mm + Tay đèn	bộ		6.700.000	
2196	Đèn THGT đi chậm kích thước 625x300mm	bộ		8.100.000	
2197	Tủ ĐCS Tín hiệu giao thông 2 pha	tủ		33.200.000	
2198	Tủ ĐCS Tín hiệu giao thông 3 pha	tủ		35.500.000	
2199	Dù che tủ	cái		9.000.000	
	Đèn tín hiệu giao thông: Bóng Led: LiteOn - Thái Lan/Nichia - Nhật Bản, có tem của hãng sản xuất; Cường độ sáng bóng Led theo công bố nhà sản xuất màu đỏ/vàng/xanh (4,8÷6,8)/(5,9÷8,4)/(5,1÷7,2)CD; Mạch in: Được phủ sơn chống ẩm cả hai mặt; Công suất tiêu thụ đèn màu đỏ/vàng/xanh: ≤7/≤8/≤8w; Góc nhìn: 60°; Nhiệt độ hoạt động: -5°C ÷ +70°C; Cấp độ bảo vệ vỏ ngoài: IP65; Vỏ đèn làm bằng nhựa ABS, mặt kính đèn làm bằng nhựa PC màu trắng trong. Đáp ứng tần số của Camera xử phạt. Hỗ trợ điều chỉnh công suất và độ sáng của đèn theo ánh sáng môi trường xung quanh				Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn Anco
2200	Đèn tín hiệu chính Đỏ - Vàng - Xanh LED 3xD300 – hình tròn	bộ		8.000.000	
2201	Đèn tín hiệu chính Đỏ - Vàng - Xanh LED 3xD300 – hình mũi tên	bộ		8.000.000	
2202	Đèn tín hiệu mũi tên màu xanh LED 1xD300	bộ		4.500.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2203	Đèn đếm lùi LED 1xD300 2 màu xanh - đỏ	bộ		6.500.000	
2204	Đèn đếm lùi LED 1xD300 3 màu xanh - vàng - đỏ	bộ		8.000.000	
2205	Đèn đếm lùi LED kích thước vỏ 450x450mm, 02 màu xanh - đỏ	bộ		9.000.000	
2206	Đèn đếm lùi LED kích thước vỏ 450x450mm, 03 màu xanh - vàng - đỏ	bộ		10.700.000	
2207	Đèn đếm lùi trực tiếp LED 1xD300 2 màu xanh - đỏ (công nghệ đếm lùi trực tiếp)	bộ		7.900.000	
2208	Đèn đếm lùi trực tiếp LED kích thước vỏ 450x450mm, 02 màu xanh - đỏ (công nghệ đếm lùi trực tiếp)	bộ		10.400.000	
2209	Đèn đếm lùi trực tiếp LED 1xD300 3 màu xanh - vàng - đỏ	bộ		9.400.000	
2210	Đèn đếm lùi trực tiếp LED kích thước vỏ 450x450mm, 03 màu xanh - vàng - đỏ	bộ		12.100.000	
2211	Đèn tín hiệu đi bộ LED 2xD200, hai màu xanh – đỏ	bộ		5.400.000	
2212	Đèn tín hiệu mũi tên rẽ phải màu xanh LED kích thước (450x450)mm (dành cho xe 02 bánh)	bộ		7.000.000	
2213	Đèn cảnh báo nháy vàng LED 1xD300	bộ		5.100.000	
2214	Đèn tín hiệu cảnh báo "CHÚ Ý QUAN SÁT" LED kích thước 1300x400mm Led màu vàng	bộ		9.000.000	
	Các bộ phận của đèn tín hiệu giao thông: Nhựa ABS				Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn Anco
2215	Thân vỏ đèn D200: Kích thước 257x257x110mm	cái		290.000	
2216	Thân vỏ đèn D300: Kích thước 355x355x130mm	cái		310.000	
2217	Thân vỏ đèn D400: Kích thước 450x450x90mm.	cái		360.000	
2218	Tay bắt đèn nhựa ABS	cái		65.000	
2219	Đế đèn D200	cái		110.000	
2220	Đế đèn D300	cái		130.000	
2221	Đế đèn D400	cái		140.000	
2222	Mi lưỡi trai đèn D200	cái		130.000	
2223	Mi lưỡi trai đèn D300; D400	cái		150.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2224	Vỏ đèn 1xD300 trọn bộ	bộ		870.000	
2225	Vỏ đèn 1xD400 trọn bộ	bộ		920.000	
2226	Vỏ đèn 3xD300 trọn bộ	bộ		2.350.000	
	Mặt kính đèn tín hiệu giao thông: Nhựa PC màu trắng trong ổn định với tia UV				Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn Anco
2227	Mặt kính đèn D400	cái		160.000	
2228	Mặt kính đèn D200	cái		120.000	
2229	Mặt kính đèn D300	cái		150.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố VS-DD-K: Hiệu suất phát quang 170Lm/W, IP67, IK08, tuổi thọ Led 50.000÷120.000giờ				Công ty CP Thiết bị Điện Vinshine
2230	Đèn Led VS-DD-K 60W	bộ		6.390.000	
2231	Đèn Led VS-DD-K 80W	bộ		6.654.000	
2232	Đèn Led VS-DD-K 100W	bộ		6.819.000	
2233	Đèn Led VS-DD-K 120W	bộ		7.828.000	
2234	Đèn Led VS-DD-K 150W	bộ		7.973.000	
2235	Đèn Led VS-DD-K 180W	bộ		9.402.000	
2236	Đèn Led VS-DD-K 200W	bộ		11.693.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố VS-DD-T: Hiệu suất phát quang 170Lm/W, IP67, IK10, tuổi thọ Led 50.000÷120.000giờ				Công ty CP Thiết bị Điện Vinshine
2237	Đèn Led VS-DD-T 60W	bộ		6.860.000	
2238	Đèn Led VS-DD-T 80W	bộ		7.560.000	
2239	Đèn Led VS-DD-T 100W	bộ		8.260.000	
2240	Đèn Led VS-DD-T 120W	bộ		8.960.000	
2241	Đèn Led VS-DD-T 150W	bộ		9.660.000	
2242	Đèn Led VS-DD-T 180W	bộ		10.360.000	
2243	Đèn Led VS-DD-T 200W	bộ		11.060.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường VS-DD-A: Hiệu suất phát quang 140lm/W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, Chống sét 20KV, Kích thước 492x210x90mm, Bảo hành 05 năm				Công ty CP Thiết bị Điện Vinshine
2244	Đèn LED VS-DD-A 50W	bộ		4.500.000	
2245	Đèn LED VS-DD-A 60W	bộ		5.280.000	
2246	Đèn LED VS-DD-A 70W	bộ		5.880.000	
2247	Đèn LED VS-DD-A 75W	bộ		6.380.000	
2248	Đèn LED VS-DD-A 80W	bộ		6.580.000	
2249	Đèn LED VS-DD-A 100W	bộ		7.080.000	
2250	Đèn LED VS-DD-A 120W	bộ		7.260.000	
2251	Đèn LED VS-DD-A 150W	bộ		7.530.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Đèn pha Led VS-DP-G: Hiệu suất phát quang 170Lm/W, IP67, IK10, tuổi thọ Led 50.000÷120.000giờ				Công ty CP Thiết bị Điện Vinshine
2252	Đèn pha Led VS-DP-G 200W	bộ		13.550.000	
2253	Đèn pha Led VS-DP-G 300W	bộ		15.480.000	
2254	Đèn pha Led VS-DP-G 400W	bộ		23.300.000	
2255	Đèn pha Led VS-DP-G 500W	bộ		24.850.000	
2256	Bộ điều khiển đèn (SOCKET NEMA)	bộ		2.400.000	Công ty CP Thiết bị Điện Vinshine
2257	Đế cắm nema 7 pin	bộ		250.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố ACURA: Hiệu suất phát quang ≥135-145Lm/W, IK08, tuổi thọ Led ≥60.000 giờ				Công ty CP NL&CSĐT Hoàng Gia
2256	Đèn Led ACURA 60W	bộ		7.820.000	
2257	Đèn Led ACURA 80W	bộ		7.950.000	
2258	Đèn Led ACURA 100W	bộ		8.270.000	
2259	Đèn Led ACURA 120W	bộ		9.690.000	
2260	Đèn Led ACURA 150W	bộ		10.300.000	
2261	Đèn Led ACURA 180W	bộ		10.950.000	
2262	Đèn Led ACURA 200W	bộ		11.550.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố CONI-LUX: Hiệu suất phát quang ≥135-155lm/W, IK08, tuổi thọ Led ≥60.000 giờ				Công ty CP NL&CSĐT Hoàng Gia
2263	Đèn đường Led CONI-LUX 80W	bộ		8.900.000	
2264	Đèn đường Led CONI-LUX 100W	bộ		9.450.000	
2265	Đèn đường Led CONI-LUX 120W	bộ		10.055.000	
2266	Đèn đường Led CONI-LUX 150W	bộ		11.300.000	
2267	Đèn đường Led CONI-LUX 180W	bộ		12.680.000	
2268	Đèn đường Led CONI-LUX 200W	bộ		13.765.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Eco: Hiệu suất phát quang ≥130-155lm/W, IK08, tuổi thọ Led ≥60.000 giờ				Công ty CP NL&CSĐT Hoàng Gia
2269	Đèn đường Led Eco 50w	bộ		5.945.000	
2270	Đèn đường Led Eco 60w	bộ		6.590.000	
2271	Đèn đường Led Eco 80w	bộ		6.930.000	
2272	Đèn đường Led Eco 100w	bộ		7.210.000	
2273	Đèn đường Led Eco 120w	bộ		7.890.000	
2274	Đèn đường Led Eco 150w	bộ		8.450.000	
2275	Đèn đường Led Eco 180w	bộ		9.360.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Rava: Hiệu suất phát quang ≥135-155Lm/W, IK08, tuổi thọ Led ≥60.000 giờ				Công ty CP NL&CSĐT Hoàng Gia

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2276	Đèn đường Led Rava 50W	bộ		5.980.000	
2277	Đèn đường Led Rava 60W	bộ		6.345.000	
2278	Đèn đường Led Rava 80W	bộ		6.890.000	
2279	Đèn đường Led Rava 100W	bộ		7.200.000	
2280	Đèn đường Led Rava 120W	bộ		7.750.000	
2281	Đèn đường Led Rava 150W	bộ		8.220.000	
2282	Đèn đường Led Rava 180W	bộ		8.990.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Mosi Hiệu suất phát quang ≥125-145Lm/W, IK08, tuổi thọ Led ≥60.000 giờ				Công ty CP NL&CSĐT Hoàng Gia
2283	Đèn đường Led Mosi 50W	bộ		4.650.000	
2284	Đèn đường Led Mosi - 60w	bộ		4.990.000	
2285	Đèn đường Led Mosi - 80w	bộ		5.450.000	
2286	Đèn đường Led Mosi - 100w	bộ		5.975.000	
2287	Đèn đường Led Mosi - 120w	bộ		6.340.000	
2288	Đèn đường Led Mosi - 150w	bộ		7.050.000	
2289	Đèn đường Led Mosi - 180w	bộ		7.890.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố CDE-CM : Led Chips CREE - USA/LUMILedS/OSRAM, Hiệu suất phát quang ≥160Lm/W, Nhiệt độ màu 3000/4000K/5000K, Hệ số hoàn màu Ra≥70; Driver: Meanwell - Taiwain, AC-100-305VAC; IK10, Class01, IP67; Chống sét 10kV -30kV, 10kA -30kA. Nguồn có DIMmer 5 cấp điều chỉnh công suất; Đèn có cổng điều khiển công suất (0-10V, PWM, DAili, Resistor và Program) khả năng mở rộng kết nối trung tâm điều khiển. Hệ số công suất ≥0,95; Hệ số duy trì MF ≥ 0,7				Công ty TNHH CDE VINA
2290	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM30W, công suất 30W	bộ		3.864.000	
2291	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM40W, công suất 40W	bộ		3.955.000	
2292	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM50W, công suất 50W	bộ		4.864.000	
2293	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM60W, công suất 60W	bộ		5.000.000	
2294	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM70W, công suất 70W	bộ		7.136.000	
2295	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM75W, công suất 75W	bộ		7.227.000	
2296	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM80W, công suất 80W	bộ		7.364.000	
2297	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM90W, công suất 90W	bộ		7.818.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2298	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM100W, công suất 100W	bộ		8.636.000	
2299	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM120W, công suất 120W	bộ		8.909.000	
2300	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM150W, công suất 150W	bộ		10.000.000	
2301	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM180W, công suất 180W	bộ		12.273.000	
2302	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM200W, công suất 200W	bộ		13.182.000	
	Đèn Led pha CDE-FL: Chips CREE -USA CREE -USA/ LUMILedS/OSRAM; Hiệu suất phát quang ≥146Lm/W; Nhiệt độ màu 3000/4000K/5000K, Hệ số hoàn màu Ra ≥70; Driver: Meanwell - Taiwain, AC-100-305VAC; IK08, Class01, IP66; Chống sét 10kV -20kV, 10kA -20kA; Hệ số công suất ≥0,95; Hệ số duy trì MF ≥ 0,7				Công ty TNHH CDE VINA
2303	Đèn Led pha CDE-FL30W, công suất 30W	bộ		2.273.000	
2304	Đèn Led pha CDE-FL50W, công suất 50W	bộ		3.182.000	
2305	Đèn Led pha CDE-FL100W, công suất 100W	bộ		5.909.000	
2306	Đèn Led pha CDE-FL150W, công suất 150W	bộ		8.636.000	
2307	Đèn Led pha CDE-FL200W, công suất 200W	bộ		11.364.000	
2308	Đèn Led pha CDE-FL250W, công suất 250W	bộ		13.182.000	
2309	Đèn Led pha CDE-FL300W, công suất 300W	bộ		15.000.000	
2310	Đèn Led pha CDE-FL350W, công suất 350W	bộ		15.455.000	
2311	Đèn Led pha CDE-FL400W, công suất 400W	bộ		16.364.000	
2312	Đèn Led pha CDE-FL450W, công suất 450W	bộ		16.818.000	
	Đèn pha chiếu cây, cắm cỏ, chiếu sáng trang trí cảnh quan cầu, vật kiến trúc, tòa nhà, resort…: Led Chips CREE -USA/OSRAM/ PHILIPS; Hiệu suất phát quang ≥146Lm/W; IP66; Nhiệt độ màu 3000/4000K/5000K/RGB/RGBW (W=4000K); Giao thức điều khiển: (DMX512/RđkM), Hệ số hoàn màu Ra≥70; Driver: Meanwell - Taiwain, AC-100-305VAC; Osram Đức, sản xuất tại China/ Philips; IK08, Class01, IP66; Chống sét 10kV -20kV, 10kA -20kA/option; Hệ số công suất ≥0,95; Hệ số duy trì MF ≥ 0,7				Công ty TNHH CDE VINA
2313	Đèn Led pha CDE-GLB006, 6W, single, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		2.940.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2314	Đèn Led pha CDE-GLB006, RGB, DMX, 6W, Cree chips, CRI80, DC24V	bộ		3.675.000	
2315	Đèn Led pha CDE-GDB010-C, 10W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		3.308.000	
2316	Đèn Led pha CDE-FDI012, single color, 12W, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		4.410.000	
2317	Đèn Led pha CDE-FDI012-4-U 4in1 RGBW, 12W, DMX512, Cree Chips,CRI80, DC24V	bộ		5.880.000	
2318	Đèn Led pha CDE-FDI020, 20W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		5.145.000	
2319	Đèn Led pha CDE-FDA020, 20W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, CRI80, DC24V	bộ		6.615.000	
2320	Đèn Led pha CDE-FDA030, 30W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		6.468.000	
2321	Đèn Led pha CDE-FDP060 single color, 60W, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		8.820.000	
2322	Đèn Led pha CDE-SL1281UE-12, 50W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		10.400.000	
2323	Đèn Led pha CDE-SL1281UD-12, 60W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		15.400.000	
2324	Đèn Led pha CDE-SL1278UC-36, 100W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		19.573.000	
2325	Đèn Led pha CDE-SL1278UD-36, 150W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		20.339.000	
2326	Đèn Led pha chiếu sáng nghệ thuật CDE-SL1278UC-36, công suất 100W	bộ		20.615.000	
2327	Đèn Led pha CDE-SL1102UC-24, 50W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		11.428.000	
2328	Đèn Led pha CDE-SL1102UC-24, 50W,RGB, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, with anti-glare SHIELD	bộ		12.244.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2329	Đèn Led pha 50W RGB - SL1281UF-12, 50W, RGBW, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, with anti-glare SHIELD	bộ		13.088.000	
2330	Đèn Led pha 50W CDE - SL1236FF-9, 50W,RGBW, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, DMX512	bộ		10.459.000	
2331	Đèn Led pha 80W RGB - CDE-SL1102UC-36, 80W, RGB, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, with anti-glare SHIELD	bộ		14.934.000	
2332	Đèn Led pha 80W, CDE-SL1281UF-12, RGBW, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		13.088.000	
2333	Đèn Led pha 80W RGB - CDE-SL1135FC-48, RGB, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		15.126.000	
2334	Đèn Led pha 80W, CDE-SL1235FF-16, RGBW, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		16.378.000	
2335	Đèn Led pha CDE-SL1278UF, 150W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz	bộ		22.932.000	
2336	Đèn Led pha CDE-FDA 200, 185W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz	bộ		26.059.000	
2337	Đèn Led thanh CDE-SL1303A-18, (1000mm), 22W, single color, AC220V, Cree Chips, CRI80, L1000xW58xH110	bộ		6.024.000	
2338	Đèn Led thanh CDE-SL1303A-9, (500mm), 11W, single color, AC220V, Cree Chips, CRI80, L500xW58xH110	bộ		3.961.000	
2339	Đèn Led thanhCDE -SL1323A-24, (1000mm) 24W, single color, DC24V, Cree Chips, CRI80, L1000xW57xH65	bộ		2.701.000	
2340	Đèn Led thanh CDE-SL1323A-12 (500mm), 12W, 3000K, Cree Chips, CRI80, DC24V, L500xW57xH65	bộ		2.142.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2341	Đèn Led thanh CDE-SL1303F, 60W 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, CRI80, DC24V, L1000xW58xH159	bộ		9.689.000	
2342	Đèn Led thanh 74W CDE-SL1307F-20, công suất 74W OSRAM/CREE RGBW 4in1 Chip Led: OSRAM/CREE RGBW 4in1 DMX512/RđkM	bộ		11.712.000	
2343	Đèn Led thanh 100W CDE-SL1360BB-72, công suất 100W OSRAM/CREE RGBW 4in1 Chip Led: OSRAM/CREE RGBW 4in1 DMX512/RđkM	bộ		14.530.000	
2344	Đèn Led pha 150W CDE-SL1278UF-18, công suất 150W OSRAM/CREE RGBW 4in1 Chip Led: OSRAM/CREE RGBW 4in1 DMX512/RđkM	bộ		24.439.000	
2345	Hệ thống điều khiển: SL-đk100 Singal AmplifierDMX signal isolatedk amplifier 122（L）x55（W）x38（H)mm; DC6～36V/AC100-240V; ≤2W; 1000V; DMX512; Support automatic adDressing; IP65-66; nhiệt độ làm việc: -40 đến 50 độ C	bộ		4.650.000	
2346	Bộ điều khiển Control DMX 512 for Led RGB/RGBW, phụ SL-M2201 Slave Controller	bộ		68.182.000	
2347	Bộ điều khiển Control DMX 512 for Led RGB/RGBW, SL-Y2000	bộ		28.328.000	
	Đèn Led đường phố: IP66, chống sét 10kV-25kV, bảo hành 5 năm			Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên	
2348	ĐÈN Led Gempo75: >100W DIM, ≥ 110-135 Lm/W			9.940.000	
2349	ĐÈN Led Gempo110: >150W DIM, ≥ 110-135 Lm/W			13.630.000	
2350	ĐÈN Led Cosmos75: > 100W DIM, ≥ 110-125 Lm/W			8.008.000	
2351	ĐÈN Led Cosmos110: > 150W DIM, ≥ 110-125 Lm/W			11.520.000	
2352	ĐÈN Led Liber75: > 100W DIM, ≥ 110-120 Lm/W			7.230.000	
2353	ĐÈN Led Liber100: > 150W DIM, ≥ 110-120 Lm/W			11.011.000	
2354	Đèn Led NOVA75: > 100W DIM, ≥ 110-120 Lm/W			10.160.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2355	Đèn Led NOVA110: > 150W DIM, ≥ 110-120 Lm/W			13.800.000	
2356	Đèn Led NOVA160: > 200W DIM, ≥ 110-120 Lm/W			15.450.000	
2357	Đèn Led Corn 50W, ≥100Lm/W			4.095.000	
2358	Đèn Led Corn 100W, ≥100Lm/W			5.460.000	
2359	Đèn Led Corn 150W, ≥100Lm/W			7.800.000	
2360	Đèn Led Corn 200W, ≥100Lm/W			9.230.000	
	Đèn pha: IP66, chống sét 10kV-25kV, ≥145Lm/W, bảo hành 5 năm			Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên	
2361	Đèn Pha Led 200W DIM			7.280.000	
2362	Đèn Pha Led 250W DIM			7.670.000	
2363	Đèn Pha Led 300W DIM			8.190.000	
2364	Đèn Pha Led 400W DIM			9.425.000	
2365	Đèn Pha Led 500W DIM			10.790.000	
2366	Đèn Pha Led 600W DIM			12.610.000	
2367	Đèn Pha Led 800W DIM			17.550.000	
2368	Đèn Pha Led 1000W DIM			20.150.000	
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn			Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên	
2348	Cao 6m, dày 3mm	cột		2.380.000	
2349	Cao 7m, dày 3mm	cột		3.070.000	
2350	Cao 8m, dày 3mm	cột		3.790.000	
2351	Cao 9m, dày 3,5mm	cột		4.670.000	
2352	Cao 10m, dày 4mm	cột		6.080.000	
2353	Cao 11m, dày 4mm	cột		6.620.000	
	Cột thép bát giác, tròn côn đầu ngọn đường kính 78mm			Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên	
2354	Cao 6m, dày 3mm	cột		2.380.000	
2355	Cao 7m, dày 3mm	cột		3.140.000	
2356	Cao 8m, dày 3mm	cột		3.800.000	
2357	Cao 8m, dày 3,5mm	cột		4.500.000	
2358	Cao 9m, dày 3,5mm	cột		5.810.000	
2359	Cao 10m, dày 3,5mm	cột		6.080.000	
2360	Cao 10m, dày 4mm	cột		6.620.000	
2361	Cao 11m, dày 4mm	cột		7.160.000	
	Cần đèn			Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2362	Cần đèn CD-B01 cao 2m vươn 1,5m	cần		1.700.000	
2363	Cần đèn CD-B02 cao 2m vươn 1,5m	cần		1.630.000	
2364	Cần đèn CD-B03 cao 2m vươn 1,5m	cần		1.630.000	
2365	Cần đèn CD-B04 cao 2m vươn 1,5m	cần		1.590.000	
2366	Cần đèn CD-B05 cao 2m vươn 1,5m	cần		1.580.000	
2367	Cần đèn CD-B06 cao 2m vươn 1,5m	cần		1.480.000	
2368	Cần đèn CK-B01 cao 2m vươn 1,5m	cần		2.170.000	
2369	Cần đèn CK-B02 cao 2m vươn 1,5m	cần		2.110.000	
2370	Cần đèn CK-B03 cao 2m vươn 1,5m	cần		2.040.000	
2371	Cần đèn CK-B04 cao 2m vươn 1,5m	cần		2.060.000	
2372	Cần đèn CK-B05 cao 2m vươn 1,5m	cần		2.040.000	
2373	Cần đèn CK-B06 cao 2m vươn 1,5m	cần		2.130.000	
	Vật liệu điện			Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên	
2374	Cột đa giác cao 14m, F121 - dày 4mm	cột		24.210.000	
2375	Cột đa giác cao 14m, F157 - dày 4mm	cột		27.850.000	
2376	Lọng bắt pha trên cột thép khung viền 8 cạnh	cái		5.500.000	
2377	Xà bắt pha	cái		1.020.000	
2378	Khung móng M16x240x240x525	cái		340.000	
2379	Khung móng M16x340x340x500	cái		400.000	
2380	Khung móng M24x300x300x675	cái		630.000	
2381	Khung móng cột đa giác M24x1375x8	cái		2.250.000	
	Cột đèn trang trí			Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên	
2382	Cột DC 06 đế gang + thân gang/thân nhôm	cột		2.830.000	
2383	Cột DC 07 đế gang + thân gang/thân nhôm	cột		5.310.000	
2384	Cột DC 05B đế gang + thân gang/thân nhôm	cột		4.090.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2385	Cột Pine đế gang + thân nhôm	cột		3.220.000	
2386	Cột Nouvo + thân nhôm	cột		3.220.000	
2387	Chùm CH02-4	cái		1.340.000	
2388	Chùm CH02-5	cái		1.500.000	
2389	Chùm CH04-4	cái		1.990.000	
2390	Chùm CH04-5	cái		2.900.000	
2391	Chùm CH06-4	cái		1.340.000	
2392	Chùm CH06-5	cái		1.500.000	
2393	Chùm CH07-4	cái		1.340.000	
2394	Chùm CH07-5	cái		1.500.000	
2395	Chùm CH08-4	cái		1.340.000	
2396	Chùm CH08-5	cái		1.500.000	
2397	Chùm CH09-1	cái		1.810.000	
2398	Chùm CH09-2	cái		1.930.000	
2399	Chùm CH11-4	cái		2.170.000	
2400	Chùm CH11-5	cái		2.360.000	
2401	Chùm CH12-4 (lắp trên cột Nouvo)	cái		1.450.000	
2402	Chùm Ruby-2	cái		920.000	
	NPP: Công ty TNHH SXTM Ngọc Nguyễn				
2403	Ống HDV đk16x1,2mm lực nén 320N - Model CL16	m		7.945	
2404	Ống HDV đk16x1,4mm lực nén 750N - Model CO16	m		8.288	
2405	Ống HDV đk20x1,5mm lực nén 750N - Model CO20	m		11.644	
2406	Ống HDV đk25x1,7mm lực nén 750N - Model CO25	m		16.781	
2407	Ống HDV đk32x1,9mm lực nén 750N - Model CO32	m		29.110	
2408	Ống HDV đk40x2,2mm lực nén 750N - Model CO40	m		47.945	
2409	Ống HDV đk50x2,4mm lực nén 750N - Model CO50	m		61.644	
2410	Ống màu HDV đk16x1,4mm lực nén 750N - Model CO16M	m		9.123	
2411	Ống HDV đk20x1,75mm lực nén 1250N - Model HD20	m		15.068	
2412	Ruột gà HDV đk16mm - Model COR16CC	m		4.500	
2413	Ruột gà HDV đk20mm - Model COR20CC	m		5.200	
2414	Ruột gà HDV đk25mm - Model COR25CC	m		7.500	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2415	Ruột gà HDV đk32mm - Model COR32CC	m		14.400	
2416	Hộp nổi HDV 100x100x47mm - Model ABO100	cái		27.000	
2417	Đế âm vuông HDV chống cháy - Model FMDV	cái		8.200	
2418	Kẹp đỡ ống HDV đk16 - Model MCL16	cái		1.396	
2419	Kẹp đỡ ống HDV đk20 - Model MCL20	cái		1.666	
2420	Kẹp đỡ ống HDV đk25 - Model MCL25	cái		2.236	
2421	Kẹp đỡ ống HDV đk32 - Model MCL32	cái		4.096	
2422	Kẹp đỡ ống HDV đk40 - Model MCL40	cái		6.750	
2423	Nối răng HDV đk16 - Model SCO16	cái		2.800	
2424	Nối răng HDV đk20 - Model SCO20	cái		3.496	
2425	Nối răng HDV đk25 - Model SCO25	cái		4.592	
2426	Nối răng HDV đk32 - Model SCO32	cái		6.750	
2427	Ổ chờ HDV 1 đường (Ngã) đk16 - Model JBO16/1	cái		8.800	
2428	Ổ chờ HDV 1 đường (Ngã) đk20 - Model JBO20/1	cái		8.800	
2429	Ổ chờ HDV 1 đường (Ngã) đk25 - Model JBO25/1	cái		9.600	
2430	Ổ chờ HDV 1 đường (Ngã) đk32 - Model JBO32/1	cái		13.200	
2431	Ổ chờ HDV 2 đường thẳng (Ngã) đk16 - Model JBO16/S2	cái		8.800	
2432	Ổ chờ HDV 2 đường thẳng (Ngã) đk20 - Model JBO20/S2	cái		8.800	
2433	Ổ chờ HDV 2 đường thẳng (Ngã) đk25 - Model JBO25/S2	cái		9.600	
2434	Ổ chờ HDV 2 đường thẳng (Ngã) đk32 - Model JBO32/S2	cái		13.200	
2435	Ổ chờ HDV 2 đường vuông (Ngã) đk16 - Model JBO16/A2	cái		8.800	
2436	Ổ chờ HDV 2 đường vuông (Ngã) đk20 - Model JBO20/A2	cái		8.800	
2437	Ổ chờ HDV 2 đường vuông (Ngã) đk25 - Model JBO25/A2	cái		9.600	
2438	Ổ chờ HDV 2 đường vuông (Ngã) đk32 - Model JBO32/A2	cái		13.200	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2439	Ổ chờ HDV 3 đường (Ngã) đk16 - Model JBO16/3	cái		8.800	
2440	Ổ chờ HDV 3 đường (Ngã) đk20 - Model JBO20/3	cái		8.800	
2441	Ổ chờ HDV 3 đường (Ngã) đk25 - Model JBO25/3	cái		9.600	
2442	Ổ chờ HDV 3 đường (Ngã) đk32 - Model JBO32/3	cái		13.200	
2443	Ổ chờ HDV 4 đường (Ngã) đk16 - Model JBO16/4	cái		8.800	
2444	Nối trơn HDV đk16 - Model COU16	cái	NSX: SP/Sino	1.174	
2445	Ống cứng đk16 chống cháy	cây	NSX: SP/Sino	15.830	
2446	Ống cứng đk20 chống cháy	cây	NSX: SP/Sino	22.270	
2447	Ống cứng đk25 chống cháy	cây	NSX: SP/Sino	30.360	
2448	Ống cứng đk32 chống cháy	cây	NSX: SP/Sino	55.660	
2449	Ống cứng đk40 chống cháy	cây	NSX: SP/Sino	91.000	
2450	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk32/25	m	NSX: SP/Sino	9.020	
2451	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk40/30	m	NSX: SP/Sino	12.420	
2452	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk50/40	m	NSX: SP/Sino	15.280	
2453	Ống xoắn HDPEluồn cáp điện đk65/50	m	NSX: SP/Sino	26.500	
2454	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk85/65	m	NSX: SP/Sino	45.080	
2455	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk105/80	m	NSX: SP/Sino	73.600	
2456	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk130/100	m	NSX: SP/Sino	90.160	
2457	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk160/125	m	NSX: SP/Sino	112.800	
	Sản phẩm Vanlock/Sino của NPP: Công ty TNHH Việt Khải Hưng				
2458	Đế âm đơn nhựa chống cháy	cái		3.910	
2459	Mặt chứa hạt công tắc, S18 series	cái		11.500	
2460	Hạt công tắc 1 chiều, S18 series	cái		9.390	
2461	Hạt công tắc 2 chiều, S18 series	cái		16.380	
2462	Hạt công tắc 2 cực 20A, S18 series	cái		64.040	
2463	Hạt Tivi, S18 series	cái		36.990	
2464	Hạt điện thoại, S18 series	cái		45.640	
2465	Hạt internet, S18 series	cái		60.352	
2466	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A, S18 series	cái		41.040	
2467	Ổ cắm đôi 3 chấu 16A, S18 series	cái		52.440	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2468	Bộ công tắc dùng thẻ từ 16A, S18 series	cái		473.800	
2469	Đế ổ cắm âm sàn kim loại chống gỉ	cái		60.720	
2470	Bộ ổ cắm âm sàn đơn	cái		730.480	
2471	Bộ ổ cắm âm sàn đôi	cái		1.460.960	
2472	Mặt chứa hạt công tắc, VDEAKING	cái		19.800	
2473	Hạt công tắc 1 chiều, VDEAKING	cái		26.870	
2474	Hạt công tắc 2 chiều, VDEAKING	cái		35.790	
2475	Hạt công tắc 2 cực 20A, VDEAKING	cái		107.180	
2476	Hạt Ổ cắm đơn 2 chấu 16A, VDEAKING	cái		27.510	
2477	Hạt Ổ cắm đơn 3 chấu 16A, VDEAKING	cái		55.200	
2478	Hạt Tivi, VDEAKING	cái		70.840	
2479	Hạt điện thoại, VDEAKING	cái		71.030	
2480	Hạt internet CAT5, VDEAKING	cái		122.820	
2481	Hạt internet CAT6, VDEAKING	cái		147.200	
2482	MCB 1P 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A có Icu=6kA	cái		47.840	
2483	MCB 2P 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A có Icu=6kA	cái		105.800	
2484	MCB 2P 50A, 63A có Icu=6kA	cái		142.600	
2485	MCB 3P 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A có Icu=6kA	cái		165.600	
2486	MCB 3P 50A, 63A có Icu=6kA	cái		222.180	
2487	MCCB 3P 40A, 50A, 63A có Icu=18kA	cái		548.320	
2488	MCCB 3P 75A, 100A có Icu=22kA	cái		732.320	
2489	MCCB 3P 125A, 150A, 175A, 200A có Icu=30kA	cái		1.523.520	
2490	MCCB 3P 250A, 300A có Icu=42kA	cái		3.486.430	
2491	Khởi động từ loại 9A, 12A	cái		257.600	
2492	Khởi động từ loại 18A, 22A	cái		467.360	
2493	Khởi động từ loại 32A, 40A	cái		805.000	
2494	Khởi động từ loại 50A, 65A	cái		964.160	
2495	Khởi động từ loại 75A, 85A	cái		1.500.520	
2496	Rơle nhiệt loại 0.63-22A	cái		178.480	
2497	Rơle nhiệt loại 18-40A	cái		248.400	
2498	Rơle nhiệt loại 34-85A	cái		576.840	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2499	Tủ điện nhựa chứa 2-4 modul	cái		107.640	
2500	Tủ điện nhựa chứa 5-8 modul	cái		211.600	
2501	Tủ điện nhựa chứa 9-12 modul	cái		244.720	
2502	Tủ kim loại chứa đến 14 modul	cái		315.560	
2503	Tủ kim loại chứa đến 18 modul	cái		461.840	
2504	Tủ kim loại chứa đến 24 modul	cái		681.720	
2505	Tủ kim loại chứa đến 36 modul	cái		963.240	
2506	Quạt thông gió gắn trần 5,5 m3/phút	cái		417.680	
2507	Quạt thông gió gắn trần 12,5m3/phút	cái		506.000	
2508	Quạt thông gió gắn tường 9,5m3/phút,	cái		349.600	
2509	Quạt thông gió gắn tường 14,5m3/phút	cái		377.200	
2510	Quạt thông gió gắn tường 18,5m3/phút	cái		529.000	
2511	Quạt trần điện 3 cánh (công suất 66-71w)	cái		1.167.000	
2512	Cáp điện thoại 2P chống ẩm	cái		4.600	
2513	Cáp internet CAT5 (5UTP)	cái		6.960	
2514	Cáp internet CAT6 (6UTP)	cái		8.470	
2515	Cáp internet CAT7 (6UTP)	cái		14.540	
2516	Cáp tín hiệu CVV 2x0,75mm2	cái		10.230	
2517	Cáp tín hiệu CVV 4x0,75mm2	cái		17.210	
2518	Cáp tín hiệu màng kim loại 2x0,75mm2	cái		26.130	
2519	Cáp tín hiệu màng kim loại 4x0,75mm2	cái		34.140	
2520	Đèn Led bán nguyệt dài 30cm, 10W	cái		95.680	
2521	Đèn Led bán nguyệt dài 60cm, 20W	cái		147.200	
2522	Đèn Led bán nguyệt dài 120cm, 40W	cái		223.560	
2523	Đèn Led bán nguyệt dài 120cm, 50W	cái		257.600	
2524	Đèn chiếu sáng lớp học loại 2x20W	cái		301.760	
2525	Đèn Led downlight loại Mezon, đk90, 7W	cái		70.000	
2526	Đèn Led downlight loại Mezon, đk125, 9W	cái		98.150	
2527	Đèn Led downlight loại Mezon, đk155, 11W	cái		103.700	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2528	Đèn Led downlight loại Mezon, đk180, 15W	cái		181.500	
2529	Đèn Led downlight có viền màu loại Eri, 7W	cái		102.000	
2530	Đèn Led downlight có viền màu loại Eri, 9W	cái		111.200	
2531	Đèn Led downlight có viền màu loại Eri, 12W	cái		128.000	
2532	Đèn Led ốp tròn chống bụi Mezon, đk225, 18W	cái		276.000	
2533	Đèn Led ốp vuông OVS, 22x22cm, 18W	cái		248.148	
2534	Đèn Led ốp vuông OVS, 30x30cm, 24W	cái		333.330	
2535	Đèn Led panel LP30x60cm, 28W	cái		659.259	
2536	Đèn Led panel LP60x60cm, 40W	cái		828.703	
2537	Đèn Led panel LP30x120cm, 40W	cái		828.703	
2538	Đèn Led panel LP60x120cm, 80W	cái		1.203.703	
2539	Đèn Led tán quang ARM, 60cm, 2x10W	cái		609.074	
2540	Đèn Led tán quang ARM, 60cm, 3x10W	cái		927.777	
2541	Đèn Led tán quang ARM, 120cm, 2x20W	cái		956.482	
2542	Đèn Led tán quang ARM, 120cm, 3x20W	cái		1.512.000	
2543	Đèn Led tán quang ARM, 120cm, 4x20W	cái		1.912.960	
	XVII. VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC				
	Ống nhựa HDPE-PE100 và phụ kiện của Công ty CP nhựa Đồng Nai: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
2544	Ống nhựa HDPE D25 dày 2,0mm PE100	m		12.200	
2545	Ống nhựa HDPE D25 dày 2,3mm PE100	m		14.600	
2546	Ống nhựa HDPE D25 dày 3,0mm PE100	m		17.100	
2547	Ống nhựa HDPE D32 dày 2,0mm PE100	m		16.400	
2548	Ống nhựa HDPE D32 dày 2,4mm PE100	m		20.100	
2549	Ống nhựa HDPE D32 dày 3,0mm PE100	m		23.500	
2550	Ống nhựa HDPE D40 dày 2,0mm PE100	m		20.700	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2551	Ống nhựa HDPE D40 dày 2,4mm PE100	m		25.000	
2552	Ống nhựa HDPE D40 dày 3,0mm PE100	m		30.300	
2553	Ống nhựa HDPE D40 dày 3,7mm PE100	m		36.400	
2554	Ống nhựa HDPE D50 dày 2,4mm PE100	m		32.200	
2555	Ống nhựa HDPE D50 dày 3,0mm PE100	m		38.400	
2556	Ống nhựa HDPE D50 dày 3,7mm PE100	m		46.200	
2557	Ống nhựa HDPE D50 dày 4,6mm PE100	m		56.400	
2558	Ống nhựa HDPE D63 dày 3,0mm PE100	m		50.000	
2559	Ống nhựa HDPE D63 dày 3,8mm PE100	m		61.400	
2560	Ống nhựa HDPE D63 dày 4,7mm PE100	m		74.400	
2561	Ống nhựa HDPE D63 dày 5,8mm PE100	m		88.700	
2562	Ống nhựa HDPE D75 dày 3,6mm PE100	m		71.000	
2563	Ống nhựa HDPE D75 dày 4,5mm PE100	m		87.600	
2564	Ống nhựa HDPE D75 dày 5,6mm PE100	m		105.600	
2565	Ống nhựa HDPE D75 dày 6,8mm PE100	m		126.000	
2566	Ống nhựa HDPE D90 dày 4,3mm PE100	m		112.200	
2567	Ống nhựa HDPE D90 dày 5,4mm PE100	m		124.300	
2568	Ống nhựa HDPE D90 dày 6,7mm PE100	m		150.200	
2569	Ống nhựa HDPE D110 dày 4,2mm PE100	m		121.200	
2570	Ống nhựa HDPE D110 dày 5,3mm PE100	m		150.600	
2571	Ống nhựa HDPE D110 dày 6,6mm PE100	m		188.300	
2572	Ống nhựa HDPE D110 dày 8,1mm PE100	m		225.000	
2573	Ống nhựa HDPE D110 dày 10,0mm PE100	m		271.700	
2574	Ống nhựa HDPE D125 dày 4,8mm PE100	m		156.800	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2575	Ống nhựa HDPE D125 dày 6,0mm PE100	m		194.400	
2576	Ống nhựa HDPE D125 dày 7,4mm PE100	m		237.700	
2577	Ống nhựa HDPE D125 dày 9,2mm PE100	m		289.700	
2578	Ống nhựa HDPE D140 dày 5,4mm PE100	m		196.800	
2579	Ống nhựa HDPE D140 dày 6,7mm PE100	m		242.100	
2580	Ống nhựa HDPE D140 dày 8,3mm PE100	m		296.700	
2581	Ống nhựa HDPE D140 dày 10,3mm PE100	m		359.400	
2582	Ống nhựa HDPE D160 dày 6,2mm PE100	m		257.900	
2583	Ống nhựa HDPE D160 dày 7,7mm PE100	m		317.900	
2584	Ống nhựa HDPE D160 dày 9,5mm PE100	m		390.000	
2585	Ống nhựa HDPE D160 dày 11,8mm PE100	m		468.900	
2586	Ống nhựa HDPE D160 dày 14,6mm PE100	m		576.200	
2587	Ống nhựa HDPE D180 dày 6,9mm PE100	m		322.200	
2588	Ống nhựa HDPE D180 dày 8,6mm PE100	m		400.300	
2589	Ống nhựa HDPE D180 dày 10,7mm PE100	m		490.900	
2590	Ống nhựa HDPE D200 dày 7,7mm PE100	m		400.200	
2591	Ống nhựa HDPE D200 dày 9,6mm PE100	m		498.600	
2592	Ống nhựa HDPE D200 dày 11,9mm PE100	m		615.200	
2593	Ống nhựa HDPE D200 dày 18,2mm PE100	m		906.900	
2594	Ống nhựa HDPE D200 dày 14,7mm PE100	m		732.600	
2595	Ống nhựa HDPE D225 dày 8,6mm PE100	m		502.000	
2596	Ống nhựa HDPE D225 dày 10,8mm PE100	m		627.900	
2597	Ống nhựa HDPE D225 dày 13,4mm PE100	m		756.100	
2598	Ống nhựa HDPE D225 dày 16,6mm PE100	m		926.100	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2599	Ống nhựa HDPE D250 dày 9,6mm PE100	m		621.900	
2600	Ống nhựa HDPE D250 dày 11,9mm PE100	m		766.200	
2601	Ống nhựa HDPE D250 dày 14,8mm PE100	m		936.800	
2602	Ống nhựa HDPE D250 dày 18,4mm PE100	m		1.151.400	
2603	Ống nhựa HDPE D280 dày 10,7mm PE100	m		771.200	
2604	Ống nhựa HDPE D280 dày 13,4mm PE100	m		977.400	
2605	Ống nhựa HDPE D280 dày 16,6mm PE100	m		1.167.300	
2606	Ống nhựa HDPE D280 dày 20,6mm PE100	m		1.443.600	
2607	Ống nhựa HDPE D315 dày 12,1mm PE100	m		983.400	
2608	Ống nhựa HDPE D315 dày 15,0mm PE100	m		1.224.400	
2609	Ống nhựa HDPE D315 dày 18,7mm PE100	m		1.486.400	
2610	Ống nhựa HDPE D315 dày 23,2mm PE100	m		1.805.600	
2611	Ống nhựa HDPE D315 dày 28,6mm PE100	m		2.188.400	
2612	Ống nhựa HDPE D355 dày 13,6mm PE100	m		1.249.100	
2613	Ống nhựa HDPE D355 dày 16,9mm PE100	m		1.539.700	
2614	Ống nhựa HDPE D355 dày 21,1mm PE100	m		1.889.000	
2615	Ống nhựa HDPE D355 dày 26,1mm PE100	m		2.290.000	
2616	Ống nhựa HDPE D400 dày 15,3mm PE100	m		1.575.800	
2617	Ống nhựa HDPE D400 dày 19,1mm PE100	m		1.974.500	
2618	Ống nhựa HDPE D400 dày 23,7mm PE100	m		2.400.300	
2619	Nối thẳng HDPE vặn ren đk20	cái		21.800	
2620	Nối thẳng HDPE vặn ren đk25	cái		29.600	
2621	Nối thẳng HDPE vặn ren đk32	cái		42.900	
2622	Nối thẳng HDPE vặn ren đk40	cái		97.900	
2623	Nối thẳng HDPE vặn ren đk50	cái		111.100	
2624	Nối thẳng HDPE vặn ren đk63	cái		172.100	
2625	Nối thẳng HDPE vặn ren đk90	cái		423.900	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2626	Nối giảm HDPE đk25x20	cái		26.000	
2627	Nối giảm HDPE đk32x20	cái		35.600	
2628	Nối giảm HDPE đk32x25	cái		37.500	
2629	Nối giảm HDPE đk40x25	cái		71.900	
2630	Nối giảm HDPE đk50x25	cái		84.600	
2631	Nối giảm HDPE đk50x32	cái		84.600	
2632	Nối giảm HDPE đk63x25	cái		117.800	
2633	Nối giảm HDPE đk63x32	cái		129.900	
2634	Nối giảm HDPE đk90x63	cái		386.400	
2635	Tê đều HDPE đk20	cái		32.600	
2636	Tê đều HDPE đk25	cái		43.500	
2637	Tê đều HDPE đk32	cái		68.300	
2638	Tê đều HDPE đk40	cái		169.800	
2639	Tê đều HDPE đk50	cái		189.000	
2640	Tê đều HDPE đk63	cái		300.100	
2641	Co 90 độ HDPE đk20	cái		24.900	
2642	Co 90 độ HDPE đk25	cái		32.600	
2643	Co 90 độ HDPE đk32	cái		47.100	
2644	Co 90 độ HDPE đk40	cái		117.800	
2645	Co 90 độ HDPE đk50	cái		132.900	
2646	Co 90 độ HDPE đk63	cái		195.600	
2647	Nút bịt HDPE đk20	cái		12.100	
2648	Nút bịt HDPE đk25	cái		16.400	
2649	Nút bịt HDPE đk32	cái		22.400	
2650	Nút bịt HDPE đk40	cái		52.000	
2651	Nút bịt HDPE đk50	cái		67.100	
2652	Nút bịt HDPE đk63	cái		93.600	
	Ống HDPE-PE100, ống PVC-U, ống PP-R và phụ kiện của Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển từ ngày 10/4/2026.				
2653	Ống HDPE (PE100): đk20 PN16 dày 2,0mm	m		12.500	
2654	Ống HDPE (PE100): đk20 PN20 dày 2,3mm	m		14.800	
2655	Ống HDPE (PE100): đk25 PN12,5 dày 2,0mm	m		16.000	
2656	Ống HDPE (PE100): đk25 PN16 dày 2,3mm	m		19.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2657	Ống HDPE (PE100): đk32 PN10 dày 2,0mm	m		21.400	
2658	Ống HDPE (PE100): đk32 PN12,5 dày 2,4mm	m		26.100	
2659	Ống HDPE (PE100): đk40 PN8 dày 2,4mm	m		27.100	
2660	Ống HDPE (PE100): đk40 PN10 dày 2,4mm	m		32.600	
2661	Ống HDPE (PE100): đk50 PN8 dày 2,4mm	m		42.000	
2662	Ống HDPE (PE100): đk50 PN10 dày 3,0mm	m		50.100	
2663	Ống HDPE (PE100): đk63 PN10 dày 3,8mm	m		80.000	
2664	Ống HDPE (PE100): đk63 PN12,5 dày 4,7mm	m		97.000	
2665	Ống HDPE (PE100): đk75 PN10 dày 4,5mm	m		114.200	
2666	Ống HDPE (PE100): đk75 PN12,5 dày 5,6mm	m		137.700	
2667	Ống HDPE (PE100): đk90 PN8 dày 4,3mm	m		146.300	
2668	Ống HDPE (PE100): đk90 PN10 dày 5,4mm	m		162.000	
2669	Ống HDPE (PE100): đk110 PN6 dày 4,2mm	m		158.000	
2670	Ống HDPE (PE100): đk110 PN8 dày 5,3mm	m		196.300	
2671	Ống HDPE (PE100): đk110 PN10 dày 6,6mm	m		245.600	
2672	Ống HDPE (PE100): đk125 PN8 dày 6,0mm	m		253.500	
2673	Ống HDPE (PE100): đk125 PN10 dày 7,4mm	m		310.000	
2674	Ống HDPE (PE100): đk140 PN10 dày 8,3mm	m		386.900	
2675	Ống HDPE (PE100): đk160 PN8 dày 7,7mm	m		414.600	
2676	Ống HDPE (PE100): đk160 PN10 dày 9,5mm	m		508.400	
2677	Ống HDPE (PE100): đk200 PN8 dày 9,6mm	m		650.100	
2678	Ống HDPE (PE100): đk200 PN10 dày 11,9mm	m		802.100	
2679	Ống HDPE (PE100): đk225 PN8 dày 10,8mm	m		818.800	
2680	Ống HDPE (PE100): đk225 PN10 dày 13,4mm	m		986.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2681	Ống HDPE (PE100): đk250 PN6 dày 9,6mm	m		810.900	
2682	Ống HDPE (PE100): đk250 PN10 dày 14,8mm	m		1.221.500	
2683	Ống HDPE (PE100): đk280 PN8 dày 13,4mm	m		1.274.500	
2684	Ống HDPE (PE100): đk280 PN10 dày 16,6mm	m		1.522.100	
2685	Ống HDPE (PE100): đk315 PN8 dày 15,0mm	m		1.596.500	
2686	Đầu nối bằng bích HDPE: đk110 _PN10,16	cái		230.000	
2687	Đầu nối bằng bích HDPE: đk160 _PN10,16	cái		428.400	
2688	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80): đk225 _PN10	cái		1.262.800	
2689	Đầu nối bằng bích HDPE: đk63 _PN10; 16	cái		72.700	
2690	Đầu nối bằng bích HDPE: đk90 _PN10,16	cái		172.900	
2691	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk25-20 PN16	cái		41.200	
2692	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk32-20 PN16	cái		57.100	
2693	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk32-25 PN16	cái		58.000	
2694	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk50-32 - PN16	cái		74.900	
2695	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk50-40 -PN16	cái		94.000	
2696	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk63-25- PN16	cái		117.600	
2697	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk63-40- PN16	cái		129.900	
2698	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk75-50- PN10	cái		212.700	
2699	Nối góc 90 độ HDPE đk225 PN10 hàn dán	cái		1.721.300	
2700	Nối góc 90 độ HDPE đk280 PN10 Hàn dán	cái		3.445.100	
2701	Nối góc 90 độ HDPE (PE100) đk110 PN10 ép phun	cái		351.000	
2702	Nối góc 90 độ HDPE (PE100) đk160 PN10 ép phun	cái		961.800	
2703	Nối góc 90 độ HDPE đk20 PN16	cái		34.300	
2704	Nối góc 90 độ HDPE đk25 PN16	cái		39.200	
2705	Nối góc 90 độ HDPE đk32 PN16	cái		53.800	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2706	Nối góc 90 độ HDPE đk40 PN16	cái		85.600	
2707	Nối góc 90 độ HDPE đk50 PN16	cái		110.700	
2708	Nối góc 90 độ HDPE đk63 PN16	cái		185.900	
2709	Nối góc 90 độ HDPE đk75 PN10	cái		256.900	
2710	Nối góc ren ngoài HDPE đk20-1/2" PN16	cái		20.300	
2711	Nối góc ren ngoài HDPE đk25-1/2" PN16	cái		24.100	
2712	Nối góc ren ngoài HDPE đk25-3/4" PN16	cái		23.000	
2713	Nối góc ren ngoài HDPE đk32-1" PN16	cái		37.900	
2714	Đầu bịt HDPE(PE100) đk 110 PN10-TC	cái		297.700	
2715	Đầu bịt HDPE đk25 PN16	cái		16.300	
2716	Đầu bịt HDPE đk32 PN16	cái		27.700	
2717	Đầu bịt HDPE đk40 PN16	cái		48.300	
2718	Đầu bịt HDPE đk50 PN16	cái		69.300	
2719	Đai khởi thủy HDPE đk110-1.1/4" PN16	cái		185.000	
2720	Đai khởi thủy HDPE đk110-1" PN16	cái		199.300	
2721	Đai khởi thủy HDPE đk110-2" PN16	cái		199.300	
2722	Đai khởi thủy HDPE đk110-3/4" PN16	cái		210.000	
2723	Đai khởi thủy HDPE đk32-1/2" PN16	cái		34.300	
2724	Đai khởi thủy HDPE đk32-3/4" PN16	cái		34.300	
2725	Đai khởi thủy HDPE đk40-1/2" PN16	cái		50.400	
2726	Đai khởi thủy HDPE đk40-3/4" PN16	cái		50.400	
2727	Đai khởi thủy HDPE đk50-1/2" PN16	cái		61.500	
2728	Đai khởi thủy HDPE đk50-1" PN16	cái		61.500	
2729	Đai khởi thủy HDPE đk50-3/4" PN16	cái		61.500	
2730	Đai khởi thủy HDPE đk63-1.1/4" PN16	cái		93.500	
2731	Đai khởi thủy HDPE đk63-1/2" PN16	cái		87.300	
2732	Đai khởi thủy HDPE đk75-1.1/2" PN16	cái		117.600	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2733	Đai khởi thủy HDPE đk75-1.1/4" PN16	cái		117.600	
2734	Đai khởi thủy HDPE đk75-3/4" PN16	cái		110.700	
2735	Đai khởi thủy HDPE đk90-1.1/2" PN16	cái		132.600	
2736	Đai khởi thủy HDPE đk90-1.1/4" PN16	cái		137.300	
2737	Đai khởi thủy HDPE đk90-1/2" PN16	cái		132.600	
2738	Nối góc 45 độ HDPE đk225 PN10 Hàn dán	cái		1.242.000	
2739	Nối góc 45 độ HDPE đk280 PN10 Hàn dán	cái		2.549.700	
2740	Nối góc 45 độ HDPE (PE100) đk110 PN10 Ép Phun	cái		229.400	
2741	Nối góc 45 độ HDPE(PE100) đk160 PN10 Phun	cái		754.500	
2742	Nối thẳng HDPE đk40 PN16	cái		79.900	
2743	Nối thẳng HDPE đk50 PN16	cái		104.000	
2744	Nối thẳng HDPE đk63 PN16	cái		137.000	
2745	Nối thẳng HDPE đk75 PN16	cái		219.000	
2746	Nối thẳng HDPE đk90 PN10	cái		382.400	
2747	Nối thẳng CB HDPE (PE100) đk 160-110 PN10-TC	cái		503.300	
2748	Nối thẳng CB HDPE (PE100) đk 160-90 PN10-TC	cái		428.900	
2749	Khâu nối ren ngoài HDPE đk20-1/2" PN16	cái		19.500	
2750	Khâu nối ren ngoài HDPE đk20-3/4" PN16	cái		19.500	
2751	Khâu nối ren trong HDPE đk20-1/2" PN16	cái		17.100	
2752	Khâu nối ren ngoài HDPE đk25-1/2" PN16	cái		22.600	
2753	Khâu nối ren ngoài HDPE đk25-1" PN16	cái		22.600	
2754	Khâu nối ren ngoài HDPE đk25-3/4" PN16	cái		22.600	
2755	Khâu nối ren trong HDPE đk25-1/2" PN16	cái		24.800	
2756	Khâu nối ren trong HDPE đk25-3/4" PN16	cái		23.500	
2757	Khâu nối ren ngoài HDPE đk32-3/4" PN16	cái		27.200	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2758	Khâu nối ren ngoài HDPE đk40-1.1/4" PN16	cái		46.200	
2759	Khâu nối ren ngoài HDPE đk40-1" PN16	cái		48.100	
2760	Khâu nối ren trong HDPE đk40-1.1/4" PN16	cái		93.500	
2761	Khâu nối ren ngoài HDPE đk50-1.1/2" PN16	cái		56.700	
2762	Khâu nối ren ngoài HDPE đk63-2" PN16	cái		99.700	
2763	Khâu nối ren ngoài HDPE đk75-2.1/2" PN16	cái		149.700	
2764	Khâu nối ren ngoài HDPE đk90-3" PN10	cái		243.100	
2765	Ba chạc 90 độ CB phun HDPE (PE100) đk 110-63 PN10	cái		346.500	
2766	Ba chạc 90 độ CB HDPE (PE100) đk 110-90 PN10-TC	cái		644.600	
2767	Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE đk40-20 PN16	cái		103.400	
2768	Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE đk50-25 PN16	cái		125.900	
2769	Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE đk63-25 PN16	cái		178.900	
2770	Ba chạc 90 độ HDPE đk25 PN16	cái		50.000	
2771	Ba chạc 90 độ HDPE đk32 PN16	cái		57.900	
2772	Ba chạc 90 độ HDPE đk40 PN16	cái		113.000	
2773	Ba chạc 90 độ HDPE đk50 PN16	cái		181.200	
2774	Ba chạc 90 độ HDPE đk63 PN16	cái		217.100	
2775	Ba chạc 90 độ HDPE đk90 PN10	cái		642.400	
2776	Ba chạc 90 độ HDPE đk160 PN10 ép phun	cái		1.285.700	
2777	Ba chạc 90 độ CB HDPE (PE100) đk 225-110 PN10-TC	cái		2.516.000	
2778	Ba chạc 90 độ CB HDPE (PE100) đk 225-90 PN10-TC	cái		2.588.900	
2779	Ba chạc 90 độ HDPE (PE100) đk110 PN10 ép phun	cái		475.800	
2780	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: đk200_SN4	m		739.400	
2781	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: đk200_SN8	m		828.800	
2782	Ống PVC- U: đk27 PN12,5 dày 1,6mm	m		14.400	
2783	Ống PVC- U: đk27 PN16.0 dày 2,0mm	m		16.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2784	Ống PVC- U: đk34 PN10.0 dày 1,7mm	m		18.100	
2785	Ống PVC- U: đk34 PN12,5 dày 2,0mm	m		22.100	
2786	Ống PVC- U: đk48 PN8 dày 1,9mm	m		29.600	
2787	Ống PVC- U: đk48 PN10 dày 2,3mm	m		34.100	
2788	Ống PVC- U: đk60 PN8 dày 2,3mm	m		48.800	
2789	Ống PVC- U: đk60 PN10 dày 2,9mm	m		59.000	
2790	Ống PVC- U: đk75 PN6 dày 2,2mm	m		53.300	
2791	Ống PVC- U: đk75 PN8 dày 2,9mm	m		69.400	
2792	Ống PVC- U: đk90 PN6 dày 2,7mm	m		76.000	
2793	Ống PVC- U: đk90 PN8 dày 3,5mm	m		99.600	
2794	Ống PVC- U: đk110 PN6 dày 3,2mm	m		111.400	
2795	Ống PVC- U: đk110 PN8 dày 4,2mm	m		156.000	
2796	Ống PVC- U: đk200 PN6 dày 5,9mm	m		362.300	
2797	Ống PVC- U: đk200 PN8 dày 7,7mm	m		462.300	
2798	Ống PPR: đk20 PN10 dày 2,3mm	m		36.000	
2799	Ống PPR: đk20 PN16 dày 2,8mm	m		40.200	
2800	Ống PPR: đk20 PN20 dày 3,4mm	m		44.600	
2801	Ống PPR: đk25 PN10 dày 2,8mm	m		64.400	
2802	Ống PPR: đk25 PN16 dày 3,5mm	m		74.100	
2803	Ống PPR: đk25 PN20 dày 4,2mm	m		78.300	
2804	Ống PPR: đk63 PN10 dày 5,8mm	m		260.900	
2805	Ống PPR: đk63 PN16 dày 8,6mm	m		339.700	
2806	Ống PPR: đk63 PN20 dày 10,5mm	m		436.800	
	Ống nước các loại của Công ty CP đầu tư công nghiệp Thuận Phát: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
2807	Ống HDPE PE100 đk20 (PN16)	m		7.650	
2808	Ống HDPE PE100 đk25 (PN10)	m		9.270	
2809	Ống HDPE PE100 đk25 (PN12,5)	m		9.720	
2810	Ống HDPE PE100 đk32 (PN10)	m		13.050	
2811	Ống HDPE PE100 đk32 (PN12,5)	m		15.930	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2812	Ống HDPE PE100 đk40 (PN10)	m		19.890	
2813	Ống HDPE PE100 đk40 (PN12,5)	m		24.030	
2814	Ống HDPE PE100 đk50 (PN8)	m		25.560	
2815	Ống HDPE PE100 đk50 (PN10)	m		30.510	
2816	Ống HDPE PE100 đk50 (PN12,5)	m		36.720	
2817	Ống HDPE PE100 đk63 (PN8)	m		39.690	
2818	Ống HDPE PE100 đk63 (PN10)	m		48.780	
2819	Ống HDPE PE100 đk63 (PN12,5)	m		59.130	
2820	Ống HDPE PE100 đk75 (PN8)	m		56.430	
2821	Ống HDPE PE100 đk75 (PN10)	m		69.570	
2822	Ống HDPE PE100 đk75 (PN12,5)	m		83.880	
2823	Ống HDPE PE100 đk90 (PN8)	m		89.100	
2824	Ống HDPE PE100 đk90 (PN10)	m		98.730	
2825	Ống HDPE PE100 đk90 (PN12,5)	m		119.340	
2826	Ống HDPE PE100 đk110 (PN8)	m		119.610	
2827	Ống HDPE PE100 đk110 (PN10)	m		149.580	
2828	Ống HDPE PE100 đk110 (PN12,5)	m		178.740	
2829	Ống HDPE PE100 đk125 (PN8)	m		154.440	
2830	Ống HDPE PE100 đk125 (PN10)	m		188.820	
2831	Ống HDPE PE100 đk125 (PN12,5)	m		230.130	
2832	Ống HDPE PE100 đk140 (PN8)	m		192.330	
2833	Ống HDPE PE100 đk140 (PN10)	m		235.710	
2834	Ống HDPE PE100 đk140 (PN12,5)	m		285.480	
2835	Ống HDPE PE100 đk160 (PN8)	m		252.540	
2836	Ống HDPE PE100 đk160 (PN10)	m		309.780	
2837	Ống HDPE PE100 đk160 (PN12,5)	m		372.510	
2838	Ống HDPE PE100 đk180 (PN8)	m		317.970	
2839	Ống HDPE PE100 đk180 (PN10)	m		389.970	
2840	Ống HDPE PE100 đk180 (PN12,5)	m		474.930	
2841	Ống HDPE PE100 đk200 (PN8)	m		396.090	
2842	Ống HDPE PE100 đk200 (PN10)	m		488.700	
2843	Ống HDPE PE100 đk200 (PN12,5)	m		581.940	
2844	Ống HDPE PE100 đk225 (PN8)	m		498.780	
2845	Ống HDPE PE100 đk225 (PN10)	m		600.660	
2846	Ống HDPE PE100 đk225 (PN12,5)	m		735.660	
2847	Ống HDPE PE100 đk250 (PN6)	m		494.010	
2848	Ống HDPE PE100 đk250 (PN8)	m		608.670	
2849	Ống HDPE PE100 đk250 (PN10)	m		744.210	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2850	Ống HDPE PE100 đk250 (PN12,5)	m		914.670	
2851	Ống HDPE PE100 đk280 (PN6)	m		612.630	
2852	Ống HDPE PE100 đk280 (PN8)	m		776.430	
2853	Ống HDPE PE100 đk280 (PN10)	m		927.270	
2854	Ống HDPE PE100 đk280 (PN12,5)	m		1.146.780	
2855	Ống HDPE PE100 đk315 (PN10)	m		1.180.800	
2856	Ống HDPE PE100 đk315 (PN12,5)	m		1.434.330	
2857	Ống u.PVC đk21 (PN 10)	m		7.623	
2858	Ống u.PVC đk21 (PN 12,5)	m		8.316	
2859	Ống u.PVC đk27 (PN 10)	m		9.702	
2860	Ống u.PVC đk27 (PN 12,5)	m		11.385	
2861	Ống u.PVC đk34 (PN 8)	m		11.682	
2862	Ống u.PVC đk34 (PN 10)	m		14.355	
2863	Ống u.PVC đk34 (PN 12,5)	m		17.523	
2864	Ống u.PVC đk42 (PN 6)	m		16.731	
2865	Ống u.PVC đk42 (PN 8)	m		19.701	
2866	Ống u.PVC đk42 (PN 10)	m		22.374	
2867	Ống u.PVC đk42 (PN 12,5)	m		26.334	
2868	Ống u.PVC đk48 (PN 6)	m		20.493	
2869	Ống u.PVC đk48 (PN 8)	m		23.463	
2870	Ống u.PVC đk48 (PN 10)	m		27.027	
2871	Ống u.PVC đk48 (PN 12,5)	m		32.670	
2872	Ống u.PVC đk60 (PN 6)	m		33.165	
2873	Ống u.PVC đk60 (PN 8)	m		38.610	
2874	Ống u.PVC đk60 (PN 10)	m		46.728	
2875	Ống u.PVC đk60 (PN 12,5)	m		58.608	
2876	Ống u.PVC đk75 (PN 6)	m		42.174	
2877	Ống u.PVC đk75 (PN 8)	m		54.945	
2878	Ống u.PVC đk75 (PN 10)	m		68.112	
2879	Ống u.PVC đk75 (PN 12,5)	m		85.635	
2880	Ống u.PVC đk75 (PN 16)	m		103.356	
2881	Ống u.PVC đk90 (PN 6)	m		60.192	
2882	Ống u.PVC đk90 (PN 8)	m		78.903	
2883	Ống u.PVC đk90 (PN 10)	m		98.010	
2884	Ống u.PVC đk90 (PN 12,5)	m		121.770	
2885	Ống u.PVC đk110 (PN 6)	m		88.209	
2886	Ống u.PVC đk110 (PN 8)	m		123.552	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2887	Ống u.PVC đk110 (PN 10)	m		147.906	
2888	Ống u.PVC đk110 (PN 12,5)	m		182.556	
2889	Ống u.PVC đk125 (PN 6)	m		113.553	
2890	Ống u.PVC đk125 (PN 8)	m		144.045	
2891	Ống u.PVC đk125 (PN 10)	m		181.467	
2892	Ống u.PVC đk125 (PN 12,5)	m		222.453	
2893	Ống PPR đk25 PN10	m		39.240	
2894	Ống PPR đk32 PN10	m		50.850	
2895	Ống PPR đk40 PN10	m		68.220	
2896	Ống PPR đk50 PN10	m		99.990	
2897	Ống PPR đk63 PN10	m		158.940	
2898	Ống PPR đk75 PN10	m		221.040	
2899	Ống PPR đk90 PN10	m		322.560	
2900	Ống PPR đk110 PN10	m		516.330	
2901	Ống PPR đk125 PN10	m		639.540	
2902	Ống PPR đk140 PN10	m		789.120	
2903	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk150 SN 4	m		105.000	
2904	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk200 SN 4	m		188.000	
2905	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk250 SN 4	m		278.000	
2906	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk300 SN 4	m		388.000	
2907	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk400 SN 4	m		656.000	
2908	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk150 SN 8	m		122.000	
2909	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk200 SN 8	m		218.000	
2910	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk250 SN 8	m		322.000	
2911	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk300 SN 8	m		448.000	
2912	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk400 SN 8	m		758.000	
	Ống nước các loại của Công ty TNHH Trường Thọ QB: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
2913	Ống nhựa HDPE D20 dày 2,0mm PE100	m		9.625	
2914	Ống nhựa HDPE D25 dày 2,0mm PE100	m		12.310	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2915	Ống nhựa HDPE D32 dày 2,0mm PE100	m		15.940	
2916	Ống nhựa HDPE D40 dày 2,0mm PE100	m		20.695	
2917	Ống nhựa HDPE D50 dày 2,4mm PE100	m		32.195	
2918	Ống nhựa HDPE D63 dày 3,0mm PE100	m		49.995	
2919	Ống nhựa HDPE D75 dày 3,6mm PE100	m		70.995	
2920	Ống nhựa HDPE D90 dày 4,3mm PE100	m		112.195	
2921	Ống nhựa HDPE D110 dày 4,2mm PE100	m		121.195	
2922	Ống nhựa HDPE D125 dày 4,8mm PE100	m		156.795	
2923	Ống nhựa HDPE D140 dày 5,4mm PE100	m		196.795	
2924	Ống nhựa HDPE D160 dày 6,2mm PE100	m		257.895	
2925	Ống nhựa HDPE D180 dày 6,9mm PE100	m		322.195	
2926	Ống nhựa HDPE D200 dày 7,7mm PE100	m		400.195	
2927	Ống nhựa HDPE D225 dày 8,6mm PE100	m		501.995	
2928	Ống nhựa HDPE D250 dày 9,6mm PE100	m		621.895	
2929	Ống nhựa HDPE D250 dày 11,9mm PE100	m		766.195	
2930	Ống nhựa HDPE D280 dày 10,7mm PE100	m		771.195	
2931	Ống nhựa HDPE D315 dày 12,1mm PE100	m		983.395	
2932	Ống nhựa HDPE D315 dày 15,0mm PE100	m		1.224.395	
	Sản phẩm Thiết bị vệ sinh Viglacera của NPP Công ty TNHH MTV TM Giang Loan: Giá bán tại phường Đông Hà, phường Quảng Trị				
2933	Bàn cầu 1 khối V817 + xịt VG826 Viglacera	bộ		4.830.000	
2934	Bàn cầu 1 khối V819 + xịt VG826 Viglacera	bộ		3.588.000	
2935	Bàn cầu 1 khối V823 + xịt VG826 Viglacera	bộ		3.750.000	
2936	Bàn cầu 1 khối V811 + xịt VG826 Viglacera	bộ		3.588.000	
2937	Bàn cầu 1 khối V36 + xịt VG826 Viglacera	bộ		4.554.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2938	Bàn cầu 1 khối V803 + xịt VG826 Viglacera	bộ		3.864.000	
2939	Bàn cầu 1 khối MK2 + xịt VG826 Viglacera	bộ		3.956.000	
2940	Bàn cầu 1 khối V38M + xịt VG826 Viglacera	bộ		3.772.000	
2941	Bàn cầu 2 khối VI107 (Nắp V37) Viglacera	bộ		2.850.000	
2942	Bàn cầu 2 khối VI88, VI66 (Nắp V1102E) Viglacera	bộ		2.350.000	
2943	Bàn cầu 2 khối VI88, VI66 (Nắp V1102) Viglacera	bộ		2.150.000	
2944	Bàn cầu 2 khối VI77 (Nắp V1102) Viglacera	bộ		2.150.000	
2945	Bàn cầu trẻ em Viglacera	bộ		2.438.000	
2946	Chậu treo tường VTL2, VTL3, VTL3N Viglacera	bộ		552.000	
2947	Chậu âm bàn CA2 Viglacera	bộ		1.518.000	
2948	Chậu dương bàn CD1 Viglacera	bộ		1.104.000	
2949	Chậu dương bàn V72 Viglacera	bộ		1.288.000	
2950	Chậu âm bàn US1, US2, US3 Viglacera	bộ		690.000	
2951	Chậu treo tường CD50 + chân lửng Viglacera	bộ		1.610.000	
2952	Chậu treo tường VI5 + chân lửng Viglacera	bộ		1.610.000	
2953	Chậu treo tường V39 + chân lửng Viglacera	bộ		1.426.000	
2954	Chậu bàn đá 2 tầng US8-9GP805, VI12-9GP01 Viglacera	bộ		2.438.000	
2955	Chậu bàn đá 2 tầng PHL-9S01P, US10-9GP03 Viglacera	bộ		2.438.000	
2956	Tiểu nam treo tường TT1 Viglacera	bộ		552.000	
2957	Tiểu nam treo tường TT5 Viglacera	bộ		1.518.000	
2958	Tiểu nam treo tường TT3 Viglacera	bộ		690.000	
2959	Tiểu nam treo tường T2 Viglacera	bộ		1.610.000	
2960	Tiểu nam treo tường T1 Viglacera	bộ		2.020.000	
2961	Tiểu nam treo tường T9 Cấp âm Viglacera	bộ		2.576.000	
2962	Tiểu nam treo tường T9 cấp dương Viglacera	bộ		2.300.000	
2963	Tiểu nữ VB5, VB3 Viglacera	bộ		1.242.000	
2964	Chân chậu dài VI1T Viglacera	bộ		552.000	
2965	Chân chậu ngắn BS503 Viglacera	bộ		552.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2966	Sen tắm cây nóng lạnh VG541.1 Viglacera	bộ		5.106.000	
2967	Sen tắm cây nóng lạnh VG581 Viglacera	bộ		6.118.000	
2968	Sen tắm cây nóng lạnhVG593 Viglacera	bộ		8.900.000	
2969	Sen tắm cầm tay nóng lạnh VG502 Viglacera	bộ		1.978.000	
2970	Sen tắm cầm tay nóng lạnh VG568 Viglacera	bộ		2.438.000	
2971	Sen tắm cầm tay nóng lạnh VG514 Viglacera	bộ		2.070.000	
2972	Sen tắm cầm tay lạnh VG503 Viglacera	bộ		1.058.000	
2973	Sen tắm cầm tay lạnh VG508 Viglacera	bộ		855.600	
2974	Vòi chậu nóng lạnh VG168 Viglacera	bộ		1.472.000	
2975	Vòi chậu nóng lạnh VG111 Viglacera	bộ		1.610.000	
2976	Vòi chậu nóng lạnh VG102 Viglacera	bộ		1.196.000	
2977	Vòi chậu nóng lạnh VG132 Viglacera	bộ		1.196.000	
2978	Vòi chậu lạnh VG103 Viglacera	bộ		855.600	
2979	Vòi chậu lạnh VG106 Viglacera	bộ		855.600	
2980	Vòi chậu lạnh VG107 Viglacera	bộ		644.000	
2981	Hang tiểu nam VG845, VG841 Viglacera	bộ		1.094.800	
2982	Hang xịt nhựa VG826 Viglacera	bộ		248.600	
2983	Vòi tiểu nữ VG101 Viglacera	bộ		1.288.000	
2984	Vòi hồ VG110 Viglacera	bộ		354.200	
2985	Syphong inox VG814 Vigacera	bộ		524.400	
2986	Syphong nhựa VG817.1 Viglacera	bộ		239.200	
2987	Syphong nhựa VG817.2 Viglacera	bộ		289.800	
2988	Gương soi VG834 Viglacera	bộ		450.800	
2989	Gương soi VG832, VG833, VG831 Viglacera	bộ		552.000	
2990	Gương soi VG835 Viglacera	bộ		754.400	
2991	Phụ kiện phòng tắm VG92 Viglacera	bộ		1.758.000	
2992	Phụ kiện phòng tắm VG98 Viglacera	bộ		883.200	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Sản phẩm Caesar của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 (Đoàn Luyến): Giá bán phường Nam Đông Hà, xã Cam Lộ và xã Vĩnh Linh				
2993	Bàn cầu 1 khối C1395 Caesar	cái		8.160.000	
2994	Bàn cầu 1 khối C1394 Caesar	cái		7.650.000	
2995	Bàn cầu 1 khối C1375 Caesar	cái		7.150.000	
2996	Bàn cầu 2 khối CD1340 Caesar	cái		3.350.000	
2997	Bàn cầu 2 khối CD1320 Caesar	cái		3.040.000	
2998	Bàn cầu 2 khối CPT1332 Caesar	cái		2.730.000	
2999	Bàn cầu 2 khối CT1338 (1nhấn, nắp thường) Caesar	cái		2.370.000	
3000	Bàn cầu 2 khối CTS1338 (1nhấn, nắp êm) Caesar	cái		2.530.000	
3001	Bàn cầu 2 khối CD1338 (2nhấn, nắp thường) Caesar	cái		2.580.000	
3002	Bàn cầu 2 khối CDS1338 (2nhấn, nắp êm) Caesar	cái		2.740.000	
3003	Bàn cầu 2 khối CT1325 (1nhấn, nắp thường) Caesar	cái		2.200.000	
3004	Bàn cầu 2 khối CTS1325 (1nhấn, nắp êm) Caesar	cái		2.260.000	
3005	Bàn cầu 2 khối CD1325 (2nhấn, nắp thường) Caesar	cái		2.420.000	
3006	Bàn cầu 2 khối CDS1325 (2nhấn, nắp êm) Caesar	cái		2.590.000	
3007	Bàn cầu trẻ em C1352 Caesar	cái		3.130.000	
3008	Bàn cầu trẻ em CT1026 Caesar	cái		1.710.000	
3009	Chậu trên bàn L5222 Caesar	cái		1.360.000	
3010	Chậu trên bàn L5215 Caesar	cái		1.390.000	
3011	Chậu trên bàn LF5258 Caesar	cái		2.180.000	
3012	Chậu trên bàn LF5254 Caesar	cái		2.330.000	
3013	Chậu trên bàn L5221 Caesar	cái		1.550.000	
3014	Chậu trên bàn LF5256 Caesar	cái		1.890.000	
3015	Chậu trên bàn LF5260 Caesar	cái		2.350.000	
3016	Chậu treo tường L2152 + P2443 Caesar	cái		1.240.000	
3017	Chậu treo tường L2220 + P2443 Caesar	cái		1.340.000	
3018	Chậu treo tường L2365 + P2443 Caesar	cái		1.770.000	
3019	Chậu treo tường L2140 + P2445 Caesar	cái		1.080.000	
3020	Chậu treo tường L2152 + P2445 Caesar	cái		1.240.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3021	Chậu treo tường L2220 + P2445 Caesar	cái		1.340.000	
3022	Chậu treo tường L2365 + P2445 Caesar	cái		1.770.000	
3023	Vòi rửa mặt lạnh B061CU Caesar	cái		1.470.000	
3024	Vòi rửa mặt lạnh B041CU Caesar	cái		1.550.000	
3025	Vòi rửa mặt lạnh B060C Caesar	cái		730.000	
3026	Vòi rửa mặt lạnh B060CU Caesar	cái		920.000	
3027	Vòi rửa mặt lạnh B040C Caesar	cái		790.000	
3028	Vòi rửa mặt lạnh B027C Caesar	cái		270.000	
3029	Vòi rửa mặt lạnh B076C Caesar	cái		590.000	
3030	Vòi rửa mặt lạnh B111C Caesar	cái		850.000	
3031	Vòi rửa mặt lạnh B101C Caesar	cái		580.000	
3032	Vòi rửa mặt lạnh B104C Caesar	cái		520.000	
3033	Vòi rửa mặt lạnh B105C Caesar	cái		480.000	
3034	Vòi rửa mặt lạnh B054CU Caesar	cái		1.200.000	
3035	Bệ tiểu treo U0221 Caesar	cái		660.000	
3036	Bệ tiểu treo U0211 Caesar	cái		756.364	
3037	Bệ tiểu treo U0230 Caesar	cái		980.000	
3038	Bệ tiểu treo U0240 Caesar	cái		1.178.182	
3039	Bệ tiểu treo U0282 Caesar	cái		2.410.000	
3040	Bệ tiểu treo U0264 Caesar	cái		2.590.000	
3041	Bệ tiểu treo U0267 Caesar	cái		2.590.000	
3042	Bệ tiểu treo U0232 Caesar	cái		2.650.000	
3043	Bệ tiểu treo U0235 Caesar	cái		3.110.000	
3044	Bộ xả nhấn nhựa BF605 Caesar	cái		250.000	
3045	Dây cấp BF422 Caesar	cái		90.000	
3046	Van khống chế T BF427 Caesar	cái		200.000	
3047	Vòi xịt nhựa BS304A Caesar	cái		290.000	
3048	Vòi xịt nhựa BS306A Caesar	cái		360.000	
3049	Vòi xịt nhựa BS304B Caesar	cái		330.000	
3050	Vòi xịt nhựa BS306B Caesar	cái		400.000	
3051	Vòi xịt xí BS304CW Caesar	cái		440.000	
3052	Vòi xịt xí BS310CW Caesar	cái		600.000	
	Sản phẩm Toto của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 (Đoàn Luyến): Giá bán phường Nam Đông Hà, xã Cam Lộ và xã Vĩnh Linh				
3053	Bàn cầu 1 khối kết hợp nắp đóng êm MS625DT8 Toto	Bộ		18.574.545	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3054	Bàn cầu 1 khối kết hợp nắp đóng êm MS188VKT8_T53P100VR Toto	Bộ		16.968.182	
3055	Bàn cầu 1 khối kết hợp nắp đóng êm MS889DRT8 Toto	Bộ		12.745.455	
3056	Bàn cầu 1 khối kết hợp nắp đóng êm MS887RT8 Toto	Bộ		12.745.455	
3057	Bàn cầu 1 khối kết hợp nắp đóng êm MS885DT8 Toto	Bộ		10.666.364	
3058	Bàn cầu 1 khối kết hợp nắp đóng êm MS855DT8 Toto	Bộ		8.443.636	
3059	Bàn cầu 2 khối kết hợp nắp đóng êm CS769DRT8 Toto	Bộ		7.738.182	
3060	Bàn cầu 2 khối kết hợp nắp đóng êm CS767RT8 Toto	Bộ		7.738.182	
3061	Bàn cầu 2 khối kết hợp nắp đóng êm CS735DT10 Toto	Bộ		4.953.636	
3062	Bàn cầu 2 khối kết hợp nắp đóng êm CS326DT10 Toto	Bộ		4.320.000	
3063	Bàn cầu 2 khối kết hợp nắp đóng êm CS302DT10 Toto	Bộ		3.418.182	
3064	Chậu đặt bàn LT1705 Toto	Cái		5.168.182	
3065	Chậu đặt bàn LT5616C Toto	Cái		4.427.273	
3066	Chậu đặt bàn LT5715 Toto	Cái		4.221.818	
3067	Chậu đặt bàn LT952 Toto	Cái		3.471.818	
3068	Chậu đặt bàn LT951C Toto	Cái		3.632.727	
3069	Chậu đặt bàn LT950C Toto	Cái		3.454.545	
3070	Chậu bán âm L909C Toto	Cái		2.811.818	
3071	Chậu bán âm L501C Toto	Cái		1.070.909	
3072	Chậu bán âm L762 Toto	Cái		1.561.818	
3073	Chậu bán âm L763 Toto	Cái		1.517.273	
3074	Chậu đặt âm bàn LW1505V_TL516GV Toto	Cái		3.520.000	
3075	Chậu đặt âm bàn LW1506V_TL516GV Toto	Cái		4.046.364	
3076	Chậu đặt âm bàn LW1535V_TL516GV Toto	Cái		4.270.000	
3077	Chậu đặt âm bàn LW1536V_TL516GV Toto	Cái		4.787.273	
3078	Chậu đặt âm bàn LT764 Toto	Cái		2.669.091	
3079	Chậu đặt âm bàn LT765 Toto	Cái		2.669.091	
3080	Chậu đặt âm bàn LT548 Toto	Cái		2.480.909	
3081	Chậu đặt âm bàn LT546 Toto	Cái		2.133.636	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Sản phẩm của Công ty TNHH CAVITO: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
3082	Bồn cầu 2 khối CAVITO CV-B51302	bộ	Việt Nam	2.800.000	
3083	Bồn cầu 1 khối CAVITO CV-B51608	bộ	Việt Nam	3.500.000	
3084	Bồn cầu 1 khối CAVITO CV-B5120	bộ	Việt Nam	3.700.000	
3085	Bồn cầu 1 khối CAVITO CV-B5121	bộ	Việt Nam	3.900.000	
3086	Bồn cầu 1 khối CAVITO CV-B5122	bộ	Việt Nam	4.200.000	
3087	Bồn cầu 1 khối CAVITO CV-B5123	bộ	Việt Nam	5.000.000	
3088	Chậu rửa mặt treo tường + Chân chậu CAVITO CV-L5118	bộ	Việt Nam	1.600.000	
3089	Chậu rửa mặt treo tường + Chân chậu CAVITO CV-L5119	bộ	Việt Nam	1.200.000	
3090	Chậu rửa mặt treo tường + Chân chậu dài đặt sàn CAVITO CV-L5120	bộ	Việt Nam	1.550.000	
3091	Chậu rửa mặt treo tường + chân chậu ốp tường CAVITO CV-L5121	bộ	Việt Nam	1.550.000	
3092	Chậu rửa mặt dương vành CAVITO CV-L51318 (elip)	bộ	Trung Quốc	1.080.000	
3093	Chậu rửa mặt âm bàn CAVITO CV-L51020 (chữ nhật)	bộ	Trung Quốc	1.050.000	
3094	Chậu rửa mặt âm bàn CAVITO CV-L51118 (elip)	bộ	Trung Quốc	1.050.000	
3095	Chậu rửa mặt đặt bàn CAVITO CV-L5122 (tròn)	bộ	Trung Quốc	1.650.000	
3096	Chậu rửa mặt đặt bàn CAVITO CV-L5123 (chữ nhật)	bộ	Trung Quốc	1.650.000	
3097	Chậu rửa mặt đặt bàn CAVITO CV-L5125 (tròn)	bộ	Trung Quốc	1.550.000	
3098	Bồn tiểu nam treo tường CAVITO CV-TN5120	bộ	Trung Quốc	1.700.000	
3099	Bồn tiểu nam treo tường CAVITO CV-TN5121	bộ	Trung Quốc	2.700.000	
3100	Bồn tiểu nam đặt sàn CAVITO CV-TN5122	bộ	Trung Quốc	3.900.000	
3101	Van xả nhấn tiểu nam XN5101	cái	Trung Quốc	1.500.000	
3102	Van xả tự động tiểu nam XA5102	cái	Trung Quốc	2.200.000	
3103	Sen vòi nóng lạnh S5105	cái	Việt Nam	2.700.000	
3104	Sen vòi nóng lạnh S5109	cái	Việt Nam	2.410.000	
3105	Sen cây nóng lạnh SC5102	cái	Việt Nam	5.170.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3106	Sen cây nóng lạnh SC5115	cái	Việt Nam	6.440.000	
3107	Vòi Lavabo lạnh VL5105	cái	Việt Nam	1.500.000	
3108	Vòi Lavabo lạnh VL5106	cái	Việt Nam	1.090.000	
3109	Vòi Lavabo lạnh cảm ứng điện VLA518003B (H:12CM)	cái	Trung Quốc	2.800.000	
3110	Vòi Lavabo Lạnh cảm ứng điện VLA518009B (H:12CM)	cái	Trung Quốc	3.000.000	
3111	Vòi Lavabo Lạnh cảm ứng điện VLA518023B (H:31,6CM)	cái	Trung Quốc	3.200.000	
3112	Vòi Lavabo nóng lạnh V5106	cái	Việt Nam	1.860.000	
3113	Vòi Lavabo nóng lạnh V5108	cái	Việt Nam	2.100.000	
3114	Vòi Xịt X5102	cái	Việt Nam	450.000	
3115	Vòi Xịt X5103	cái	Việt Nam	450.000	
3116	Dây cấp nước DC5140 dài 40cm	cái	Việt Nam	105.000	
3117	Dây cấp nước DC5160 dài 60cm	cái	Việt Nam	126.000	
3118	Phễu thoát sàn PTS 5160 đk60mm	cái	Việt Nam	300.000	
3119	Phễu thoát sàn PTS 5190 đk90mm	cái	Việt Nam	310.000	
3120	Phễu thoát sàn PTS 51110 đk110mm	cái	Việt Nam	350.000	
3121	Thanh vắt khăn đơn VK4800	cái	Việt Nam	550.000	
3122	Móc treo áo MA4800	cái	Việt Nam	330.000	
3123	Hộp giấy vệ sinh HG4800	cái	Việt Nam	470.000	
3124	Kệ xà phòng KXB4800	cái	Việt Nam	310.000	
3125	Kệ gương KK4800	cái	Việt Nam	350.000	
3126	Kệ đựng ly KL4800	cái	Việt Nam	370.000	
3127	Gương chữ nhật GV5101	cái	Việt Nam	800.000	
3128	Gương tròn GT5102	cái	Việt Nam	900.000	
	Sản phẩm INAX của Công ty TNHH Lixil Việt Nam: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
3129	Bồn cầu 1 khối S100 AC-989VN/BW1	bộ		7.324.000	
3130	Bồn cầu 1 khối AC-969VN-2/BW1	bộ		6.185.000	
3131	Bồn cầu 2 khối AC-700VAN/BW1	bộ		4.398.000	
3132	Bệt 2 khối S400 AC-832VN/BW1	bộ		7.991.000	
3133	Bệt 2 khối S200, nắp CF-602VS AC-602VN/BW1	bộ		4.556.000	
3134	Bồn cầu 2 khối AC-514VAN/BW1	bộ		4.222.000	
3135	Bồn cầu 2 khối C-306VPTN/BW1	bộ		3.722.000	
3136	Bồn cầu 2 khối C-306VAN/BW1	bộ		3.509.000	
3137	Bồn cầu 2 khối C-108VAN/BW1	bộ		2.787.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3138	Bồn cầu 2 khối C-117VAN/BW1	bộ		2.528.000	
3139	Bồn cầu treo tường S600 AC-952VN/BW1	bộ		16.259.000	
3140	Bồn cầu treo tường AC-22PVN/BW1	bộ		14.093.000	
3141	Bồn cầu âm tường AC-23PVN/BW1	bộ		11.787.000	
3142	Chậu Dương vành AL-2395VFC/BW1	bộ		1.676.000	
3143	Chậu Dương vành S100 AL-2398VFC/BW1	bộ		1.917.000	
3144	Chậu đặt nửa bàn S200 AL-345VFC/BW1	bộ		3.389.000	
3145	Chậu âm bàn AL-2293V/BW1	bộ		1.880.000	
3146	Chậu âm bàn AL-2216V/BW1	bộ		2.000.000	
3147	Chậu âm bàn AL-2298V/BW1	bộ		2.630.000	
3148	Chậu đặt bàn AL-293VFC/BW1	bộ		4.000.000	
3149	Chậu đặt bàn AL-299V/BW1	bộ		3.676.000	
3150	Chậu đặt bàn AL-465V/BW1	bộ		3.241.000	
3151	Chậu đặt bàn AL-445V/BW1	bộ		2.722.000	
3152	Chậu đặt bàn AL-295V/BW1	bộ		2.361.000	
3153	Chậu rửa bán âm bàn AL-333V/BW1	bộ		2.824.000	
3154	Chậu treo tường S200 AL-312VFC/BW1	bộ		2.213.000	
3155	Chậu treo tường S100 AL-289VFC/BW1	bộ		1.454.000	
3156	Chậu treo tường L-285VFC/BW1	bộ		852.000	
3157	Chậu treo tường L-281V/BW1	bộ		750.000	
3158	Chậu treo tường L-288VFC/BW1	bộ		1.269.000	
3159	Chân chậu ngắn L-288VC/BW1	bộ		843.000	
3160	Chân chậu ngắn L-298VC/BW1	bộ		1.250.000	
3161	Chân chậu dài L-288VD/BW1	bộ		852.000	
3162	Vòi chậu LFV-502SH	bộ		7.519.000	
3163	Vòi chậu cao LFV-112SH	bộ		5.185.000	
3164	Vòi chậu LFV-2012SH	bộ		3.602.000	
3165	Vòi chậu LFV-1402SH	bộ		2.519.000	
3166	Vòi chậu LFV-502S	bộ		5.111.000	
3167	Vòi chậu LFV-402S	bộ		4.120.000	
3168	Vòi chậu nóng lạnh LFV-632S	bộ		3.667.000	
3169	Vòi chậu LFV-112S	bộ		3.657.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3170	S200 vòi chậu nóng lạnh (VN + region) LFV-612S	bộ		2.972.000	
3171	Vòi chậu LFV-2002S	bộ		2.769.000	
3172	Vòi chậu nóng lạnh LFV-2012S-R	bộ		2.435.000	
3173	Vòi chậu nóng lạnh LFV-1402S-R	bộ		1.954.000	
3174	Vòi chậu 1 lỗ LFV-1112S	bộ		1.704.000	
3175	Vòi chậu nước lạnh LFV-22S	bộ		1.426.000	
3176	Vòi chậu nước lạnh cổ cao LFV-22SH	bộ		2.111.000	
3177	Vòi chậu LFV-13B	bộ		1.315.000	
3178	Vòi gắn tường LF-14-13	bộ		1.435.000	
3179	Vòi gắn tường LF-15G-13(JW)	bộ		1.148.000	
3180	Vòi gắn tường LF-7R-13	bộ		1.083.000	
3181	Vòi chậu LFV-P02B	bộ		4.102.000	
3182	Vòi tự động AMV-50B	bộ		13.981.000	
3183	Vòi lạnh cảm ứng AMV-91	bộ		8.694.000	
3184	Vòi nóng lạnh cảm ứng AMV-91K	bộ		12.435.000	
3185	Sen tắm BFV-403S	bộ		5.769.000	
3186	Sen tắm BFV-113S	bộ		5.620.000	
3187	Sen tắm BFV-2003S	bộ		4.046.000	
3188	Sen tắm BFV-2013S	bộ		3.213.000	
3189	Sen tắm BFV-1403S-3C	bộ		3.250.000	
3190	Sen tắm kèm tay sen Aqua Power (mạ Ni-Cr) BFV-1403S-8C	bộ		3.194.000	
3191	Sen tắm kèm tay sen Aqua (mạ Ni-Cr) BFV-1113S-8C	bộ		2.796.000	
3192	Sen tắm BFV-1113S-1C	bộ		2.593.000	
3193	Sen tắm BFV-1115S	bộ		6.287.000	
3194	Sen tắm BFV-2015S	bộ		10.759.000	
3195	Sen tắm BFV-1405S	bộ		7.889.000	
3196	Sen tắm BFV-1115S-3C	bộ		6.454.000	
3197	Sen tắm BFV-28S	bộ		5.722.000	
3198	Sen tắm BFV-10-1C	bộ		2.556.000	
3199	Sen tắm BFV-10-2C	bộ		2.407.000	
3200	Sen tắm kèm tay sen Aqua Power(mạ Ni-Cr) BFV-17-8C	bộ		1.778.000	
3201	Sen tắm nhiệt độ BFV-3413T-3C	bộ		5.324.000	
3202	Tiểu nam treo tường AU-411V/BW1	bộ		5.954.000	
3203	Tiểu nam treo tường AU-468V/BW1	bộ		7.037.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3204	Tiểu nam treo tường AU-468VAC/BW1	bộ		6.389.000	
3205	Tiểu nam treo tường AU-431VAC/BW1	bộ		4.435.000	
3206	Tiểu nam treo tường AU-431VR/BW1	bộ		3.602.000	
3207	Tiểu nam treo tường U-440V/BW1	bộ		2.148.000	
3208	Van xả tiểu kiểu ấn UF-4VS	bộ		3.130.000	
3209	Van xả tiểu kiểu ấn UF-3VS	bộ		3.000.000	
3210	Van xả tiểu UF-7V	bộ		1.519.000	
3211	Van xả tiểu UF-8V	bộ		1.519.000	
3212	Van xả tiểu cảm biến OKUV-30SM	bộ		5.676.000	
3213	Van xả tiểu cảm biến OKUV-30SM-0,5	bộ		5.546.000	
3214	Cút nối ống cấp nước & bồn tiểu UF-105 Inax	bộ		509.000	
3215	Dây cấp nước A-701-9	bộ		111.000	
3216	Hộp pin nguồn cho van xả tiểu A-468-BAT	bộ		222.000	
3217	Bộ nguồn van xả tiểu A-468-ADP	bộ		667.000	
3218	Máy sấy tay KS-370	bộ		7.713.000	
3219	Vách ngăn tiểu P-1/BW1	bộ		1.417.000	
3220	Ống thải chậu bằng nhựa A-325PL	bộ		204.000	
3221	Ống thải chậu bằng nhựa A-325PS	bộ		315.000	
3222	Van chặn nước A-703-7	bộ		269.000	
3223	Van dừng nước A-703-8	bộ		296.000	
3224	Phễu thoát sàn FDV-12	bộ		343.000	
3225	Thanh treo khăn KF-415VA	bộ		2.093.000	
3226	Thanh treo khăn KF-415VB	bộ		1.917.000	
3227	Thanh treo khăn KF-415VW	bộ		1.731.000	
3228	Móc giấy vệ sinh KF-416V	bộ		898.000	
3229	Móc áo KF-411V	bộ		435.000	
3230	Kệ xà phòng KF-414V	bộ		917.000	
3231	Kệ gương KF-412V	bộ		806.000	
3232	Kệ đựng ly KF-413V	bộ		852.000	
3233	Vòi xịt CFV-102M	bộ		528.000	
3234	Vòi xịt CFV-102A	bộ		426.000	
3235	Gương KF-4560VA	bộ		787.000	
3236	Bộ chuyển đổi nguồn điện A-91-ADP	bộ		676.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3237	Ống xả chậu A-016V	bộ		500.000	
3238	Ống thải chữ P LF-105PAL	bộ		2.380.000	
3239	Ống thải chữ P A-675PV	bộ		685.000	
	Sản phẩm của Nhà máy sứ Mikado: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
3240	Bàn Cầu 1 khối M601N	cái		2.605.000	
3241	Bàn cầu 1 khối M602N	cái		2.832.000	
3242	Bàn cầu 1 khối M603N	cái		2.097.000	
3243	Bàn cầu 1 khối M620N	cái		3.322.000	
3244	Chậu rửa treo tường M501N	cái		320.000	
3245	Chậu rửa treo tường M502N	cái		475.000	
3246	Chậu rửa treo tường M503N	cái		320.000	
3247	Chậu rửa treo tường M504N	cái		888.000	
3248	Chậu rửa treo tường M505N	cái		921.000	
3249	Chân chậu rửa M301S	cái		344.000	
3250	Vòi sen tắm cây đứng bằng kim loại MSC8001 (kèm sen tắm cầm tay và sen đầu)	cái		2.469.000	
3251	Vòi sen tắm cây đứng bằng kim loại MSC8002 (kèm sen tắm cầm tay và sen đầu)	cái		3.309.000	
3252	Vòi sen tắm cây đứng bằng kim loại MSC8003 (kèm sen tắm cầm tay và sen đầu)	cái		3.309.000	
3253	Vòi sen tắm cây đứng bằng kim loại MSC8004 (kèm sen tắm cầm tay và sen đầu)	cái		2.688.000	
3254	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4001	cái		1.117.000	
3255	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV6001	cái		1.994.000	
3256	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4002	cái		789.000	
3257	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4003	cái		971.000	
3258	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4004	cái		1.509.000	
3259	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4005	cái		715.000	
3260	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4006	cái		935.000	
3261	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4007	cái		875.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3262	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV5001	cái		1.226.000	
3263	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4008	cái		912.000	
3264	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV6002	cái		1.877.000	
3265	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4009	cái		1.029.000	
3266	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV6003	cái		1.701.000	
3267	Vòi chậu rửa bát bằng kim loại MB3003	cái		824.000	
3268	Vòi chậu rửa bát bằng kim loại MB3001	cái		789.000	
3269	Vòi chậu rửa bát bằng kim loại MB3002	cái		789.000	
3270	Tay sen tắm cầm tay bằng nhựa ABS mạ crom 3 chức năng MTS1001	cái		166.000	
3271	Tay sen tắm cầm tay bằng nhựa ABS mạ crom 2 chức năng MTS1002	cái		243.000	
3272	Dây cấp nước cho vòi đến tay sen inox mạ crom MDS1101 (kèm phụ kiện)	cái		109.000	
	Sản phẩm của NPP Công ty TNHH Thu Nghĩa: Giá bán tại phường Đông Hà, xã Hải Lăng, Hiếu Giang, Gio Linh, Vĩnh Linh.				
3273	Chậu xí Bồn cầu một khối S303	bộ	Nhãn hiệu: Sanfi, Viglacera	3.230.000	
3274	Chậu xí Bồn cầu một khối S309	bộ		3.120.000	
3275	Chậu xí Bồn cầu hai khối S201	bộ		1.860.000	
3276	Chậu xí Bồn cầu hai khối S202	bộ		1.890.000	
3277	Chậu rửa mặt S506	bộ		450.000	
3278	Chân chậu	bộ		480.000	
3279	Tiểu nam S701	bộ		450.000	
	Bồn nước của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 (Đoàn Luyến): Giá bán phường Nam Đông Hà, xã Cam Lộ và xã Vĩnh Linh				
3280	Bồn nước inox Hwata ngang 500lít	cái		2.250.000	
3281	Bồn nước inox Hwata ngang 700lít	cái		2.650.000	
3282	Bồn nước inox Hwata ngang 1000lít	cái		3.300.000	
3283	Bồn nước inox Hwata ngang 1500lít	cái		4.950.000	
3284	Bồn nước inox Hwata ngang 2000lít	cái		6.350.000	
3285	Bồn nước inox Hwata ngang 2500lít	cái		8.200.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3286	Bồn nước inox Hwata ngang 3000lít	cái		9.300.000	
3287	Bồn nước inox Hwata đứng 500lít	cái		2.150.000	
3288	Bồn nước inox Hwata đứng 700lít	cái		2.520.000	
3289	Bồn nước inox Hwata đứng 1000lít	cái		3.150.000	
3290	Bồn nước inox Hwata đứng 1500lít	cái		4.600.000	
3291	Bồn nước inox Hwata đứng 2000lít	cái		6.100.000	
3292	Bồn nước inox Hwata đứng 2500lít	cái		7.800.000	
3293	Bồn nước inox Hwata đứng 3000lít	cái		8.900.000	
3294	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 500lít	cái		2.150.000	
3295	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 700lít	cái		2.550.000	
3296	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 1000lít	cái		3.200.000	
3297	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 1500lít	cái		4.900.000	
3298	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 2000lít (đk1200)	cái		6.500.000	
3299	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 2000lít (đk1380)	cái		6.850.000	
3300	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 2500lít (đk1200)	cái		8.000.000	
3301	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 2500lít (đk1380)	cái		8.400.000	
3302	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 3000lít (đk1200)	cái		9.100.000	
3303	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 3000lít (đk1380)	cái		9.600.000	
3304	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 500lít	cái		1.950.000	
3305	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 700lít	cái		2.370.000	
3306	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 1000lít	cái		3.000.000	
3307	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 1500lít	cái		4.650.000	
3308	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 2000lít (đk1200)	cái		6.200.000	
3309	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 2000lít (đk1380)	cái		6.550.000	
3310	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 2500lít (đk1200)	cái		7.800.000	
3311	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 2500lít (đk1380)	cái		8.100.000	
3312	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 3000lít (đk1200)	cái		8.800.000	
3313	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 3000lít (đk1380)	cái		9.300.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Bồn nước của NPP Công ty TNHH MTV TM Giang Loan: Giá bán phường Nam Đông Hà và xã Cam Lộ				
3314	Bồn nước Inox Tân Á 500lít ngang	cái		2.150.000	
3315	Bồn nước Inox Tân Á 700lít ngang	cái		2.500.000	
3316	Bồn nước Inox Tân Á 1000lít ngang	cái		3.200.000	
3317	Bồn nước Inox Tân Á 1500lít ngang	cái		5.000.000	
3318	Bồn nước Inox Tân Á 2000lít ngang	cái		6.600.000	
	Đồng hồ nước của Công ty Cổ phần đkP HAWACO: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
3319	Thiết bị đọc số từ xa Smeter hãng NTW Tech INC	cái		1.685.000	
3320	Đồng hồ đo nước Aquadis đk15mm R160 hãng Itron, cấp C, kiểu Piston, truyền động bằng từ trường, đồng hồ có thể đo được đkòng chảy nhỏ giọt, ngưỡng độ nhạy 0,8lít/h	cái		915.000	Loại thể tích, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định
3321	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag S hãng Itron, đk15, cấp C, kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, có thể đo được đkòng chảy nhỏ giọt.	cái		618.000	
3322	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag TMII hãng Itron, đk15, cấp B, kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, có thể đo được đkòng chảy nhỏ giọt.	cái		580.000	
	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble đk20, cấp B, kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định.				
3323	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble đk20	cái		1.396.800	
3324	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble đk25	cái		3.244.800	
3325	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble đk30	cái		3.476.400	
3326	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble đk40	cái		5.816.400	
3327	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble đk50	cái		7.659.600	
3328	Van 1 chiều đồng hồ đk15, kiểu lá lật, hãng Itron	cái		46.000	
3329	Hộp đồng hồ HDPE/PP 365x212x162mm	cái		140.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3330	Rắc co đồng hồ đk15	cái		25.500	
3331	Rắc co đồng hồ đk20	cái		53.250	
3332	Rắc co đồng hồ đk25	cái		94.500	
3333	Rắc co đồng hồ đk32	cái		165.000	
3334	Rắc co đồng hồ đk40	cái		258.750	
	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex, kiểu Woltman, chống từ, cấp 2 R100, hãng Itron; mặt số có sẵn cảm biến, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa và không dây, đã kiểm định.				
3335	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk50	cái		12.350.000	
3336	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk65	cái		12.553.000	
3337	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk80	cái		15.136.000	
3338	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk100	cái		18.737.500	
3339	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk125	cái		26.497.000	
3340	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk150	cái		31.978.000	
3341	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk200	cái		35.726.500	
3342	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk250	cái		51.177.000	
	Đồng hồ đo nước hiệu Flodis, kiểu đơn tia, chống từ, cấp 2 R160, hãng Itron; mặt số có sẵn cảm biến, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa và không dây, đã kiểm định.				
3343	Đồng hồ đo nước hiệu Flodis đk20	cái		3.432.000	
3344	Đồng hồ đo nước hiệu Flodis đk25	cái		5.797.000	
3345	Đồng hồ đo nước hiệu Flodis đk30	cái		6.660.000	
	Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, đk40, kiểu đơn tia, chống từ, cấp 2 R160, hãng Itron; mặt số có sẵn cảm biến, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa và không dây, đã kiểm định.				
3346	Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, đk40	cái		14.200.000	
3347	Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, đk50	cái		18.722.000	
3348	Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, đk65	cái		29.865.000	
3349	Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, đk80	cái		42.740.000	
3350	Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, đk100	cái		56.199.000	
3351	Thiết bị Cyble sensor 5 Dây, hãng Itron	cái		4.250.000	
3352	Thiết bị Cyble RF (sóng RADio), hãng Itron	cái		3.200.000	
	Sản phẩm van hãng Jafar - Ba Lan, đồng hồ nước hãng Apator - Ba Lan của NPP: Công ty TNHH Công nghệ Sơn Nguyên - SĐT: 0935379666				

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3353	Van cổng ty chìm mặt bích đk50	cái		4.260.000	
3354	Van cổng ty chìm mặt bích đk65	cái		4.920.000	
3355	Van cổng ty chìm mặt bích đk80	cái		5.500.000	
3356	Van cổng ty chìm mặt bích đk100	cái		6.550.000	
3357	Van cổng ty chìm mặt bích đk125	cái		9.800.000	
3358	Van cổng ty chìm mặt bích đk150	cái		11.600.000	
3359	Van cổng ty chìm mặt bích đk200	cái		16.400.000	
3360	Van cổng ty chìm mặt bích đk250	cái		31.500.000	
3361	Van cổng ty chìm mặt bích đk300	cái		43.600.000	
3362	Van cổng EE đk40 (dùng cho ống HDPE 50mm)	cái		4.839.000	
3363	Van cổng EE đk50 (dùng cho ống HDPE 63mm)	cái		5.745.000	
3364	Van xả khí đơn đk25	cái		4.200.000	
3365	Van xả khí kép đk50	cái		14.300.000	
3366	Van xả khí kép đk100	cái		29.500.000	
3367	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật đk50	cái		8.100.000	
3368	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật đk65	cái		9.800.000	
3369	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật đk80	cái		12.800.000	
3370	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật đk100	cái		16.800.000	
3371	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật đk125	cái		25.200.000	
3372	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật đk150	cái		35.200.000	
3373	Đồng hồ đo lưu lượng nước nối ren R100 đk15	cái		650.000	
3374	Đồng hồ đo lưu lượng nước nối ren R160 đk15	cái		750.000	
3375	Đồng hồ đo lưu lượng nước nối ren R200 đk20	cái		3.400.000	
3376	Đồng hồ đo lưu lượng nước nối ren R160 đk25	cái		6.600.000	
3377	Đồng hồ đo lưu lượng nước nối ren R160 đk32	cái		7.600.000	
3378	Đồng hồ đo lưu lượng nước nối ren R160 đk40	cái		10.100.000	
3379	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R100 đk50	cái		10.708.000	
3380	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R125 đk65	cái		11.615.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3381	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R160 đk80	cái		14.350.000	
3382	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R200 đk100	cái		18.250.000	
3383	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R160 đk125	cái		23.600.000	
3384	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R200 đk150	cái		28.600.000	
3385	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích - cấp C R315 đk50	cái		20.200.000	
3386	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích - cấp C R315 đk65	cái		32.500.000	
	Vật liệu cấp thoát nước của Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
3387	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay hiệu ATK đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	2.050.000	
3388	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay hiệu ATK đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	2.200.000	
3389	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp hiệu ATK đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	1.900.000	
3390	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp hiệu ATK đk5mm	cái	ATK -Việt Nam	2.050.000	
3391	Van cổng ty chìm kiểu EE/FF - đk50mm loại thấp, một đầu ren ngoài, lắp ống HDPE đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	1.450.000	
3392	Van cổng ty chìm kiểu EE/FF - đk50mm loại thấp, một đầu ren ngoài, lắp ống HDPE đk63mm	cái	ATK -Việt Nam	1.500.000	
3393	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	1.400.000	
3394	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	1.650.000	
3395	Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	570.000	
3396	Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	620.000	
3397	Khớp nối mềm gang cầu EE, gioăng cao su đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	720.000	
3398	Khớp nối mềm gang cầu EE, gioăng cao su đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	860.000	
3399	Khớp nối mềm gang cầu BE đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	843.000	Tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE
3400	Khớp nối mềm gang cầu BE đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	938.000	
3401	Khớp nối mềm gang cầu EE đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	1.001.000	
3402	Khớp nối mềm gang cầu EE đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	1.303.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3403	Cút gang 45 độ EE đk80mm gioăng cao su	cái	ATK -Việt Nam	1.290.000	Gioăng cao su dùng nối các loại ống
3404	Cút gang 45 độ EE đk100mm gioăng cao su	cái	ATK -Việt Nam	1.570.000	
3405	Cút gang 45 độ EE đk80mm gioăng đồng	cái	ATK -Việt Nam	1.930.000	Gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE
3406	Cút gang 45 độ EE đk100mm gioăng đồng	cái	ATK -Việt Nam	2.330.000	
3407	Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 02 bulong 32x20 - Lắp các loại ống đk32mm	cái	ATK -Việt Nam	73.000	
3408	Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 02 bulong 42x27 - Lắp các loại ống đk42mm, 40mm	cái	ATK -Việt Nam	89.000	
3409	Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 4 bulong 60x2"- Lắp các loại ống đk60mm, 63mm	cái	ATK -Việt Nam	489.000	
3410	Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 4 bulong 75x40 - Lắp các loại ống đk76mm	cái	ATK -Việt Nam	522.000	
3411	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 100x 1"	cái	ATK -Việt Nam	420.000	
3412	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 100X 2"	cái	ATK -Việt Nam	480.000	
3413	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 150 x 1"	cái	ATK -Việt Nam	620.000	
3414	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 150 x 2"	cái	ATK -Việt Nam	640.000	
3415	Y lọc gang cầu đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	1.200.000	
3416	Y lọc gang cầu đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	1.550.000	
3417	Y lọc gang cầu đk80mm	cái	ATK -Việt Nam	2.040.000	
3418	Y lọc gang cầu đk100mm	cái	ATK -Việt Nam	2.460.000	
3419	Van hút gang cầu đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	1.480.000	
3420	Van hút gang cầu đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	1.830.000	
3421	Van hút gang cầu đk80mm	cái	ATK -Việt Nam	2.320.000	
3422	Van hút gang cầu đk100mm	cái	ATK -Việt Nam	2.950.000	
3423	Tê lọc rác gang cầu đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	1.830.000	
3424	Tê lọc rác gang cầu đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	2.250.000	
3425	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	148.000	
3426	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	167.000	
3427	Bích thép rỗng BS4504 mạ nhúng nóng PN10 đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	220.000	
3428	Bích thép rỗng BS4504 mạ nhúng nóng đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	295.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3429	Bích thép rỗng BS4504 mạ nhúng nóng PN10đk80mm	cái	ATK -Việt Nam	372.000	
3430	Bích thép đặc BS4504 mạ nhúng nóng PN10 đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	367.000	
3431	Bích thép đặc BS4504 mạ nhúng nóng PN10đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	459.000	
3432	Bích thép đặc BS4504 mạ nhúng nóng PN10 đk80mm	cái	ATK -Việt Nam	594.000	
3433	Van xả khí gang cầu đk25mm	cái	ATK -Việt Nam	900.000	
3434	Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế đk100mm	cái	ATK -Việt Nam	13.300.000	
3435	Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế đk125mm	cái	ATK -Việt Nam	15.000.000	
3436	Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế đk150mm	cái	VTECO - Việt Nam	16.000.000	
3437	Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế đk100mm	cái	VTECO - Việt Nam	10.100.000	
3438	Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế đk125mm	cái	VTECO - Việt Nam	11.500.000	
3439	Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế đk150mm	cái	VTECO - Việt Nam	12.900.000	
3440	Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước bằng nhựa Polypropylene (PP)	cái	ATK -Việt Nam	105.000	
3441	Tê gang nạp quả mút đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	2.560.000	
3442	Tê gang nạp quả mút đk80mm	cái	ATK -Việt Nam	4.030.000	
3443	Khớp chống rung BB đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	620.000	
3444	Khớp chống rung BB đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	740.000	
3445	Van bướm kiểu kẹp tay gạt đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	800.000	
3446	Van bướm kiểu kẹp tay gạt đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	950.000	
3447	Van bướm kiểu kẹp tay quay đk150mm	cái	ATK -Việt Nam	3.200.000	
3448	Van bướm kiểu kẹp tay quay đk200mm	cái	ATK -Việt Nam	5.200.000	
3449	Mối nối mềm BB gang cầu đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	1.550.000	
3450	Mối nối mềm BB gang cầu đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	1.770.000	
3451	Tê ốp 150x50 mặt bích	cái	ATK -Việt Nam	3.310.000	
3452	Tê ốp 150x80 mặt bích	cái	ATK -Việt Nam	3.880.000	
3453	Gioăng cao su đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	38.000	
3454	Gioăng cao su đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	39.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Vật liệu cấp thoát nước của Công ty CP công nghệ đồng COPEX: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
3455	Rắc co đồng hồ Novo 15	cái	Việt Nam	45.000	
3456	Rắc co đồng hồ Novo 20	cái	Việt Nam	81.600	
3457	Vòi Novo Việt Tiệp 15 tay gạt K1 xanh	cái	Việt Nam	135.500	
3458	Vòi Novo Việt Tiệp 15 tay gạt K1 xanh (Mạ)	cái	Việt Nam	142.200	
3459	Vòi Novo Việt Tiệp 20 tay gạt K1 xanh (Mạ)	cái	Việt Nam	149.100	
3460	Lơ thu 3/4*1/2	cái	Việt Nam	34.500	
3461	Van 1 chiều lá NOVO 15	cái	Việt Nam	91.000	
3462	Van 1 chiều lá NOVO 20	cái	Việt Nam	138.000	
3463	Van 1 chiều lá NOVO 25	cái	Việt Nam	178.300	
3464	Van 1 chiều lá NOVO 32	cái	Việt Nam	284.900	
3465	Van 1 chiều lá NOVO 40	cái	Việt Nam	414.700	
3466	Van 1 chiều lá NOVO 50	cái	Việt Nam	636.000	
3467	Van góc liên hợp Novo 15 tay ABS	cái	Việt Nam	237.400	
3468	Van cửa Novo 15	cái	Việt Nam	145.000	
3469	Van cửa Novo 20	cái	Việt Nam	197.100	
3470	Van cửa Novo 25	cái	Việt Nam	260.300	
3471	Van cửa Novo 32	cái	Việt Nam	380.900	
3472	Van cửa Novo 40	cái	Việt Nam	476.000	
3473	Van cửa Novo 50	cái	Việt Nam	811.900	
3474	Van cửa Kuma 15	cái	Việt Nam	113.400	
3475	Van cửa Kuma 20	cái	Việt Nam	140.600	
3476	Van cửa Kuma 25	cái	Việt Nam	202.500	
3477	Van cửa Kuma 32	cái	Việt Nam	315.400	
3478	Van cửa Kuma 40	cái	Việt Nam	395.000	
3479	Van cửa Kuma 50	cái	Việt Nam	579.300	
3480	Van bi Novo 15 tay ABS	cái	Việt Nam	106.100	
3481	Van bi Novo 20 tay ABS	cái	Việt Nam	145.600	
	XVIII. VẬT LIỆU BẢO TRÌ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT				Công ty CP đường sắt Quảng Bình
3482	Tà vẹt bê tông liền khối TLK R3	thanh		936.000	Giá bán tại phường Đồng Hới.
3483	Tà vẹt bê tông liền khối TLK DC	thanh		978.000	
3484	Tấm đan T1A (100x85)cm	tấm		3.239.000	
3485	Tấm đan T2A (100x100)cm	tấm		3.488.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3486	Tấm đan T2A (200x100)cm	tấm		5.800.000	
3487	Tấm đan T1B (150x85)cm	tấm		4.227.000	
3488	Gối kê tấm đan BTCT M300#, L=1,0m	gối		443.000	
3489	Căn chữ T dày 3mm	cái		5.300	
3490	Căn chữ T dày 5mm	cái		7.800	
3491	Căn mối ray chữ C dày 3mm	cái		14.000	
3492	Lập lách đặc biệt P43-50 (Các loại)	cái		973.000	
3493	Lập lách đặc biệt P50-50 (TQ-Nhật)	cái		1.148.000	
3494	Lập lách cách điện P50 (Nhật)	cái		1.148.000	
3495	Lập lách đặc biệt P50-50 (LX-Nhật)	cái		1.148.000	
3496	Lập lách đặc biệt P50-50 (Nhật - Áo)	cái		1.148.000	
3497	Thanh liên kết tấm đan	cái		558.000	
3498	Cóc chung đặc biệt	cái		47.000	
3499	Biển báo tốc độ phản quang KT450x450mm, L=3,0m	biển		1.373.000	
3500	Biển báo STOP phản quang KT560x560mm, L=3,0m	biển		1.663.000	
3501	Biển báo 210, 211 phản quang tam giác KT700x700mm, L=3,0m	biển		1.595.000	
3502	Biển báo 242A phản quang hình chéo KT800x800mm, L=3,0m	biển		1.552.000	
3503	Biển báo kéo còi phản quang KT600x600mm, L=3,0m	biển		1.690.000	
3504	Biển báo nguy hiểm phản quang KT450x450mm, L=3,0m	biển		1.285.000	
3505	Biển báo hết nguy hiểm phản quang KT450x450mm, L=3,0m	biển		1.285.000	
3506	Biển báo Km, Hm phản quang KT210x300mm, L=2,3m	biển		860.000	
3507	Biển báo dừng lại quan sát chú ý tàu hỏa KT450x450mm, L=3,0m	biển		1.285.000	
3508	Thanh chống K hình chữ Z	thanh		36.000	
3509	Cọc tiêu BTCT (15x15x110)mm	cái		158.000	
3510	Thẻ bài tuần đường	cái		355.000	
3511	Clê đuôi chuột	cái		190.000	
	XIX. Vật liệu thuộc lĩnh vực giao thông của Công ty CP Thương mại, Tư vấn và Xây dựng Vĩnh Hưng				
	Cáp dự ứng lực: không vỏ bọc, 7 sợi, độ chùng thấp				
3512	Cáp dự ứng lực đk12,7mm	tấn	Hãng Southern PC Steel Sdn Bhd - Malaysia	30.500.000	
3513	Cáp dự ứng lực đk15,24mm	tấn		30.500.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Bộ neo công tác: 01 đế, 01 bát, nêm và 01 lò xo				
3514	Neo công tác QMV13A7 (YJM13A-7)	bộ	07 nêm	1.100.000	Hãng Liuzhou QM Construction Machinery Co.,Ltd - Trung Quốc
3515	Neo công tác QMV13A (YJM13A-9)	bộ	09 nêm	1.500.000	
3516	Neo công tác QMV13A7 (YJM13A-12)	bộ	12 nêm	1.800.000	
3517	Neo công tác QMV13A7 (YJM13A-15)	bộ	15 nêm	2.500.000	
	Gối cao su tổng hợp: Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 375KN, góc xoay: 0,005 Rad				
3518	Gối cao su tổng hợp 150x250x35mm	chiếc	Việt Nam	780.000	
3519	Gối cao su tổng hợp 150x250x35+3mm (PTFE=3mm)	chiếc	Việt Nam	1.490.000	
3520	Gối cao su tổng hợp 250x300x50mm	chiếc	Việt Nam	2.240.000	
3521	Gối cao su tổng hợp 250x300x50+3mm (PTFE=3mm)	chiếc	Việt Nam	3.640.000	
	Gối cao su tổng hợp: Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 1575KN, góc xoay: 0,005 Rad				
3522	Gối cao su tổng hợp 350x450x78mm	chiếc	Việt Nam	7.330.000	
3523	Gối cao su tổng hợp 350x450x78+3mm (PTFE=3mm)	chiếc	Việt Nam	10.280.000	
	Khe co giãn răng lược: Bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm				
3524	Khe co giãn răng lược VHF-C20	m	Chuyển vị 20mm	7.500.000	
3525	Khe co giãn răng lược VHF-C30	m	Chuyển vị 30mm	9.000.000	
3526	Khe co giãn răng lược VHF-C40	m	Chuyển vị 40mm	10.000.000	
3527	Khe co giãn răng lược VHF-C50	m	Chuyển vị 50mm	12.500.000	
3528	Khe co giãn răng lược VHF-C60	m	Chuyển vị 60mm	13.000.000	
3529	Khe co giãn răng lược VHF-C80	m	Chuyển vị 80mm	14.000.000	
3530	Khe co giãn răng lược VHF-C100	m	Chuyển vị 100mm	15.500.000	
	Neo thép: mạ kẽm nhúng nóng đầu ren, bao gồm đai ốc				
3531	Neo thép D25 bao gồm đai ốc	m	Hãng Maccaferi/ Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á	124.000	
3532	Neo thép D32 bao gồm đai ốc	m		206.000	
	Lưới thép: Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.				
3533	Lưới sức kháng cao, khoảng cách cáp 30cm	m2		1.205.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3534	Lưới thép sức kháng cao bọc Polyme, khoảng cách giữa các sợi cáp 30cm	m2	Hãng Maccaferi/ Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á	1.462.800	
3535	Lưới thép xoắn kép khoảng cách cáp 100cm kết hợp lưới địa 3 trục gốc polyme	m2		876.830	
3536	Lưới thép xoắn kép khoảng cách cáp 200cm kết hợp lưới địa 3 trục gốc polyme	m2		752.000	
	Khóa chữ U cho cáp: Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm; Cấp thép của thân khóa chữ U5,8; đầu khóa và ecu là 235 Mpa				
3537	Khóa chữ U cho cáp D8	cái	Hãng Maccaferi/ Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á	54.000	
3538	Khóa chữ U cho cáp D12	cái		195.000	
3539	Khóa chữ U cho cáp D16	cái		259.000	
	Cáp thép cường độ cao: cấp 1770 Mpa; cáp thép được bảo vệ chống ăn mòn bằng lớp phủ Zn90%-Al10%				
3540	Cáp biên D12	m	Hãng Maccaferi/ Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á	112.000	
3541	Cáp biên D16	m		128.000	
	Dải Polymer: Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE); các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh.				
3542	Dải Polymer cấp 30	m	Lực kéo đứt 30kN. Bề rộng dải 83mm	120.000	Hãng Maccaferi/ Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á
3543	Dải Polymer cấp 40	m	Lực kéo đứt 40kN. Bề rộng dải 83mm	125.000	
3544	Dải Polymer cấp 50	m	Lực kéo đứt 50kN. Bề rộng dải 87mm	140.000	
3545	Dải Polymer cấp 75	m	Lực kéo đứt 75kN. Bề rộng dải 90mm	150.000	
3546	Dải Polymer cấp 85	m	Lực kéo đứt 85kN. Bề rộng dải 90mm	160.000	
3547	Dải Polymer cấp 100	m	Lực kéo đứt 100kN. Bề rộng dải 90mm	170.000	
	Các vật liệu khác				
3548	Thiết bị liên kết các tấm lưới	cái	Cấu tạo từ sợi thép cường độ cao cấp 1770 MPa, D=4mm; Kích thước danh định: 50x20mm	16.000	
3549	Tấm đế neo	cái	Bảo vệ chống ăn mòn bằng mạ kẽm nhúng nóng, chiều dày tối thiểu 85µm	384.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3550	Lưới địa kỹ thuật 3 trục gốc Polyme	m2		249.000	
3551	Cọc vít có cánh (mạ kẽm nhúng nóng) gồm bích cột, cánh xoắn D200mm	cọc	D75,6x3,2mm, L=2,1m	892.500	
3552	Mũi khoan D51	cái		850.000	
3553	Mũi khoan D76	cái		800.000	
3554	Mũi khoan D91	cái		1.100.000	
3555	Quả đập khí nén D51	cái		2.800.000	
3556	Quả đập khí nén D76	cái		2.800.000	
3557	Cần khoan L=1m	cái		350.000	
3558	Móc cẩu	cái		60.000	
3559	Tấm đệm EPDM	cái		120.000	
3560	Hốc neo nhẹ	cái		110.000	
3561	Hốc neo nặng	cái		135.000	
	XX. NHIÊN LIỆU				
3562	Điện	kwh		2.204	
3563	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		23.070	Giá từ ngày 01/5/2026 đến ngày 07/5/2026
3564	Điezen 0,05S-II	lít		28.730	Giá từ ngày 01/5/2026 đến ngày 07/5/2026
3565	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		24.260	Giá từ ngày 08/5/2026 đến ngày 14/5/2026
3566	Điezen 0,05S-II	lít		28.030	Giá từ ngày 08/5/2026 đến ngày 14/5/2026
3567	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		23.590	Giá từ ngày 15/5/2026 đến ngày 21/5/2026
3568	Điezen 0,05S-II	lít		27.760	Giá từ ngày 15/5/2026 đến ngày 21/5/2026
3569	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		24.820	Giá từ ngày 22/5/2026 đến ngày 28/5/2026
3570	Điezen 0,05S-II	lít		29.330	Giá từ ngày 22/5/2026 đến ngày 28/5/2026
3571	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		23.710	Giá từ ngày 29/5/2026 đến ngày 04/6/2026
3572	Điezen 0,05S-II	lít		28.200	Giá từ ngày 29/5/2026 đến ngày 04/6/2026
3573	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		22.210	Giá từ ngày 05/6/2026
3574	Điezen 0,05S-II	lít		27.390	Giá từ ngày 05/6/2026